

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG

TÀI LIỆU

**HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHỊ ĐỊNH SỐ
15/2021/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2021/NĐ-
CP VÀ CÁC THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN**

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH
Hội nghị tập huấn Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và các
Thông tư hướng dẫn
(Ngày 15/4/2022)

1. Buổi sáng (từ 07h30 giờ 00 đến 11giờ 30)

THỜI GIAN	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
7h30 - 8h00	Đón tiếp Đại biểu tham dự và kết nối các điểm cầu	Văn phòng Sở Xây dựng
8h00 - 8h05	Tuyên bố lý do; Giới thiệu đại biểu; Giới thiệu Chương trình Hội nghị	Ông Võ Hữu Thiện - Chánh Văn phòng Sở Xây dựng
8h05 - 8h15	Phát biểu Khai mạc Hội nghị	Ông Lê Anh Sơn- Phó Giám đốc Sở
8h15 - 9h15	Giới thiệu các nội dung chủ yếu của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	Ông Lê Anh Sơn - Phó Giám đốc Sở Xây dựng
9h15 - 10h00	Giới thiệu các nội dung chủ yếu của các Quyết định: số 66/2021/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 và số 4477/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định	Ông Đặng Vũ Văn – Trưởng Phòng Quản lý xây dựng và Vật liệu xây dựng – Sở Xây dựng
10h00-10h45	Giới thiệu các nội dung chủ yếu của Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng và những nội dung chủ yếu của Quyết định 73/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Quy định về quản lý trật tự trên địa bàn tỉnh	Ông Đặng Thành Trung – Chánh Thanh tra Sở Xây dựng
10h45-11h30	Chuyên đề Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và một số vấn đề vướng mắc thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Tài chính	Bà Lê Thu Hương – Trưởng Phòng Tài chính Đầu tư – Sở Tài chính

2. Buổi chiều (từ 13h45 giờ 00 đến 17giờ 00)

THỜI GIAN	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
13h45- 14h00	Ổn định tổ chức và kết nối các điểm cầu để tiếp tục Hội nghị	Văn phòng Sở Xây dựng
14h00 - 14h45	Giới thiệu các nội dung chủ yếu của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	Ông Phạm Huy Cường - Trưởng phòng Giá xây dựng, Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng
14h45 - 15h15	Giới thiệu các nội dung chủ yếu của Thông tư số 11/2021/TT-BXD, Thông tư số 12/2021/TT-BXD và Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Ông Phạm Huy Cường - Trưởng phòng Giá xây dựng, Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng

15h15 - 15h30	Hướng dẫn cập nhật đơn giá nhân công, giá ca máy thiết bị của Bình Định và cách lập dự toán xây dựng công trình theo định mức.	Ông Bùi Hoàng Phương – CV Phòng Quản lý xây dựng và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng
15h30 - 16h00	Các đại biểu tham dự Hội nghị thảo luận, đặt câu hỏi về những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn công tác khi áp dụng các VBQPPL đã phổ biến	Các đại biểu tham dự Hội nghị
16h00 - 16h45	Phản giải đáp các câu hỏi	Ông Lê Anh Sơn- Phó Giám đốc Sở và các báo cáo viên
16h45 - 17h00	Phát biểu kết thúc Hội nghị	Ông Lê Anh Sơn- Phó Giám đốc Sở

BAN TỔ CHỨC HỘI NGHỊ

**NGHỊ ĐỊNH 15/2021/NĐ-CP VỀ QUẢN LÝ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

GIỚI THIỆU CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

**LÊ ANH SƠN
PGĐ SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH**

QUY NHƠN, 4 - 2022

**A: CHUẨN BỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG**

1. Giải thích từ ngữ: Điều 3

- Công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng: Phụ lục X
- Dự án quan trọng Quốc gia theo quy định LXD và NĐ15: theo tiêu chí quy định của PL Đầu tư công; DA do QH QĐ chủ trương (PPP), chấp thuận chủ trương (ĐT).
- Dự án ĐTXD **quy mô lớn** sử dụng vốn khác có y/c thẩm định BCNCKT: Nhóm A; dự án do QH, TTg chấp thuận chủ trương ĐT; DA nhà ở, khu đô thị có y/c thực hiện chấp thuận chủ trương ĐT

2. Phân loại Dự án (điều 5):

- a) Theo quy mô, mức độ quan trọng: Quan trọng QG^(*), nhóm A, B, C.
 - b) Theo công năng, tính chất chuyên ngành: (1) DD; (2) CN; (3) HTKT; (4) GT; (5) phục vụ NN&PTNT; (6) QPAN; (7) phục vụ hỗn hợp^(**) – (Phụ lục IX).
 - c) Theo nguồn vốn sử dụng, hình thức đầu tư: (1) ĐTC, (2) NN ngoài ĐTC, (3) PPP, (4) vốn khác.
- Quản lý đối với Dự án vốn hỗn hợp: có ĐTC = ĐTC (PPP ql theo Pháp luật về PPP); (>30% hoặc >500 tỷ) NN ngoài ĐTC + vốn khác = NN ngoài ĐTC.

3. Dự án chỉ cần lập BC KT-KT (khoản 3 điều 5):

- a) Sử dụng cho mục đích tôn giáo.
- b) TMĐT <15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất)
- c) DA chủ yếu là mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, lắp đặt thiết bị công trình hoặc sửa chữa, cải tạo không ảnh hưởng đến an toàn chịu lực công trình có giá trị chi phí phần xây dựng <10% và ≤05 tỷ đồng (trừ dự án quan trọng Quốc gia, nhóm A, PPP).

4. Thẩm định BCNCKT/TKXD:

Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm thẩm định của người QĐĐT/CĐT và CQCM về XD :

- CQCM thuộc người QĐĐT/CĐT thẩm định để QĐĐT và phê duyệt TK,DT.
- CQCM về XD kiểm soát việc tuân thủ quy định pháp luật của các chủ thể.

5. Thẩm định BCNCKT:

5.1. DA QTTG: theo Luật Đầu tư công (K1 Điều 12).

5.2. Thẩm định CQCM về xây dựng (K15 Điều 1 LXD 2020):

(1) Đối tượng:

- DA vốn ĐTC; PPP.
- DA vốn NN ngoài ĐTC **từ nhóm B** trở lên/ hoặc có CT ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng^(*).
- DA vốn khác có quy mô lớn ^(**) / hoặc có CT ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng^(*).

5.2. Thẩm định CQCM về xây dựng:

(2) Nội dung thẩm định: theo quy định tại K15 Điều 1 LXD 2020 (Điều 58 LXD2014), xem Bảng 2.

(3) Quy định khác: Điều 13

- Thẩm định với toàn bộ DA, từng DA thành phần, từng/một số CT theo giai đoạn thực hiện, phân kỳ đầu tư (đảm bảo thống nhất, đồng bộ các kết quả thẩm định, phù hợp với tiến độ trong QĐ chủ trương đầu tư).
- Phân công chuyên ngành quản lý của CQCM về XD tại Điều 109 ND15.

(4) Phân cấp thẩm quyền: (Bảng 1)

(4) Bảng 1: Phân cấp thẩm định BCNCKT của CQCM về XD: Điều 13

Loại DA	CQCM về XD-Bộ QLCTXDCN	CQCM về XD – UBND tỉnh
DA vốn ĐTC	- Nhóm A; - Nhóm B do người đứng đầu CQ ở TƯ QĐĐT/ phân cấp, ủy quyền QĐĐT; - DA ĐTXD nằm trên 02 tỉnh trở lên; - Nhóm C thuộc chuyên ngành và do Bộ QLCTXDCN QĐĐT/phân cấp, ủy quyền QĐĐT;	- Các dự án còn lại trên địa bàn hành chính của tỉnh. - (Riêng HN, TP HCM tất cả DA do Chủ tịch UBND QĐĐT hoặc phân cấp, ủy quyền QĐĐT).

(4) Bảng 1: Phân cấp thẩm định BCNCKT của CQCM về XD:

Loại DA	CQCM về XD-Bộ QLCTXDCN	CQCM về XD – UBND tỉnh
DA vốn NN ngoài ĐTC	- Nhóm A; - Nhóm B do người đứng đầu CQ ở TƯ, Tập đoàn/Tổng Cty nhà nước (TTg thành lập) QĐĐT/ phân cấp, ủy quyền QĐĐT; - DA có CT >= cấp I; DA nằm trên 02 tỉnh trở lên; - Nhóm C thuộc chuyên ngành và do Bộ QLCTXDCN QĐĐT/phân cấp, ủy quyền QĐĐT;	- Các dự án còn lại trên địa bàn hành chính của tỉnh. - (Riêng HN, TP HCM tất cả DA do CT UBND QĐĐT hoặc phân cấp, ủy quyền QĐĐT).

(4) Bảng 1: Phân cấp thẩm định BCNCKT của CQCM về XD:

Loại DA	CQCM về XD-Bộ QLCTXDCN	CQCM về XD – UBND tỉnh
DA PPP	- DA do TTg CP QĐ chủ trương ĐT; DA do người đứng đầu CQTW, CQ khác (theo Luật PPP) phê duyệt hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt DA; - DA có CT >= cấp I; DA nằm trên 02 tỉnh trở lên.	- Các dự án còn lại trên địa bàn hành chính của tỉnh.
DA vốn khác	- DA Quốc hội, TTg CP chấp thuận CT ĐT; - Nhóm A; - DA có CT >= cấp I; - DA trên địa bàn >= 02 tỉnh.	- Các DA quy mô lớn/ hoặc DA có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng còn lại trên địa bàn của tỉnh.
DA có công năng hỗn hợp	- Xác định theo chuyên ngành quản lý tại Điều 109 đối với công năng phục vụ của CT chính hoặc CT chính có cấp cao nhất (DA nhiều công trình chính)	

(5) HS trình thẩm định BCNCKT: Điều 14

- Tờ trình thẩm định (mẫu PL 1);
- Hồ sơ BCNCKT/ BC KT-KT (KS, Thuyết minh BC, TK, danh mục Tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng);
- Đ/v ĐTC, NN ngoài ĐTC: TMĐT; các thông tin, số liệu về giá, định mức; báo giá, k/q thẩm định giá (nếu có).
- TL, hs pháp lý liên quan:
 - + VB về chủ trương ĐT, QĐ PAKT thi tuyển.
 - + QĐ, bản vẽ QH: 1/500; QH KTCN khác; PA tuyến, vị trí CT (không có QH); **QH phân khu (khi không y/c có QH CT).**
 - + Văn bản kết nối HTKT, PCCC, di tích ls, BVMT,...).
 - + DS và CCHN, CCNL của tổ chức, cá nhân.

(6) KQ thẩm định; đóng dấu, lưu trữ hồ sơ đã thẩm định:

Khoản 7 Điều 15

- Mẫu TB KQ thẩm định tại PL 1;
- CQCM về XD đóng dấu xác nhận đã thẩm định trên các bản vẽ của 01 bộ hồ sơ.
- Người đề nghị thẩm định lưu hồ sơ đã thẩm định; gửi 01 hồ sơ .pdf đến CQCM về XD.
- CQCM về XD lưu hồ sơ: Tờ trình; các kết luận của tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định; các văn bản góp ý kiến; TB KQ thẩm định; các bản chụp .pdf đã đóng dấu thẩm định.

5.3. Thẩm định của CQCM thuộc người QĐĐT:

- (1) *Đối tượng*: Tất cả DA do mình QĐĐT và BCKT-KT.
- (2) *Nội dung thẩm định*: theo quy định tại K14 Điều 1 LXD 2020 (Điều 57 LXD2014) để làm cơ sở QĐĐT (Bảng 2).
- (3) Quy định trách nhiệm thẩm định: Khoản 13 LXD2020
 - DA QTQG vốn ĐTC: theo quy định của PL về ĐTC.
 - DA PPP: Hội đồng hoặc đơn vị được giao thẩm định theo PL về PPP; tổng hợp kết quả thẩm định của CQCM về XD, trình **phê duyệt** DA.

(3) Quy định trách nhiệm thẩm định :

- Các DA còn lại:

+ Người QĐĐT giao CQCM trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp (không có CQCM) làm *cơ quan chủ trì thẩm định BCNCKT, BC KT-KT*.

+ Nếu có CQCM về XD trực thuộc: **được** giao thẩm định (2 vai).

+ **CQ chủ trì thẩm định** tổng hợp k/q thẩm định của CQCM về XD; ý kiến của các CQNN liên quan (nếu có), trình người QĐĐT phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng.

5.4. Tham gia thẩm định, thẩm tra phục vụ thẩm định: khoản 8 Điều 15

- CQ thẩm định(*) được mời tổ chức/cá nhân chuyên môn tham gia thẩm định.

- CQ thẩm định yêu cầu CĐT lựa chọn TV thẩm tra (*riêng thủ tục chọn thẩm tra theo y/c của CQCM về XD thực hiện chỉ định thầu rút gọn*).

Bảng 2: Nội dung thẩm định BCNCKT (1)

Loại DA	CQCM thuộc người QĐĐT	CQCM về xây dựng
ĐTC và NN ngoài ĐTC (>= nhóm B hoặc có CT ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng)	(1) Phù hợp về QH, mục tiêu, quy mô ĐT và các y/c của QĐ/chấp thuận chủ trg ĐT; (2) Phù hợp của TKCS với nhiệm vụ TK; tiêu chuẩn AD; (3) Giải pháp thực hiện DA, NL QLDA của CĐT, p/a GPMB, hình thức th/h DA; (4) Y/tố bảo đảm hiệu quả của DA: TMĐT; nguồn vốn, kh/năng huy động vốn theo tiến độ; rủi ro, h/q tài chính, h/q KT - XH; (5) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có); (6) Các nội dung khác theo quy định pháp luật và y/c của người QĐĐT.	(1) Tuân thủ quy định pháp luật về lập DA, TKCS; Điều kiện năng lực HXD; (2) P/h TKCS với QHXD, QH KTCN khác hoặc p/a tuyển CT, vị trí CT được CQNN chấp thuận; (3) P/h của DA với: chủ trương đầu tư, chương trình, KH th/h, y/c khác theo quy định của pháp luật (nếu có); (4) Khả năng kết nối HTKT khu vực; đáp ứng HTKT và phân giao trách nhiệm QL các CT (đ/v DA khu đô thị); (5) P/h TKCS về ATXD; PCCC và BVMT; (6) Tuân thủ QCKT và a/d TC theo quy định PL về TC, QCKT; (7) Tuân thủ quy định của PL về xác định TMĐT.

Bảng 2: Nội dung thẩm định BCNCKT (2)

Loại DA	CQCM thuộc ng QĐĐT	CQCM về xây dựng
DA NN ngoài ĐTC (<= nhóm C, không có CT Ah...)	(1) Gồm các nội dung như trên; (2) Và các nội dung của CQCM về XD;	Không thẩm định
Dự án PPP	(1) TTg thành lập HĐ thđ liên ngành th/h thđ các nội dung theo qđ tại Đ20 Luật PPP (DA thuộc th/q QĐĐT của TTg); (2) CQNN có thẩm quyền thành lập HĐ thđ cơ sở hoặc giao đvi trực thuộc th/h thđ các nội dung theo qđ tại Đ20 Luật PPP (DA còn lại);	Các nội dung như trên.

Bảng 2: Nội dung thẩm định BCNCKT (3)

Loại DA	CQCM thuộc người QĐĐT	CQCM về xây dựng
Vốn khác	(1) Tự quyết định nội dung thẩm định BCNCKT và tổng hợp kq thđ của CQCM về XD để phê duyệt (đ/v DA có quy mô lớn hoặc có CT ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng). (2) Tự quyết định nội dung thẩm định BCNCKT để phê duyệt (đ/v các DA còn lại).	(1) Tuân thủ quy định PL về lập DA, TKCS; điều kiện năng lực HĐXD; (2) P/h TKCS với QHXD, QH KTCN khác hoặc p/a tuyển CT, vị trí CT được CQNN chấp thuận; (3) P/h của DA với: CTrgĐT đc QĐ/ChTh, chương trình, KH th/h, y/c khác theo quy định của pháp luật (nếu có); (4) Khả năng kết nối HTKT khu vực; đáp ứng HTKT và phân giao trách nhiệm QL các CT (đ/v DA khu đô thị); (5) P/h TKCS về ATXD; PCCC và BVMT; (6) Tuân thủ QCKT và a/d TC theo qđ PL về TC, QCKT; (7) Tuân thủ qđ của PL về xác định TMDT.

6. Các quy định khác về thẩm định BCNCKT:

6.1. DA sử dụng CN hạn chế chuyển giao hoặc DA nguy cơ t/đ xấu MT có sd CN theo qđ của PL về CGCN thì phải được th/đ hoặc có ý kiến về CN (Điều 16,17-NĐ15). Kq thđ hoặc ý kiến được gửi CQCM thuộc QĐĐT.

6.2. Thực hiện song song đồng thời các TTHC: thẩm định của CQCM thuộc người QĐĐT, CQCM về XD, BVMT, PCCC, công nghệ,... (khoản 13 LXD2020)

6.3. Thời gian thẩm định: (khoản 16 LXD2020)

- ĐTC: nhóm A – 40 ngày (CQCM về XD 35 ngày); nhóm B – 30 ngày (CQCM về XD 25 ngày); nhóm C – 20 ngày (CQCM về XD 15 ngày).
- DA còn lại do người QĐĐT quyết định, thời gian thẩm định của CQCM về XD như trên.

7. Phê duyệt DA/ quyết định ĐTXD: điều 18

7.1. Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp kết quả thẩm định, trình người QĐĐT. Thẩm quyền QĐĐT: Điều 60 (Khoản 17 LXD 2020).

7.2. Phê duyệt DA PPP: thực hiện theo pháp luật PPP.

8. Điều chỉnh DA: Điều 19

8.1. ĐTC, NN ngoài ĐTC : K1 Điều 61 LXD2014 (LXD2020 bổ sung: khi đ/c chủ trương ĐT).

8.2. PPP: Theo QĐ của PL về PPP.

8.3. Vốn khác: K3+4 Điều 61 LXD2014 .

8.4. Thẩm định DA điều chỉnh của CQCM về XD:

- Thay đổi về mục tiêu, quy mô SD đất, quy mô ĐTXD.
- Thay đổi về chỉ tiêu QH-KT (QHCT, QH KTCN khác hoặc quyết định/chấp thuận CTĐT).
- Tăng TMĐT (ĐTC, NN ngoài ĐTC).
- Thay đổi công năng trong CT yêu cầu phải đánh giá lại về TK bảo đảm ATXD, PCCC, BVMT, sự tuân thủ QCKT.
- Thẩm quyền th/đ: thay đổi nhóm DA, theo DA sau đ/c.

B: TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng: điều 20

- Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn & điều kiện thực hiện DA ĐTXD, người QĐĐT áp dụng 1 hình thức:
 - (1) BQLDA chuyên ngành/khu vực;
 - (2) BQLDA một dự án;
 - (3) CĐT tự QLDA;
 - (4) Tổ chức tư vấn QLDA.
- DA ODA, vay NN: theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ (AD 1 hình thức trên nếu không có quy định).
- DA PPP: áp dụng 1 trong 4 hình thức, thể hiện trong Hợp đồng DA

2. BQLDA CN/KV: Điều 21

- BQLDA chuyên ngành/khu vực: Do người QĐĐT quyết định; áp dụng đối với DA vốn ĐTC khi được người QĐĐT giao quản lý thực hiện đồng thời hoặc liên tục các dự án thuộc cùng chuyên ngành hoặc trên cùng một địa bàn.
- Người thành lập QĐ số lượng, chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức.
- Thẩm quyền thành lập: Thủ trưởng CQTW, CT UBND tỉnh/huyện (*là đơn vị sự nghiệp công lập*).
- Số lượng: không quy định cứng.
- Được Tư vấn QLDA khi đủ năng lực và hoàn thành nhiệm vụ.

2. BQLDA CN/KV: Điều 21

- Cơ cấu tổ chức:
 - + Ban Giám đốc (QL, điều hành).
 - + Các GD QLDA (có CCHN QLDA tương ứng);
 - + Các bộ phận chuyên môn (CCHN GS TCXD, định giá).
- Quy chế hoạt động: do người thành lập QĐ, phân định rõ bộ phận chức năng CĐT và bộ phận thực hiện nghiệp vụ QLDA.

3. BQLDA 1 DA: Điều 22

- Theo QĐĐT, CĐT thành lập BQL 1 DA.
- Là tổ chức thuộc CĐT; được mở tài khoản tại NH, Kho bạc.
- CCHN: QLDA; GSTCXD, định giá .

4. CĐT tự QLDA: Điều 23

- CĐT sử dụng tư cách pháp nhân, đủ năng lực để QLDA (có thể thuê tổ chức/cá nhân).
- Giám đốc QLDA phải có CCHN QLDA (trừ DA chỉ y/c BCKT-KT).
- CN phụ trách có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp.

3. Thuê TV QLDA Điều 24

- CĐT lựa chọn, ký hợp đồng TV QLDA (đối tượng của Luật Đấu thầu).
- Thực hiện 1 phần hoặc toàn bộ công việc QLDA.
- CĐT giám sát việc thực hiện hợp đồng.

C: THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Gồm các công việc:

- Chuẩn bị MB, rà phá bom mìn; KSXD; lập, thẩm định, phê duyệt TK/DTXD;
- Cấp GPXD;
- Lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng xây dựng (*PL về Đấu thầu và NĐ HĐXD*);
- Thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng; (*NĐ về QLCL, HĐXD, QLCLF*)
- Vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình; bàn giao công trình đưa vào sử dụng và các công việc cần thiết khác. (*NĐ về QLCL, ...*)

1. Khảo sát XD:

1.1. Trình tự (điều 25)

- Lập, phê duyệt nhiệm vụ KS.
- Lập, phê duyệt PA kỹ thuật.
- Thực hiện KSXD.
- Nghiệm thu, phê duyệt kết quả KS.

1.2. Nhiệm vụ KS (Điều 26).

- TVTK lập; thuê/giao TC/cá nhân trực thuộc đủ điều kiện NL lập, thẩm tra (khi chưa có TVTK).
- CĐT phê duyệt (Điều 76 LXD2014).
- NVKS được điều chỉnh khi: phát hiện khác thường ảnh hưởng TK khi KSXD; NVTK thay đổi; TVTK phát hiện NV, KQKS không đáp ứng; khi thi công phát hiện yếu tố ảnh hưởng CLCT, biện pháp TC.

1.2. Phương án kỹ thuật KSXD (điều 27)

- Nhà thầu KS lập.
- CĐT kiểm tra hoặc thuê thẩm tra và phê duyệt.
- PAKT được điều chỉnh khi: phát hiện khác thường a/h TK khi KSXD; NVTK thay đổi; TVTK phát hiện NV, KQKS không đáp ứng; khi thi công phát hiện y/tố a/h CLCT, BPTC.

1.3. Phê duyệt Báo cáo kết quả KSXD (Điều 30)

- CĐT phê duyệt bằng VB hoặc trực tiếp vào BC KQ.
- CĐT có quyền y/c TVTK hoặc thuê TV kiểm tra trước khi phê duyệt.
- Việc phê duyệt không thay thế, làm giảm trách nhiệm nhà thầu KS.
- BC KQKS là thành phần HS hoàn thành CT và được lưu trữ

2. Thiết kế XDCT:

2.1. Các bước thiết kế (Điều 31)

- **TKSB**, **TKCS**, **TKKT tổng thể (FEED)**, **TKKT**, **TKBVTC** và các TK khác (nếu có) theo thông lệ QT.
- Số bước thiết kế do người QĐĐT quyết định tại QĐĐT của DA.
- TK bước sau phải phù hợp với các **nội dung, thông số chủ yếu^(*)** của TK bước trước.
- TK BVTC do tư vấn hoặc do nhà thầu thi công lập cho toàn bộ/ từng hạng mục/ từng giai đoạn thi công CT.

2.2. NV thiết kế (Điều 32)

- CĐT lập hoặc thuê TC/cá nhân phù hợp lập; thuê TC/cá nhân góp ý/ thẩm tra NVTK (nếu cần).
- NV TK được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2.3. ND, quy cách HS thiết kế sau TKCS.

- ND chủ yếu (Điều 80 LXD2014). Quy cách HS (K1 Điều 33 NĐ15).
- *Chỉ dẫn kỹ thuật*: (K2 Điều 33 NĐ15).
- + Lập riêng cho CT >= cấp II; các CT khác có thể lập trong TMTK; TVTK hoặc thuê đơn vị riêng lập.
- + Được phê duyệt, là 1 phần hồ sơ mời thầu; để QL, GSTC, nghiệm thu.

2.3. QL về TKXD (Điều 34)

- Nhà thầu TKXD chịu trách nhiệm về CL TKXD mình.
- Thẩm tra, thẩm định và phê duyệt TKXD không làm giảm trách nhiệm Nhà thầu TKXD về CL TKXD.
- Tổng thầu TK phải đảm nhận những công việc chủ yếu TK.
- CT thuộc DA QTQG, CT có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, TVTK có quyền đề xuất CĐT thực hiện các thí nghiệm, thử nghiệm mô phỏng để kiểm tra, tính toán.
- CĐT có trách nhiệm nghiệm thu TKXD sau khi đã được thẩm định, phê duyệt và hoàn thiện đúng quy cách, số lượng.

3. Thẩm định, phê duyệt TK/DTXD:

3.1. Thẩm định thiết kế của chủ đầu tư.

- **Chủ đầu tư** tổ chức th/h thẩm định 1 bước TK sau TKCS (ND: Điều 83 LXD2020, Bảng 4) (trừ khi QĐĐT có quy định khác).
- Các bước TK còn lại: CĐT quyết định việc kiểm soát TK theo hợp đồng với nhà thầu và quy định của pháp luật.
- Một số đối tượng phải được CQCM về XD thẩm định TK sau TKCS (xem 3.2).
- Thẩm định toàn bộ CT; từng CT hoặc bộ phận CT theo giai đoạn thi công, theo yêu cầu của chủ đầu tư
- CT ảnh hưởng lớn đến AT, lợi ích cộng đồng **phải được thẩm tra TKXD** về AT, sự tuân thủ TC, QCKT làm cơ sở cho việc thẩm định (Mẫu số 05 PL1).
- CĐT tổng hợp KQ th/đ, ý kiến phê duyệt TK sau TKCS (mẫu 7 PL1); QĐ về phê duyệt các bước TK còn lại.

3.2. Thẩm định thiết kế của CQCM về XD.

a) Đối tượng:

- (1) CT thuộc DA vốn ĐTC;
- (2) CT vốn NN ngoài ĐTC của DA nhóm B trở lên hoặc có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;
- (3) CT thuộc DA PPP;
- (4) CT vốn khác có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng, ở KV chưa có quy hoạch.

b) Nội dung thẩm định: Điều 83a (Bảng 4) ~~+ phối hợp~~
CQNNXD địa phương kiểm tra các DK về GPXD.

c) Phân cấp thẩm quyền: Bảng 3

Bảng 3: Phân cấp thẩm định TK/DTXD của CQCM về XD:

Loại DA	CQCM về XD-Bộ QLCTXDCN	CQCM về XD – UBND tỉnh
DA vốn ĐTC	- CT thuộc DA TTg CP giao; - CT thuộc DA QTQG, Nhóm A; - CT thuộc Nhóm B do người đứng đầu CQ ở TƯ QĐĐT/ phân cấp, ủy quyền QĐĐT; - CT thuộc DA ĐTXD nằm trên 02 tỉnh trở lên; - CT thuộc DA Nhóm C thuộc chuyên ngành và do Bộ QLCTXDCN QĐĐT/phân cấp, ủy quyền QĐĐT;	- CT thuộc các dự án còn lại trên địa bàn hành chính của tỉnh. (Riêng HN, TP HCM tất cả DA do CT UBND QĐĐT hoặc phân cấp, ủy quyền QĐĐT).

Bảng 3: Phân cấp thẩm định TK/DTXD của CQCM về XD:

Loại DA	CQCM về XD-Bộ QLCTXDCN	CQCM về XD – UBND tỉnh
DA vốn NN ngoài ĐTC	- CT thuộc DA do QH, TTg CP chấp thuận QĐĐT; - CT thuộc DA Nhóm A; - CT thuộc DA Nhóm B do người đứng đầu CQ ở TƯ, TĐ/TCT nhà nước (TTg thành lập) QĐĐT/ phân cấp, ủy quyền QĐĐT; - DA có CT $\geq$ cấp I; DA nằm trên 02 tỉnh trở lên có CT AH lớn...; - Nhóm C thuộc chuyên ngành và do Bộ QLCTXDCN QĐĐT/phân cấp, ủy quyền QĐĐT có CT AH lớn...;	- Các CT thuộc dự án còn lại trên địa bàn hành chính của tỉnh. (Riêng HN, TP HCM tất cả DA do CT UBND QĐĐT hoặc phân cấp, ủy quyền QĐĐT).

Bảng 3: Phân cấp thẩm định TK/DTXD của CQCM về XD:

Loại DA	CQCM về XD-Bộ QLCTXDCN	CQCM về XD – UBND tỉnh
DA PPP	- CT thuộc DA do TTg CP QĐ chủ trương ĐT; DA do người đứng đầu CQTW, CQ khác (theo Luật PPP) phê duyệt hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt DA; - DA có CT $\geq$ cấp I; DA nằm trên 02 tỉnh trở lên.	- CT thuộc các dự án còn lại trên địa bàn hành chính của tỉnh.
DA vốn khác (tại KV chưa có QH)	- DA có CT $\geq$ cấp I; - DA trên địa bàn $\geq$ 02 tỉnh.	- DA có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng còn lại trên địa bàn của tỉnh.
DA hỗn hợp nhiều loại CT	- Xác định theo công năng phục vụ của CT chính hoặc CT chính có cấp cao nhất (DA nhiều công trình chính) - DA có nhiều CT cùng loại có cấp khác nhau, xác định theo CT có cấp cao nhất	

Bảng 4: Nội dung thẩm định TK/DT (1)

Loại DA	Chủ ĐT	CQCM về xây dựng
CT thuộc DA ĐTC; NN ngoài ĐTC (>= nhóm B hoặc có CT ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng); DA PPP.	(1) Sự đáp ứng y/c của TKXD với NVTK, quy định tại hợp đồng TK và quy định của PL l/q; (2) Sự p/h của TKXD với y/c về dây chuyền và thiết bị CN (nếu có); (3) Việc lập DTXDCT; sự phù hợp của giá trị DTXDCT với TMĐT; xác định giá trị DTXDCT. (4) Riêng DA PPP, thẩm định thêm nội dung theo quy định của HĐDA.	(1) Tuân thủ QĐ của PL về lập, thẩm tra TKXD; ĐK NLHĐXD của tổ chức, cá nhân KS, TK, thẩm tra TK; (2) Sự p/h của TKXD với TKCS đã được CQCM về XD thẩm định; (3) Kiểm tra k/q thẩm tra về đáp ứng y/c ATCT, tuân thủ QCKT và qđ của PL về a/d TCKT (đ/v CT có y/c phải thẩm tra TK); (4) Sự tuân thủ quy định PL về việc xác định DTXD (<i>DA PPP không sd vốn ĐTC không thđ ND này</i>); (5) Kiểm tra việc thực hiện các y/c về PCCC và BVMT; (6) Kiểm tra việc thực hiện các y/c khác của PL.

Bảng 4: Nội dung thẩm định TK/DT (2)

Loại DA	Chủ ĐT	CQCM về xây dựng
CT thuộc DA NN ngoài ĐTC (<= nhóm C, không có CT Ah...);	Các nội dung như trên	Không thẩm định
CT a/h lớn đến AT, lợi ích cộng đồng nhưng không thuộc đtg CQCM về XD thđ (K3Đ83)	Căn cứ các ND thđ của CĐT và CQCM về XD như nêu trên để th/h	Không thẩm định
CT thuộc DA vốn khác (a/h lớn đến AT, lợi ích cộng đồng xd ở KV chưa có QH)	Các nội dung như trên	Các nội dung như trên (<i>trừ ND thđ về DTXD – (4)</i>)
CT thuộc DA vốn khác (còn lại)	Tự quyết định nội dung thẩm định (đáp ứng các y/c của NVTK, hợp đồng TK và qđ PL lq).	Không thẩm định

d) Hồ sơ trình thẩm định (khoản 3 Điều 37):

- Tờ trình (mẫu 04 PL1);
- HS pháp lý: QĐĐT; TB KQ th/đ và HS TKCS; BC KQ th/tr (nếu có y/c); thẩm duyệt PCCC (được th/h đồng thời), BVMT và các VB có liên quan;
- HS KSXD được phê duyệt; HS TKXD.
- Mã số CCHN, CCNL.
- ĐTC, NN ngoài ĐTC: DTXD; các thông tin, số liệu về giá, ĐM có liên quan để xác định DTXD; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) .

đ) Thông báo KQ thẩm định:

- Mẫu số 06 PL1.
- TBKQ gửi đến người đề nghị và CQQLNN tại địa phương.

e) Thời gian thẩm định, lưu trữ HS:

- 40 ngày (cấp DB, I); 30 ngày (cấp II, III); 20 ngày (còn lại).
- Đóng dấu xác nhận BV và lưu trữ HS: như đv BCNCKT.

3.3. Điều chỉnh thiết kế XD.

a) Các trường hợp:

- Khi điều chỉnh DA có y/c điều chỉnh TK;
- Trong quá trình TC có y/c phải đ/c TK để bảo đảm CLCT và hiệu quả DA.

b) Thẩm định của CQCM về XD: K1 Điều 39

- Thay đổi về địa chất CT, tải trọng TK, giải pháp k/c, vật liệu k/c chịu lực và BPTC có a/h đến AT chịu lực CT;
- Khi đ/c DA có y/c điều chỉnh TKCS.
- Các trường hợp khác, CĐT tự th/đ, phê duyệt.
- HS trình th/đ: HS như TK + B/c thực tế TCXD của CĐT (CT đang thi công).

3.4. Phê duyệt thiết kế XD: Điều 40

- CĐT phê duyệt (Mẫu 07 PL1);
- CĐT được ủy quyền BQLDACN/KV phê duyệt.
- Đóng dấu, ký xác nhận phê duyệt vào TM, BVTK (Mẫu 08 PL1).

4. Giấy phép xây dựng: Điều 89 LXD 2020

4.1. Lồng ghép thủ tục GPXD với thẩm định TK.

- Các công trình thuộc đối tượng CQCM về XD thẩm định TK sau TKCS được miễn GPXD (CĐT gửi TB khởi công + HS về đk cấp GPXD đến CQQLNN tại địa phương).
- Các CT không phải thẩm định TKXD bởi CQCM, phải thực hiện cấp GPXD. CQ cấp GPXD phải kiểm tra: TK với TKCS; TK với TKPCCC; tính đầy đủ, hợp lệ của BCKQ thẩm tra (CT có y/c).
- Thời gian cấp GPXD: 20 ngày – CTXD; 15 ngày – Nhà ở riêng lẻ

4.2. Quy định về miễn GPXD, thẩm quyền cấp GPXD...

- Bổ sung đối tượng được miễn GPXD: công trình thuộc DA đã được CQ ở trung ương QĐĐT;...
- Làm rõ về ĐK được miễn GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn (dưới 7 tầng và thuộc KV không có QH đô thị, QHXD khu chức năng hoặc QHCT điểm DC nông thôn)
- Bãi bỏ thẩm quyền cấp GPXD công trình cấp đặc biệt của Bộ XD.

4.3. Công bố công khai GPXD. Điều 55

- CQCP có trách nhiệm công bố công khai nội dung GPXD đã được cấp trên web.
- CĐT công khai nội dung GPXD đã được cấp tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công.

5. QL trật tự XD: Điều 56

- Th/h từ khi tiếp nhận TB khởi công đến khi đưa CT vào sd nhằm phát hiện, ngăn chặn và xly kịp thời vi phạm.
- Nội dung QLTTXD:
 - + CT có GPXD: theo GPXD được cấp và PL khác.
 - + CT miễn GPXD: ktra đk GPXD (CT được CQCM về XD th/đ TK sau TKCS); Quy hoạch, quy chế QLKT, TK đô thị; thông số chủ yếu của TK đã được CQCM về XD thẩm định.
- CQ có thẩm quyền QLTTXD y/c dừng thi công, xử lý hoặc kiến nghị xử lý (khi phát hiện vi phạm).

5. QL trật tự XD: (trách nhiệm)

- UBND cấp tỉnh:
 - + Chịu trách nhiệm toàn diện về QLTTXD các CTXD trên địa bàn.
 - + Ban hành quy định về QLTTXD; phân cấp/UQ cho Huyện, xã; phân cấp/UQ tiếp nhận HS tb khởi công (CT miễn GP – được CQCM về XD thẩm định).
 - + Ban hành QCQLKT, TK đô thị (KV chưa có QHCT)
- UBND cấp huyện, xã: thực hiện trách nhiệm kiểm tra, QLTTXD theo quy định.

D: XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

- DA, TKCS, TKXD đã được TBKQ thẩm định trước ngày NĐ này có hiệu lực thì không phải thẩm định theo NĐ này, việc thực hiện các bước tiếp theo (bao gồm cả trường hợp điều chỉnh DA, TKXD) theo quy định của NĐ này.
- DA đã áp dụng QLDA theo LXD 2014 thì tiếp tục thực hiện; nếu để đáp ứng y/c về chất lượng, tiến độ, người QĐĐT được điều chỉnh hình thức QLDA theo quy định NĐ này.

- CT đã th/đ TK sau TKCS kể từ ngày 15/8/2020 và đủ đk miễn GPXD nhưng chưa khởi công trước ngày NĐ này có hiệu lực, CĐT phải gửi HS đủ ĐK cấp GPXD và TB khởi công đến CQQLNN địa phương.
- CT thuộc được miễn GPXD theo QĐ của LXD 2014, chưa khởi công trước ngày NĐ có hiệu lực, thuộc đối tượng y/c cấp GPXD theo LXD 2020 phải đề nghị cấp GPXD theo NĐ này.

Trân trọng cảm ơn!

NỘI DUNG

Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định phân cấp và phân công trách nhiệm thẩm định BCNCKT, BCKTKT đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Gồm 08 điều, có hiệu lực từ 20/11/2021)

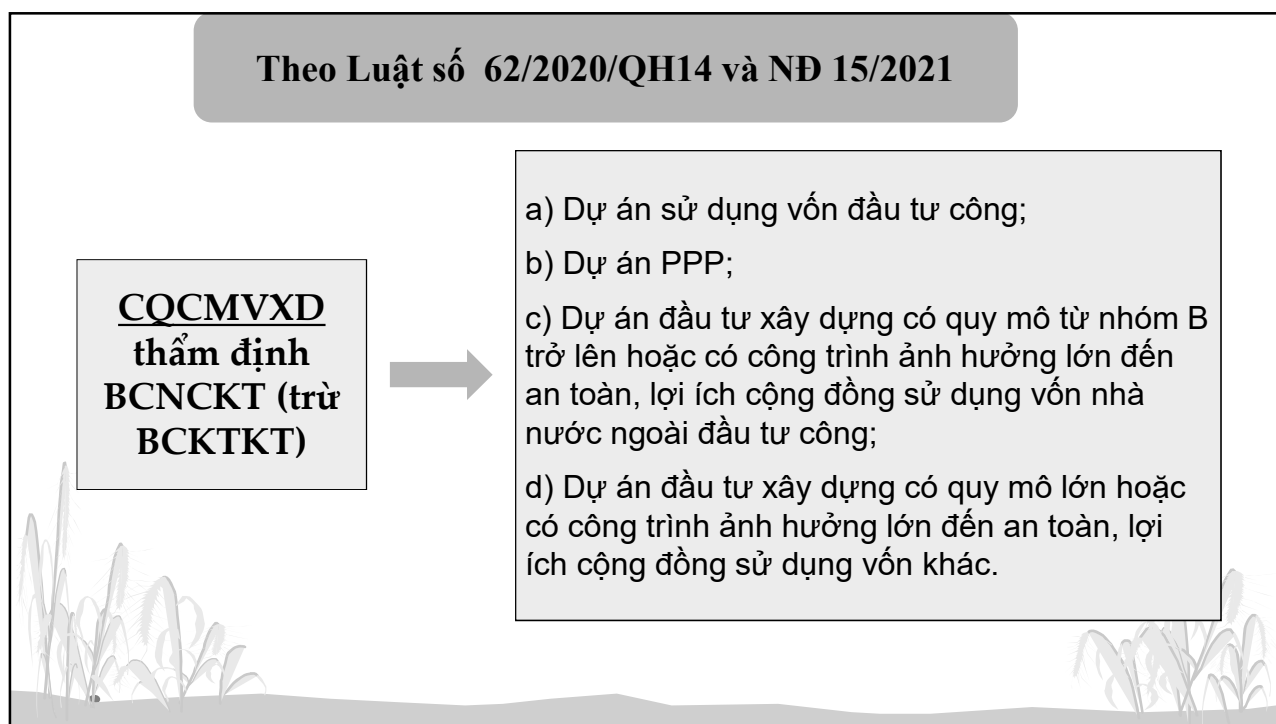
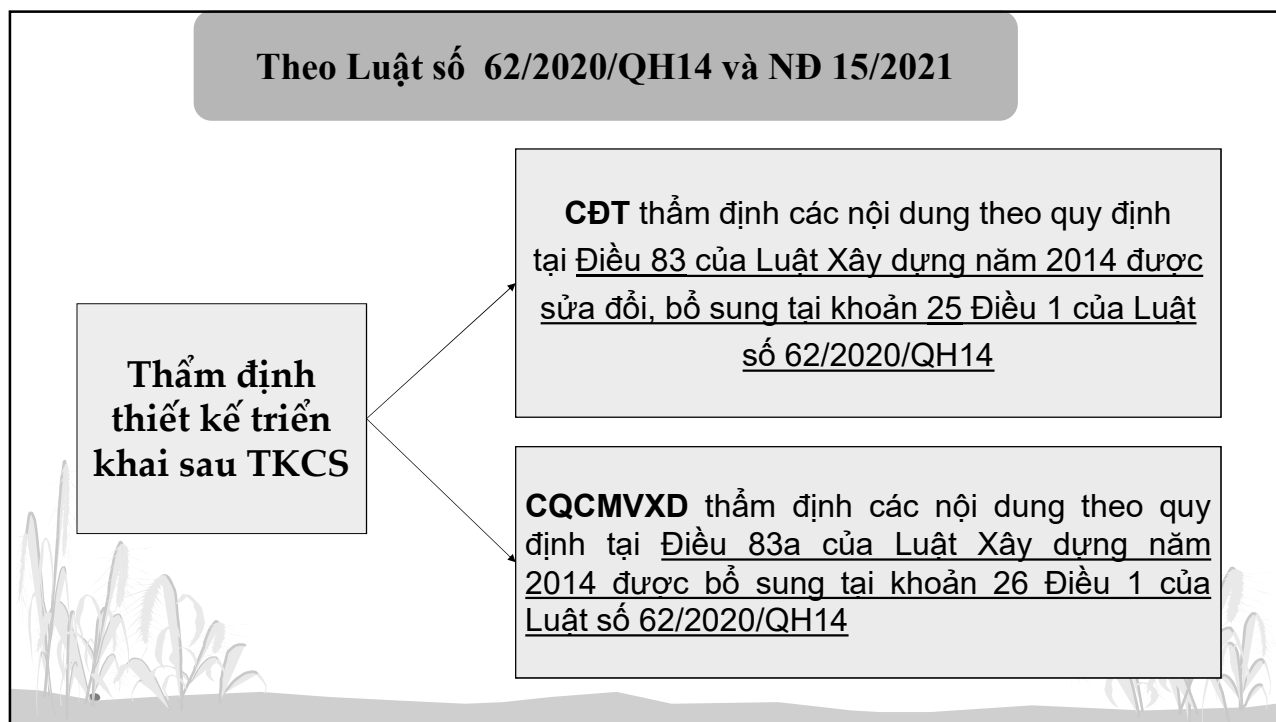
**Trình bày: Đặng Vũ Văn
Sở Xây dựng Bình Định**

Theo Luật số 62/2020/QH14 và ND 15/2021

**Thẩm định
BCNCKT**

Người quyết định đầu tư giao cơ quan chủ trì thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14

CQCMVXD thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14



Theo Luật số 62/2020/QH14 và ND 15/2021

CQCMVXD
thẩm định thiết
kế triển khai
sau TKCS



- a) Công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công;
- b) Công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công thuộc dự án có quy mô nhóm B trở lên hoặc công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;
- c) Công trình, xây dựng thuộc dự án PPP;
- d) Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn khác được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND

Điều 1.
Phạm vi điều
chỉnh

1. Quy định này quy định việc phân cấp và phân công trách nhiệm thẩm định BCNCKT, BCKTKT đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng **vốn đầu tư công** trên địa bàn tỉnh Bình Định.
2. Quy định này **không áp dụng đối với các công trình xây dựng đặc thù** theo quy định tại Điều 128 Luật Xây dựng năm 2014 và **công trình quốc phòng, an ninh**.

Điều 3. Phân định nhiệm vụ thẩm định

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, gồm:

- a) Sở XD (dân dụng; khu đô thị, khu nhà ở; công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và đường bộ trong đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị).
- b) Sở GTVT (công trình giao thông; trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý)
- c) Sở NNPTNT (công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn, bao gồm tất cả các dự án hồ, đập, đê, kè).
- d) Sở CT (công trình công nghiệp; trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý).
- đ) BQL KKT tỉnh (dự án, công trình được đầu tư xây dựng trong Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp được UBND tỉnh giao (trừ các dự án do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và các dự án sử dụng vốn đầu tư công không được UBND tỉnh giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư).

2. CQCMVXD cấp huyện, gồm: Phòng Quản lý đô thị (Quy Nhơn); Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế (An Nhơn, Hoài Nhơn) hoặc Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (đối với các huyện còn lại).

Điều 4. Thẩm định BCNCKT, trình phê duyet dự án

1. Cấp quyết định đầu tư là UBND tỉnh:

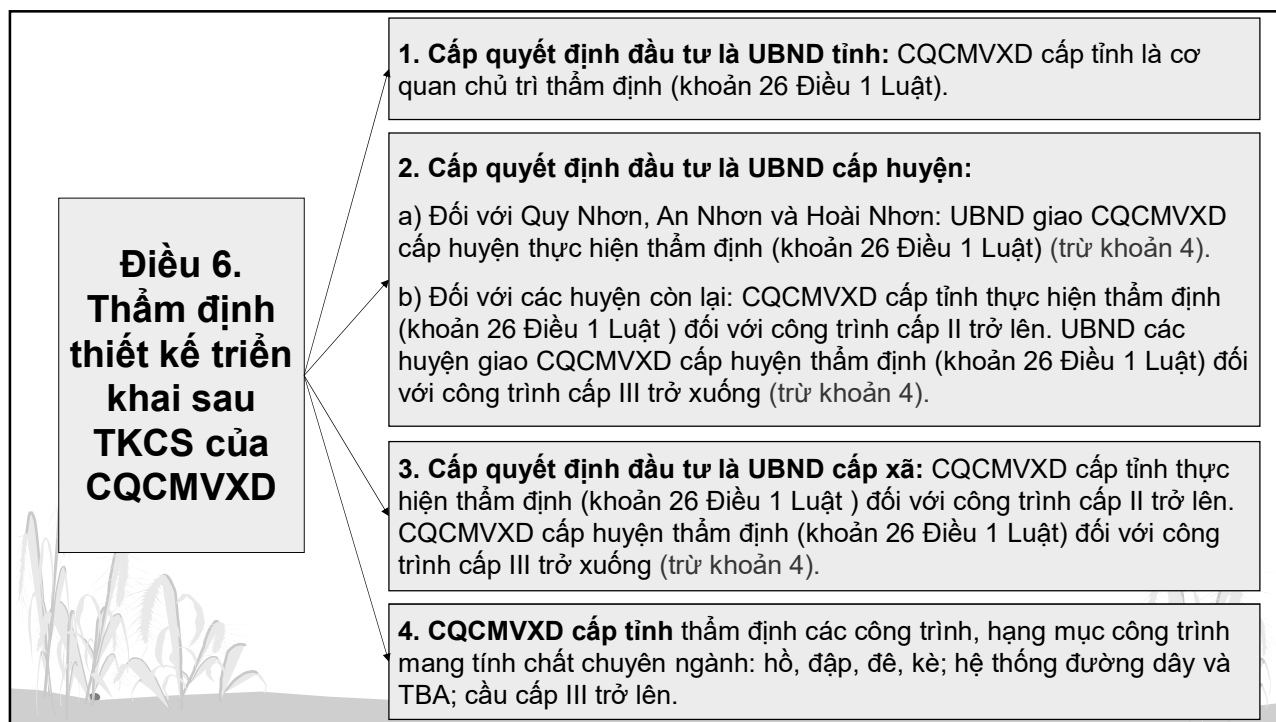
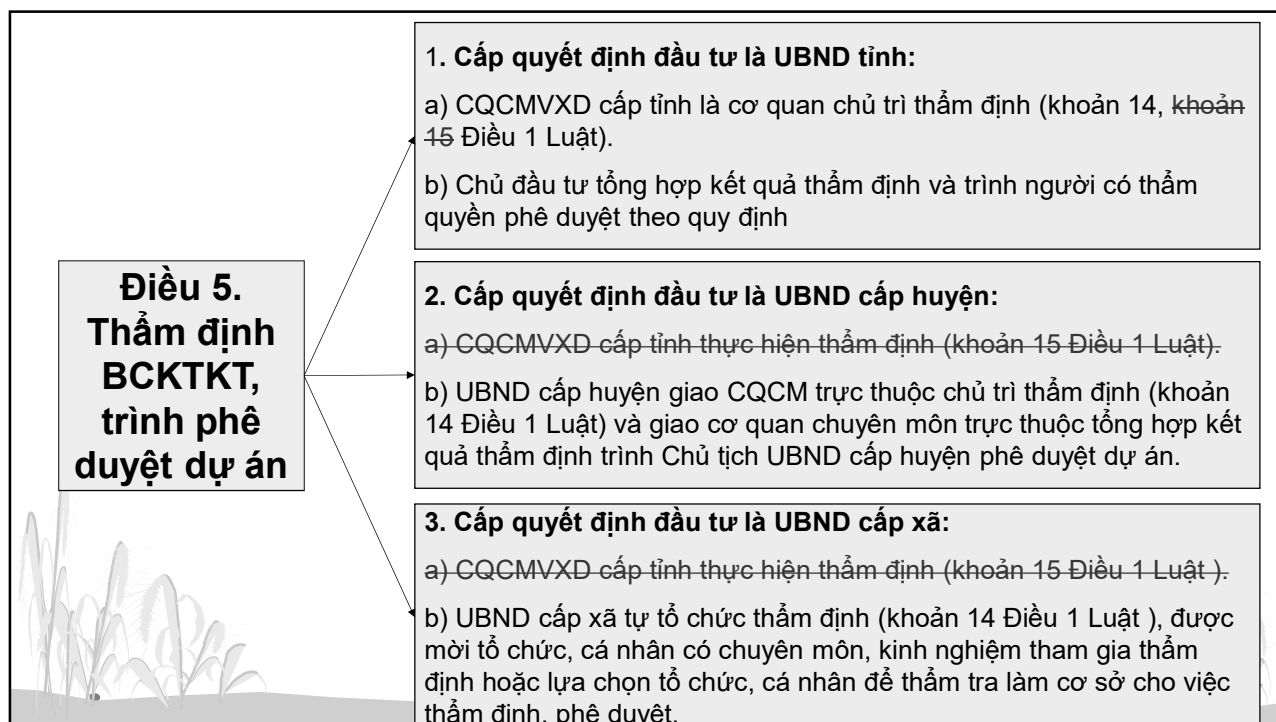
- a) CQCMVXD cấp tỉnh là cơ quan chủ trì thẩm định (khoản 14, khoản 15 Điều 1 Luật).
- b) Sở KHĐT tổng hợp kết quả thẩm định của CQCMVXD cấp tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án.

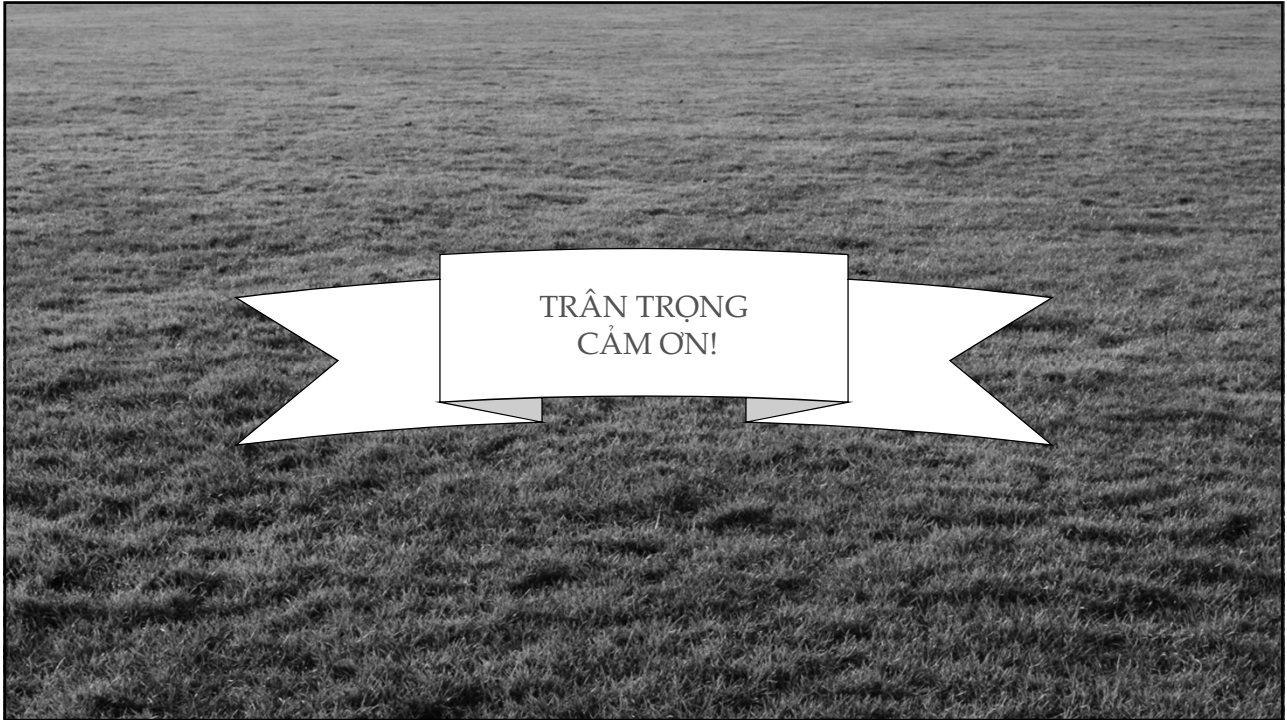
2. Cấp quyết định đầu tư là UBND cấp huyện:

- a) CQCMVXD cấp tỉnh thực hiện thẩm định (khoản 15 Điều 1 Luật).
- b) UBND cấp huyện giao CQCM trực thuộc chủ trì thẩm định (khoản 14 Điều 1 Luật); tổng hợp kết quả thẩm định của CQCMVXD cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt dự án.

3. Cấp quyết định đầu tư là UBND cấp xã:

- a) CQCMVXD cấp tỉnh thực hiện thẩm định (khoản 15 Điều 1 Luật).
- b) UBND cấp xã tự tổ chức thẩm định (khoản 14 Điều 1 Luật), được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định hoặc lựa chọn tổ chức, cá nhân để thẩm tra làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.





NỘI DUNG

Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ủy quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định (Gồm 07 điều, có hiệu lực từ 20/11/2021)

**Trình bày: Đặng Vũ Văn
Sở Xây dựng Bình Định**

Điều 1. Ủy quyền PDDA cho GD các Sở

1. GD SGTVT PDDA giao thông sử dụng vốn sự nghiệp kinh tế < 15 tỷ đồng; vốn khắc phục lũ lụt, thiên tai sử dụng để đầu tư xây dựng ≤ 05 tỷ đồng.
2. GD SNNPTNT PDDA phục vụ NNPTNT sử dụng vốn NSNN hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi < 15 tỷ đồng; vốn khắc phục hậu quả sau thiên tai và vốn phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn sử dụng để đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư ≤ 05 tỷ đồng.
3. GD SGDĐT PDDA giáo dục sử dụng vốn sự nghiệp GDĐT và dạy nghề để đầu tư xây dựng ≤ 10 tỷ đồng.
4. GD SYT PDDA y tế sử dụng vốn sự nghiệp y tế, dân số và gia đình để đầu tư xây dựng ≤ 10 tỷ đồng.
5. GD SVHTT PDDA văn hóa, thể thao sử dụng vốn sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT để đầu tư xây dựng ≤ 10 tỷ đồng.

**Điều 1.
Ủy quyền
PDDA cho
GD các Sở**

6. GD Sở Tài chính PDDA sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất sử dụng vốn từ nguồn kinh phí chi thường xuyên NSNN, nguồn phí được để lại theo chế độ quy định và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập < 15 tỷ đồng, trừ dự án đầu tư xây dựng các công trình đã ủy quyền cho Giám đốc các Sở được quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

7. GD Sở Kế hoạch và Đầu tư PDDA sử dụng vốn đầu tư công do tỉnh quản lý có tổng mức đầu tư < 15 tỷ đồng, trừ dự án đầu tư xây dựng các công trình đã ủy quyền cho Giám đốc các Sở được quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

**Điều 2.
Ủy quyền
PDDA cho
Trưởng BQL
KKT tỉnh**

Trưởng BQLKKT tỉnh PDDA đầu tư xây dựng các dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công trong Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp do BQLKKT làm chủ đầu tư và các dự án đầu tư xây dựng khác do UBND tỉnh giao.

**Điều 3.
Ủy quyền PDDA
có sử dụng
nguồn vốn đầu tư
công do tỉnh quản
lý chiếm dưới
30% TMĐT**

1. Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn PDDA đầu tư xây dựng do mình hoặc đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

2. Chủ tịch UBND các huyện UBND đầu tư xây dựng do mình hoặc đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư từ 12 tỷ đồng trở xuống.

Điều 4.
Ủy quyền PDDA
sử dụng nguồn
vốn theo
CTMTQG giảm
nghèo bền vững
2021 – 2025 và
CTMTQG phát
triển KTXH vùng
đồng bào DTTS
và miền núi 2021
– 2030

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố PDDA đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở xuống (Khi có hướng dẫn cụ thể về Chương trình).

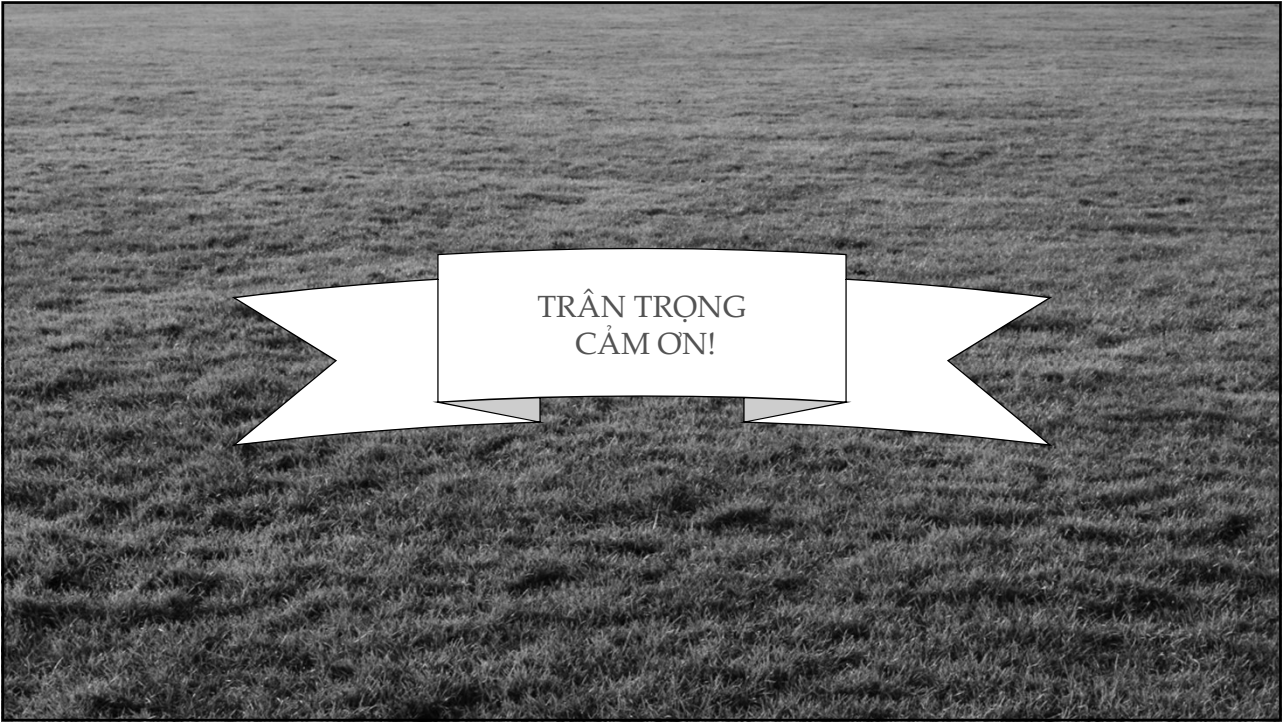
Điều 5.
Thời hạn ủy
quyền

05 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành

Điều 6.
Trách nhiệm
của GD các
Sở, Trưởng
ban BQL
KKT tỉnh và
Chủ tịch
UBND các
huyện, TX,
TP

Khi ban hành Quyết định PDDA đầu tư xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và GD các Sở quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này phải gửi Quyết định phê duyệt đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để quản lý, theo dõi và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các dự án đầu tư xây dựng do mình phê duyệt; theo dõi và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.



MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH 16/2022/NĐ-CP VỀ XỬ LÝ VI PHẠM TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Ngày 28/01/2022, Nghị định số 16/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng (viết tắt là Nghị định 16) có hiệu lực thi hành thay thế Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở (viết tắt là Nghị định 139). So với Nghị định số 139 thì Nghị định số 16 của Chính phủ các hành vi vi phạm hành chính về xây dựng có các điểm mới như sau:

1. Bổ sung quy định xử phạt hành vi không công khai Giấy phép xây dựng (trước đây Nghị định 139 không có xử lý vi phạm về hành vi này)

Tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 16 quy định, Xử phạt đối với hành vi không công khai giấy phép xây dựng tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công như sau:

- a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng

2. Bổ sung xử phạt không điều chỉnh Giấy phép xây dựng (trước đây Nghị định 139 không có xử lý vi phạm về hành vi này)

Tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 16 quy định: Xử phạt đối với hành vi không thực hiện thủ tục để điều chỉnh, gia hạn giấy phép xây dựng như sau:

- a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng.

3. Tăng mức phạt đối với hành vi sai giấy phép xây dựng

Nghị định 139 quy định xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp thì bị phạt tiền từ 10 đến 50 triệu đồng, Nghị định 16 đã tách thành 02 nhóm hành vi để xử phạt và tăng mức xử phạt, cụ thể:

Một số điểm mới của Nghị định 16/2022/NĐ-CP về xử lý vi phạm trật tự xây dựng

(i) Tại khoản 4 Điều 16 quy định Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp phép sửa chữa, cải tạo, di dời công trình và giấy phép xây dựng có thời hạn như sau:

- a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng.

(ii) Tại khoản 6 Điều 16 quy định Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng mới như sau:

- a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng.

4. Không phân biệt nhà ở riêng lẻ ở đô thị, nông thôn

Nghị định 139 chỉ quy định xử phạt hành vi xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ ở đô thị không có giấy phép xây dựng, Nghị định 16 bỏ quy định chỉ xử phạt ở đô thị mà quy định xử phạt chung cho cả đô thị và nông thôn đối với hành vi xây dựng nhà ở riêng lẻ không có giấy phép xây dựng.

Tại khoản 7 Điều 16 quy định Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng như sau:

- a) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng.

5. Xây dựng trên đất không đúng mục đích chỉ xử phạt đất đai

Trước đây, Nghị định 139 không quy định cụ thể việc xây dựng công trình trên đất không đúng mục đích thì bị xử phạt như thế nào nên thực tế các cơ quan nhà nước khi phát hiện hành vi xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp đã xử phạt cả 02 hành vi, đó là xử phạt hành vi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị định 91/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực đất đai, và xử phạt hành vi xây dựng không phép đối với khu vực đô thị theo Nghị định 139.

Một số điểm mới của Nghị định 16/2022/NĐ-CP về xử lý vi phạm trật tự xây dựng

Nghị định 16 đã quy định cụ thể: Đối với các công trình xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Như vậy, theo Nghị định 16 thì khi cá nhân, tổ chức xây dựng công trình trên đất không đúng mục đích sử dụng đất, ví dụ xây dựng nhà ở riêng lẻ trên đất nông nghiệp thì chỉ bị xử phạt 01 hành vi chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị định 91/2019/NĐ-CP, không xử phạt trên lĩnh vực xây dựng. Quy định này phù hợp với thực tiễn, bởi vì thực chất người vi phạm chỉ có 01 hành vi vi phạm.

Lưu ý: Căn cứ Điều 9, 10, 11 và Điều 12 Nghị định 91/2019/NĐ-CP, khi sử dụng đất sai mục đích, xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp mà không chuyển mục đích sử dụng đất thì bị phạt tiền và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, trong đó có biện pháp buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

6. Tăng mức phạt đối với hành vi không chấp hành yêu cầu tạm dừng

Nghị định 16 đã kế thừa quy định của Nghị định 139/2017/NĐ-CP về việc xử phạt hành vi đã lập biên bản vi phạm hành chính mà tổ chức, cá nhân tiếp tục vi phạm, tuy nhiên đã bổ sung quy định việc tiếp tục vi phạm trước khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời tăng mức phạt tối thiểu từ 5 triệu lên 100 triệu và tối đa 350 triệu lên 500 triệu, cụ thể:

Tại khoản 12 Điều 16 quy định Xử phạt hành vi tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm sau khi đã bị lập biên bản vi phạm hành chính (trước khi ban hành quyết định xử phạt) dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm đối với các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này thì mức phạt cụ thể như sau:

- a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng.

7. Thay đổi, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả

Nghị định 16 đã bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh hoặc gia hạn giấy phép xây dựng hoặc buộc công khai giấy phép xây dựng theo quy định với hành vi không điều chỉnh gia hạn, công khai giấy phép xây dựng.

Nghị định 16 đã sửa đổi biện pháp “buộc tháo dỡ” thành “Buộc phá dỡ” công trình, phần công trình xây dựng vi phạm. Quy định này phù hợp với Điều 118 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020 và phù hợp với thực tế cường chế công trình xây dựng, không thể tháo dỡ mà phải phá dỡ công trình vi phạm.

8. Bổ sung hành vi được xác định là sai phép: Nghị định 16 bổ sung khoản 17 Điều 16: Trường hợp xây dựng không đúng giấy phép xây dựng được cấp nhưng không thuộc trường hợp

Một số điểm mới của Nghị định 16/2022/NĐ-CP về xử lý vi phạm trật tự xây dựng phải điều chỉnh giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng thì không bị coi là hành vi xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp.

Căn cứ khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng 2014 và Điều 51 Nghị định 15/2021/NĐ-CP, trong quá trình xây dựng, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung dưới đây thì chủ đầu tư phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng:

- Thay đổi hình thức kiến trúc mặt ngoài của công trình đối với công trình trong đô thị thuộc khu vực có yêu cầu về quản lý kiến trúc.

- Thay đổi một trong các yếu tố về vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính.

- Khi điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường.

Lưu ý: Chủ đầu tư không phải thực hiện điều chỉnh giấy phép xây dựng trong trường hợp điều chỉnh thiết kế xây dựng nhưng không làm thay đổi các nội dung chính được ghi trong giấy phép xây dựng và bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo giấy phép xây dựng đã được cấp.

9. Sửa đổi quy định về trường hợp đang thi công phải xin phép xây dựng

Nghị định 139 chỉ quy định đối với trường hợp xây dựng sai phép, không phép, xây dựng không đúng thiết kế mà đang thi công xây dựng thì bị lập biên bản vi phạm hành chính, dừng thi công và cho 60 ngày để cá nhân, tổ chức vi phạm làm thủ tục giấy phép xây dựng. Quy định này gây nhiều khó khăn cho người có thẩm quyền xử phạt cũng như người vi phạm, bởi vì có nhiều công trình không đủ điều kiện để xin giấy phép xây dựng nhưng vẫn phải chờ 60 ngày để làm thủ tục, dẫn đến người vi phạm tiếp tục vi phạm, khó xử lý cưỡng chế sau này.

Nghị định 16 đã quy định cụ thể chỉ những trường hợp đủ điều kiện cấp phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng mà đang thi công thì mới cho thời hạn 90 ngày hoặc 30 ngày để làm thủ tục xin phép, cụ thể **TẠI ĐIỀU 81** quy định:

Các hành vi quy định tại khoản 4 (hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp phép sửa chữa, cải tạo, di dời công trình và giấy phép xây dựng có thời hạn), khoản 6 (hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng mới), khoản 7 (hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng) và khoản 8 (hành vi xây dựng công trình không đúng thiết kế xây dựng được thẩm định trong trường hợp được miễn giấy phép xây dựng) Điều 16 Nghị định này thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng mà đang thi công thì xử lý như sau (trước đây Nghị định 139 chỉ nêu chung là đang thi công xây dựng không phân biệt có đủ điều kiện cấp giấy phép, điều chỉnh giấy phép hay không):

(i) Người có thẩm quyền có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm dừng thi công xây dựng công trình. Trong thời hạn 90 ngày đối với dự án đầu tư xây dựng, 30 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm phải hoàn thành hồ sơ đề nghị cơ

Một số điểm mới của Nghị định 16/2022/NĐ-CP về xử lý vi phạm trật tự xây dựng quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh và có giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh.

Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp giấy phép, về thẩm định và bổ sung thêm hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc nộp phạt vi phạm hành chính.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

(ii) Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm không xuất trình giấy phép xây dựng được cấp hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định thì người có thẩm quyền xử phạt ra văn bản thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm tự phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm.

(iii) Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản thông báo (tính theo dấu bưu điện) hoặc từ ngày có biên bản bàn giao thông báo, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm có trách nhiệm thực hiện biện pháp buộc tự phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm.

(iv) Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm xuất trình giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng, lập biên bản ghi nhận sự phù hợp của hiện trạng công trình với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.

(v) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chỉ được tiếp tục thi công xây dựng nếu biên bản kiểm tra, ghi nhận hiện trạng công trình xác nhận hiện trạng công trình phù hợp với giấy phép xây dựng được cấp, giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.

(vi) Trường hợp hiện trạng công trình không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định thì trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, ghi nhận hiện trạng công trình, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm buộc phá dỡ công trình, phần công trình không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.

- Trong thời hạn đang đề nghị làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh mà tổ chức, cá nhân vi phạm tiếp tục thi công thì bị xử lý theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Nghị định này, cụ thể: Xử phạt đối với hành vi đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này mà tái phạm nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

- a) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;
- b) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử – văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;
- c) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.0000.000 đồng đối với xây dựng công trình có

Một số điểm mới của Nghị định 16/2022/NĐ-CP về xử lý vi phạm trật tự xây dựng yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Tổ chức, cá nhân không thực hiện biện pháp buộc phá dỡ thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Số: 73 /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 331/TTr-SXD ngày 26 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về nội dung quản lý trật tự xây dựng; phân công, phân cấp quản lý trật tự xây dựng, tiếp nhận Thông báo khởi công xây dựng công trình và trách nhiệm phối hợp trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Nguyên tắc và nội dung quản lý trật tự xây dựng

1. Nguyên tắc quản lý trật tự xây dựng:

a) Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện từ khi tiếp nhận Thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm;

b) Khi phát hiện vi phạm, cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng phải yêu cầu dừng thi công, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trật tự xây dựng theo quy định.

2. Nội dung quản lý trật tự xây dựng:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

b) Đối với công trình xây dựng không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì thực hiện quản lý theo các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 4. Phân công trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận Thông báo khởi công xây dựng công trình

1. Sở Xây dựng:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 56 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

b) Thực hiện quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình do Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng hoặc xác nhận đủ điều kiện miễn giấy phép xây dựng; công trình sử dụng vốn đầu tư công, công trình thuộc dự án PPP (*trừ các công trình quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này và điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 5 của Quyết định này*); công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và công trình sử dụng vốn khác thuộc danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định tại Phụ lục X Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

c) Tiếp nhận Thông báo khởi công xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản này, thực hiện kiểm tra và xử lý theo quy định.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

a) Thực hiện quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý (*trừ các công trình quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 của Quyết định này*);

b) Tiếp nhận Thông báo khởi công xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản này, thực hiện kiểm tra và đề nghị xử lý theo quy định.

Điều 5. Phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận Thông báo khởi công xây dựng công trình

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Thực hiện quản lý trật tự xây dựng trong phạm vi địa bàn quản lý đối với các công trình sau: Các công trình do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cấp giấy phép xây dựng (*không bao gồm các công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và công trình sử dụng vốn khác thuộc danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng*); các công trình thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt dự án đầu tư; công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, công trình sử dụng vốn khác không thuộc danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

b) Tiếp nhận Thông báo khởi công xây dựng công trình đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản này, thực hiện kiểm tra và xử lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Thực hiện quản lý trật tự xây dựng trong phạm vi địa bàn quản lý đối với nhà ở riêng lẻ;

b) Kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý trật tự xây dựng

1. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trật tự xây dựng đối với các công trình theo phân công tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 của Quyết định này; các công trình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, xử lý các công trình vi phạm có quy mô và tính chất phức tạp khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

Chủ trì kiểm tra các công trình theo phân công tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 của Quyết định này. Trường hợp công trình có vi phạm về trật tự xây dựng thì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chủ trì kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trật tự xây dựng theo phân cấp trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh để thực hiện kiểm tra, xử lý các công trình vi phạm trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Chủ trì kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm trật tự xây dựng theo phân cấp trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hoặc Sở Xây dựng hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh để thực hiện kiểm tra, xử lý các công trình vi phạm trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và theo quy định quản lý trật tự xây dựng tại Quyết định này chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ hàng năm rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quyết định này; kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì nội dung viện dẫn được áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 51/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBNDTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PVPKT;
- TT Tin học – Công báo Bình Định;
- Lưu: VT, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

Tài liệu trình bày tại Hội nghị tập huấn Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và 03 Thông tư hướng dẫn do Sở Xây dựng tổ chức

Người báo cáo: Lê Thu Hương, TP Phòng Tài chính Đầu tư Sở Tài chính

Nội dung: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và một số vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Tài chính

Công tác quyết toán dự án hoàn thành là một trong những khâu cuối cùng của quá trình thực hiện dự án. Quá trình tổ chức thực hiện các dự án thường trải qua nhiều năm với chế độ, chính sách có sự thay đổi, đôi lúc chồng chéo, vướng mắc; mặt khác chưa có sự đôn đốc sâu sát, chấn chỉnh kịp thời nên tình trạng công trình, dự án sau khi đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện việc lập hồ sơ quyết toán để trình thẩm tra, phê duyệt đã gây ra những hệ quả không tốt như: không thanh toán dứt điểm công nợ cho các nhà thầu dẫn đến nợ đọng xây dựng cơ bản, chậm tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, kéo dài việc thanh toán qua nhiều năm với biến động trượt giá làm khó khăn về tài chính đối với các đơn vị thi công; chậm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành cũng dẫn đến chậm trễ trong công tác hạch toán, theo dõi, quản lý, khai thác sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư...

I. Tình hình chung về công tác quyết toán công trình hoàn thành tại tỉnh Bình Định từ năm 2018 đến năm 2021 (thuận lợi, khó khăn và các giải pháp đã thực hiện).

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính đã thường xuyên đôn đốc, phối hợp hướng dẫn các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác này tại địa phương; Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo và có nhiều giải pháp nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc đẩy nhanh công tác lập hồ sơ quyết toán các công trình và giải quyết tồn đọng các dự án chưa được quyết toán.

Tính đến 31/12/2021, theo số liệu báo cáo của các địa phương tổng số công trình đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán là 824 dự án; trong đó số dự án vi phạm quy định về thời gian quyết toán là 371 dự án, chiếm tỷ lệ 45% trên tổng số dự án chưa quyết toán. Số lượng dự án vi phạm thời gian quyết toán: khối tỉnh là 12 dự án, chiếm 3,2%; khối huyện là 97 dự án, chiếm tỷ lệ 26,1%, khối xã, phường, thị trấn là 262 dự án, chiếm tỷ lệ 70,62%.

(Chi tiết theo Phụ lục 01)

**Thống kê DA đã hoàn thành vi phạm quy định về thời gian quyết toán
từ năm 2018 đến 2021 trên toàn tỉnh**

Năm thực hiện	Tổng số DA	Trong đó								
		DA hoàn thành do cấp tỉnh quản lý			DA hoàn thành do cấp huyện quản lý			DA hoàn thành do cấp xã quản lý		
		Số Dự án		Giá trị tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Số Dự án		Giá trị tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Số Dự án		Giá trị tổng mức đầu tư (triệu đồng)
		Số Dự án	Tỷ lệ: Số DA/ Tổng số DA vi phạm tgian QT trên toàn tỉnh (%)		Số Dự án	Tỷ lệ: Số DA/ Tổng số DA vi phạm tgian QT trên toàn tỉnh (%)		Số Dự án	Tỷ lệ: Số DA/ Tổng số DA vi phạm tgian QT trên toàn tỉnh (%)	
A	1=2+5+8	2	$3=2/1 \times 100\%$	4	5	$6=5/1$	7	8	$9=8/1$	10
2018	241	15	6,2	303.749	42	17,4	100.343	184	76,35	104.981
2019	234	15	6,4	481.496	84	35,9	108.156	135	57,69	57.957
2020	400	16	4,0	869.035	96	24,0	158.569	288	72,00	143.683
2021	371	12	3,2	192.377	97	26,1	63.377	262	70,62	210.213

Một số khó khăn, vướng mắc của các địa phương khi thực hiện công tác quyết toán công trình hoàn thành:

- Một số lãnh đạo cấp huyện và đặc biệt là cấp xã, phường, thị trấn chưa thực sự quan tâm và chưa triển khai quyết liệt các biện pháp để thực hiện tốt công tác này tại địa phương.

- Công tác thực hiện chế độ báo cáo, thống kê của các đơn vị, các chủ đầu tư chưa đảm bảo chất lượng: số lượng các công trình tồn đọng chưa thật chính xác, chưa

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

phản ánh kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong công tác quyết toán công trình hoàn thành đến các cấp lãnh đạo để tìm biện pháp tháo gỡ.

- Việc ưu tiên bố trí kế hoạch vốn để thanh toán, trả nợ cho các công trình đã quyết toán chưa được các cấp lãnh đạo quan tâm - điều đó phần nào ảnh hưởng đến việc tất toán tài khoản tại Kho bạc nhà nước đồng thời chưa tháo gỡ được khó khăn cho đơn vị thi công (nhất là ở cấp xã, phường, thị trấn).

- Đối với các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc cấp xã phê duyệt quyết toán: công trình nhiều, giá trị thấp, nhân lực của đội ngũ kế toán cấp xã còn mỏng, không đủ để thực hiện công tác này tại địa phương nên số lượng tồn đọng tại cấp xã rất lớn, ảnh hưởng chung đến công tác quyết toán công trình hoàn thành trên toàn tỉnh.

Nhận thấy đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Sở Tài chính cho nên ngoài công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định, Sở Tài chính đã tăng cường triển khai một số các công tác như sau:

- Thực hiện công tác kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án quyết toán dự án hoàn thành theo đúng thời gian Bộ Tài chính quy định.

- Xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn vướng mắc cụ thể của từng trường hợp, đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn.

- Xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm trong công tác quyết toán tại các địa phương, đề xuất UBND khen thưởng đối với các đơn vị thực hiện tốt công tác này đồng thời làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành; thực hiện nghiêm chế tài xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất UBND tỉnh ưu tiên bố trí kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán. (Trong các năm qua, hàng năm đã ưu tiên bố trí từ 10 đến 40 tỷ đồng vốn NS tỉnh để ưu tiên cho các công trình đã được phê duyệt QT công trình hoàn thành).

Thời gian vừa qua, Bộ Tài chính có nhiều văn bản hướng dẫn và đôn đốc để đẩy nhanh công tác quyết toán công trình hoàn thành tại các địa phương trên toàn quốc. Ngày 23/11/2021 Bộ Tài chính có Văn bản số 13363/BTC-ĐT v/v đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó có 7 nội dung. Các nội dung Bộ Tài chính nêu tại Văn bản này, Sở Tài chính đã thường xuyên thực hiện; trong thời gian đến sẽ đề xuất thực hiện 2 nội dung sau, đề nghị các Chủ đầu tư và nhà thầu lưu ý:

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

- Công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán trên Báo Đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để thông báo cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án biết các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán hợp đồng. Không để nhà thầu có vi phạm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tham gia đấu thầu dự án, gói thầu mới.

- Đưa công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với các đơn vị trực thuộc.

II. Một số khó khăn, vướng mắc hoặc các bất cập trong công tác quyết toán Dự án hoàn thành đề nghị các CĐT cần lưu ý:

- 1) Chi phí kiểm toán quyết toán công trình hoàn thành: chưa thực hiện theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 2223/UBND-TH ngày 08/4/2020 về việc chủ trương kiểm toán Báo cáo Quyết toán công trình, dự án hoàn thành.

Cụ thể: một số dự án, công trình có tổng mức đầu tư thấp; không ở mức được thuê Kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo Quyết toán nhưng chủ đầu tư vẫn thuê Kiểm toán độc lập thực hiện Kiểm toán, Sở Tài chính phải trả Hồ sơ lại cho CĐT để xin ý kiến UBND tỉnh có ý kiến cho phép thực hiện Kiểm toán QT công trình hoàn thành.

- 2) Khi nộp Hồ sơ Quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành: một số công trình thiếu Văn bản chấp nhận nghiệm thu của cơ quan có thẩm quyền.
- 3) Một số Dự án khi nộp Hồ sơ quyết toán: Chủ đầu tư điều chỉnh Dự toán vượt Tổng mức đầu tư nhưng không trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh Dự án (Báo cáo KTKT) được duyệt.
- 4) Tỷ lệ tính chi phí quản lý dự án, chi tư vấn, chi khác của một số Dự án không tính theo tỷ lệ của Dự án mà tách ra tính theo Hạng mục.

III. Giới thiệu một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán:

Ngày 11/11/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2021/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành; Thông tư số 96/2021/TT-BTC quy định về hệ thống biểu mẫu sử dụng trong công tác quyết toán thay thế Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước; các văn bản này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

Nội dung Quyết toán vốn ĐT công Dự án hoàn thành (Một số nội dung có thay đổi so với Thông tư 10/2020/TT-BTC)

Nghị định Số: 99/2021/NĐ-CP		Thông tư Số: 10/2020/TT-BTC	
Nội dung:	QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH	Nội dung:	QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
	Điều 34. Về Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán:		Điều 7. Về Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán:
điểm d khoản 1 Điều 34	đ) Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).	điểm d khoản 1 Điều 7	đ) Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính), văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).
khoản 4 Điều 34	4. Chủ đầu tư được gửi văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.		
	Điều 40. Thẩm tra chi phí đầu tư		Điều 14. Thẩm tra chi phí đầu tư
Điểm b Khoản 5 Điều 40	b) Việc quản lý tài sản của chủ đầu tư, ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.	Điểm c Khoản 5 Điều 14	c) Đối với dự án do chủ đầu tư, ban quản lý dự án quản lý 01 dự án thực hiện quản lý: Xem xét các chứng từ chi tiêu đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ theo quy định đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Việc quản lý tài sản của ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.
Điều 52	Nghị định đã quy định Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán trên Báo Đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để thông báo cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án biết các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán hợp đồng. Không để nhà thầu có vi phạm quy định		

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

	về thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tham gia đấu thầu dự án, gói thầu mới.		
Điều 54	Nghị định đã quy định cụ thể về việc chuyển tiếp, theo đó đối với các dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập sử dụng vốn đầu tư công đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán <i>trước ngày 01/01/2022 hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC</i> ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.		
Điều 55	Nghị định đã quy định cụ thể về việc chuyển tiếp, theo đó đối với các dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập sử dụng vốn đầu tư công đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán <i>trước ngày 01/01/2022 hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC</i> ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.		

Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

Thông tư số 96/2021/T-TBTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính	Quy định về mẫu biểu quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành áp dụng cho từng loại dự án, từng cấp quản lý và mẫu biểu báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành hằng năm.	Sở Tài chính đã thực hiện cài đặt phần mềm chế độ Báo cáo định kỳ Quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ hàng năm tại các Chủ đầu tư (Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định). Đề nghị các Chủ đầu tư quan tâm chỉ đạo công chức thực hiện phần mềm và Báo cáo đúng thời gian quy định.
---	--	--

IV. Nội dung Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định Quy định trình tự, thời hạn lập, xét duyệt và gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ trên địa bàn tỉnh Bình Định

Phụ lục 03

Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định Quy định trình tự, thời hạn lập, xét duyệt và gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Thời hạn gửi báo cáo quyết toán vốn theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý			STT	Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ thuộc ngân sách cấp xã quản lý:	
	Đơn vị Báo cáo	Đối với vốn đầu tư công do ngân sách cấp tỉnh quản lý	Đối với vốn đầu tư công do ngân sách cấp huyện quản lý			
1	Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi sở, ban, ngành cấp tỉnh (hoặc gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện) theo phân cấp quản lý	trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm quyết toán	trước ngày 15 tháng 2 năm sau năm quyết toán.	1	Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện ; đồng thời tổng hợp vào quyết toán ngân sách cấp xã hàng năm trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn.	trước ngày 15 tháng 2 năm sau năm quyết toán

Chuyên đề: Công tác quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của Sở Tài chính

2	Sở, ban, ngành cấp tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán (Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp) của chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính	trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.	trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán	2	Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện phải hoàn thành việc thẩm định và ra thông báo kết quả thẩm định quyết toán theo niên độ ngân sách gửi UBND cấp xã và cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp huyện	Trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo chế độ quy định),
3	Ban quản lý dự án chuyên ngành lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính	trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán		3	Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách gửi Sở Tài chính	trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán
Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.						

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý theo niên độ ngân sách hằng năm trên địa bàn tỉnh.

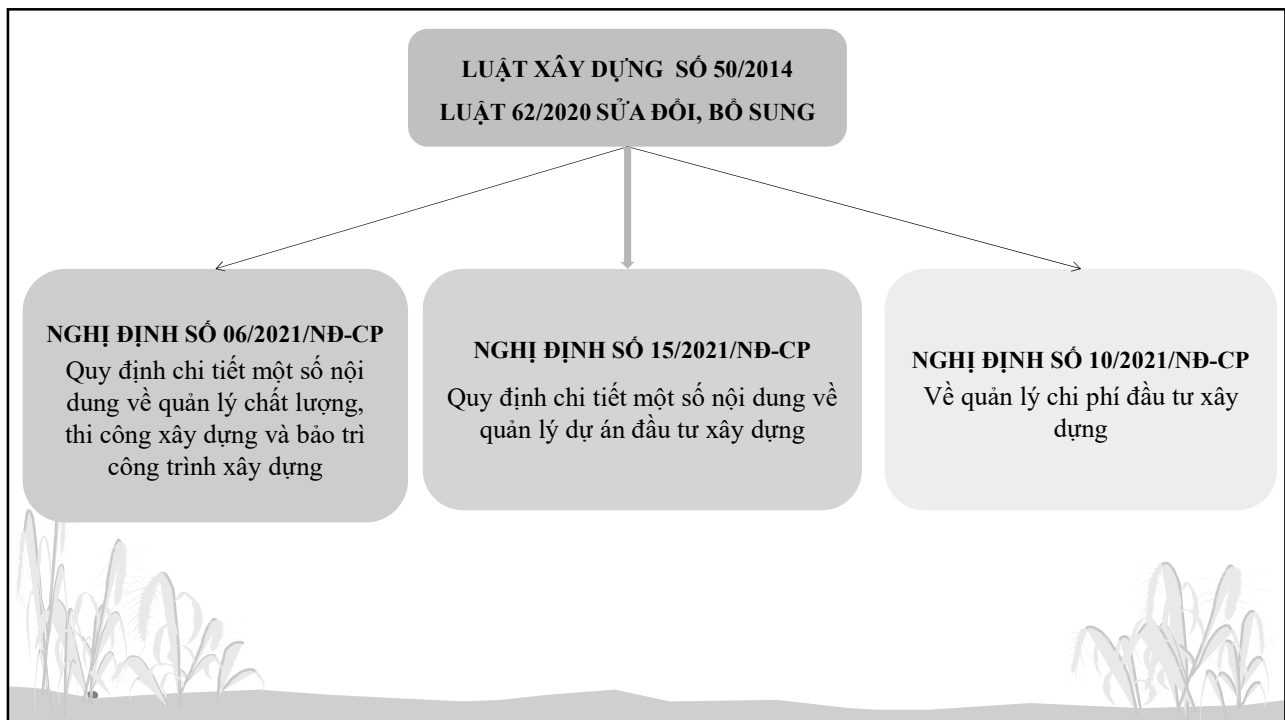
Xin cảm ơn các anh chị đã chú ý lắng nghe nội dung trình bày của tôi!

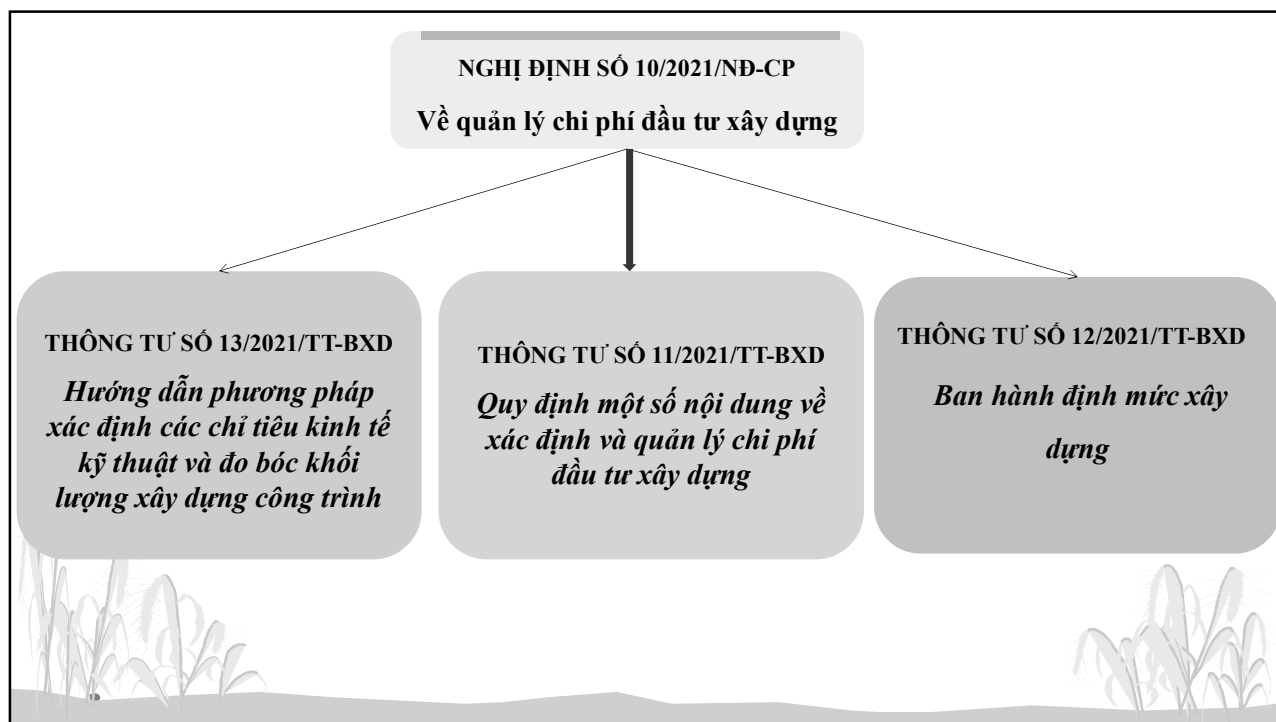


**CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ
VỀ QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2021**

***Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng
Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng
dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.***

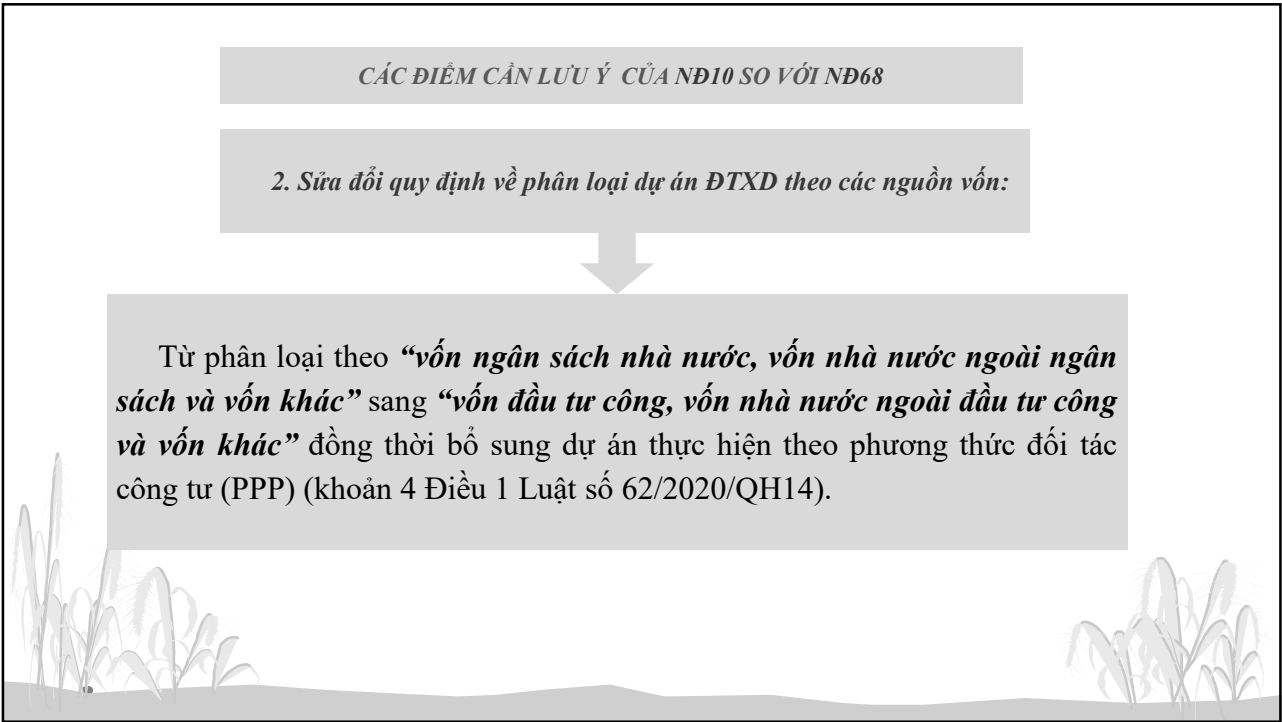
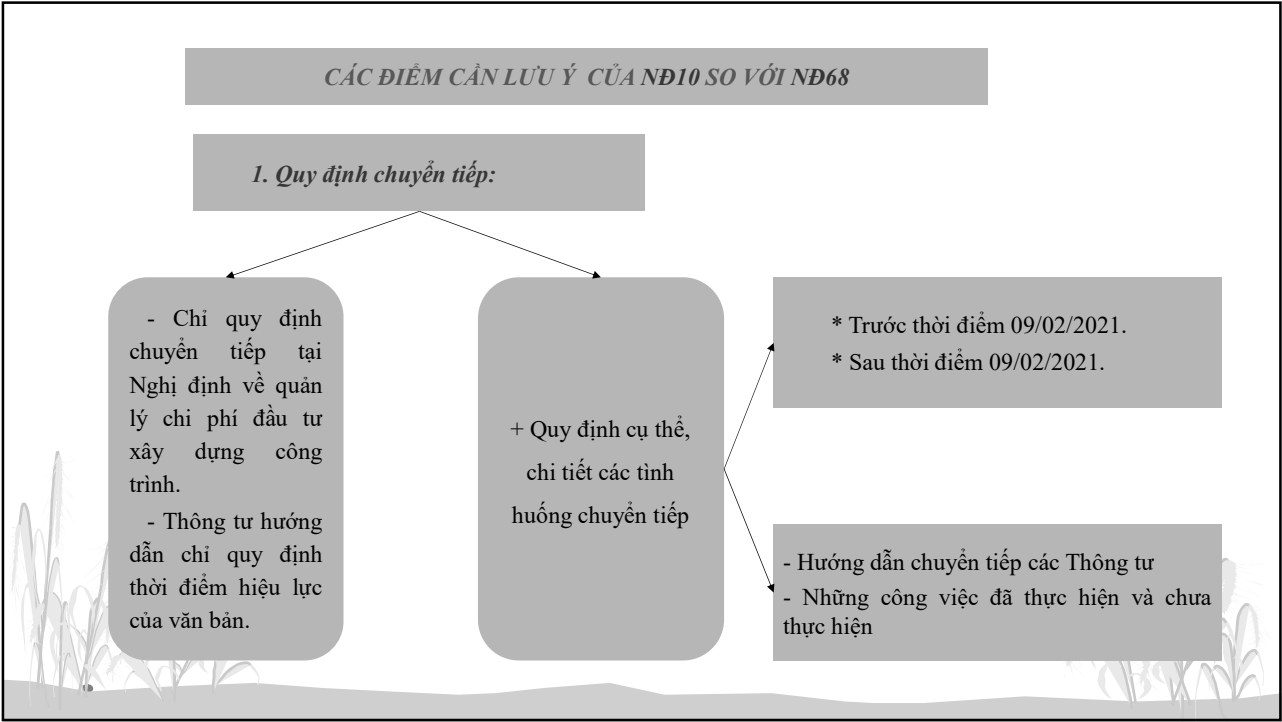
**Báo cáo viên PL cấp TW: Phạm Huy Cường
Viện Kinh tế xây dựng – Bộ Xây dựng.
ĐT: 0913307752 – phcuongvkt5@gmail.com**





PHẦN 1

***Một số điểm mới của NĐ số 10/2021/NĐ-CP ngày
09/02/2021 so với NĐ số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019
của Chính phủ về quản lý chi phí ĐTXD.***



CÁC ĐIỂM CẦN LƯU Ý CỦA NĐ10 SO VỚI NĐ68

3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị dự án:

- Làm rõ các chi phí chuẩn bị dự án:

- + Khảo sát xây dựng;
- + Lập, thẩm định BC NCT khả thi, chấp thuận chủ trương ĐT;
- + Lập, thẩm định BC NC KT, ... (trừ DA quan trọng Quốc gia sử dụng vốn ĐT công, dự toán chi phí thuê tư vấn nước ngoài).

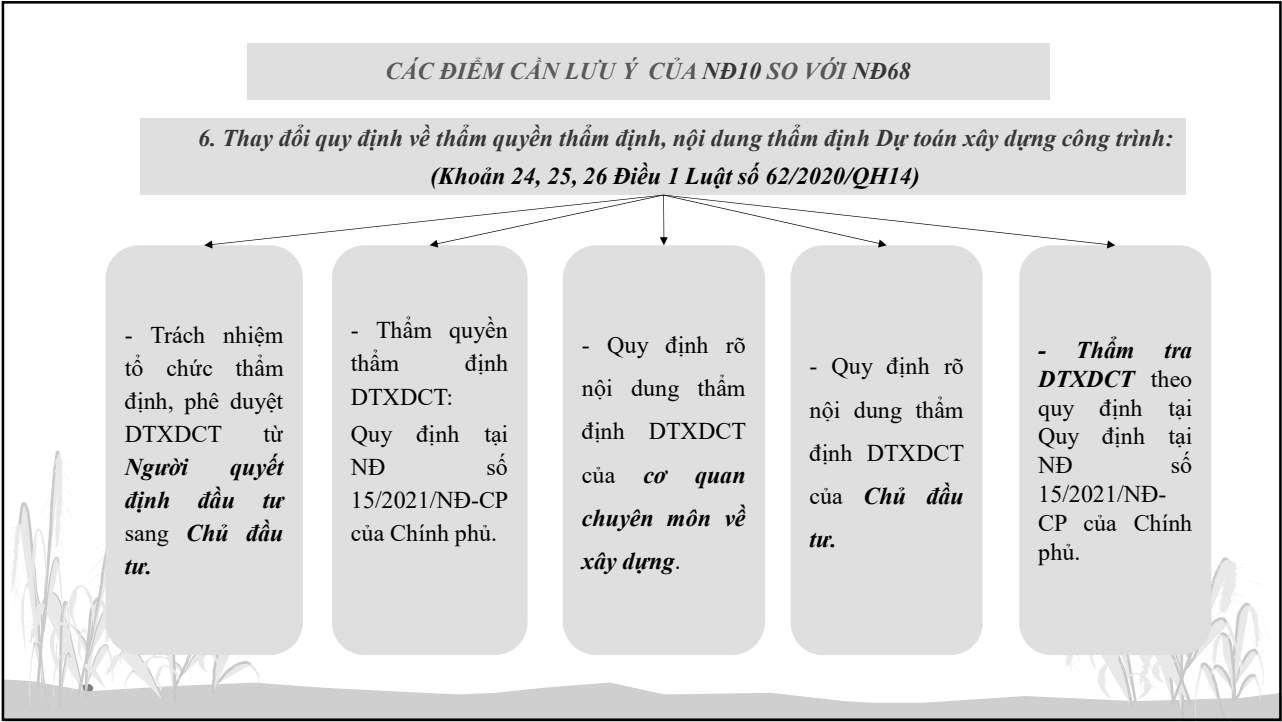
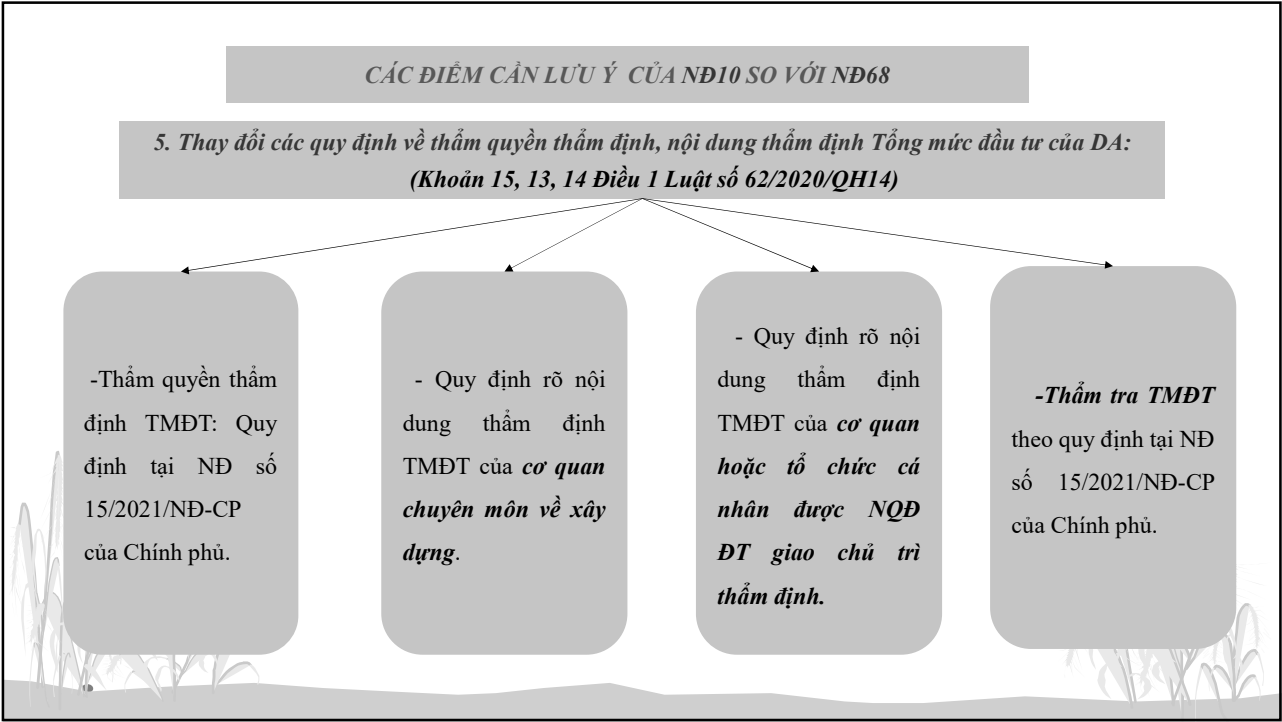
- Quy định rõ thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Dự toán chi phí chuẩn bị dự án:

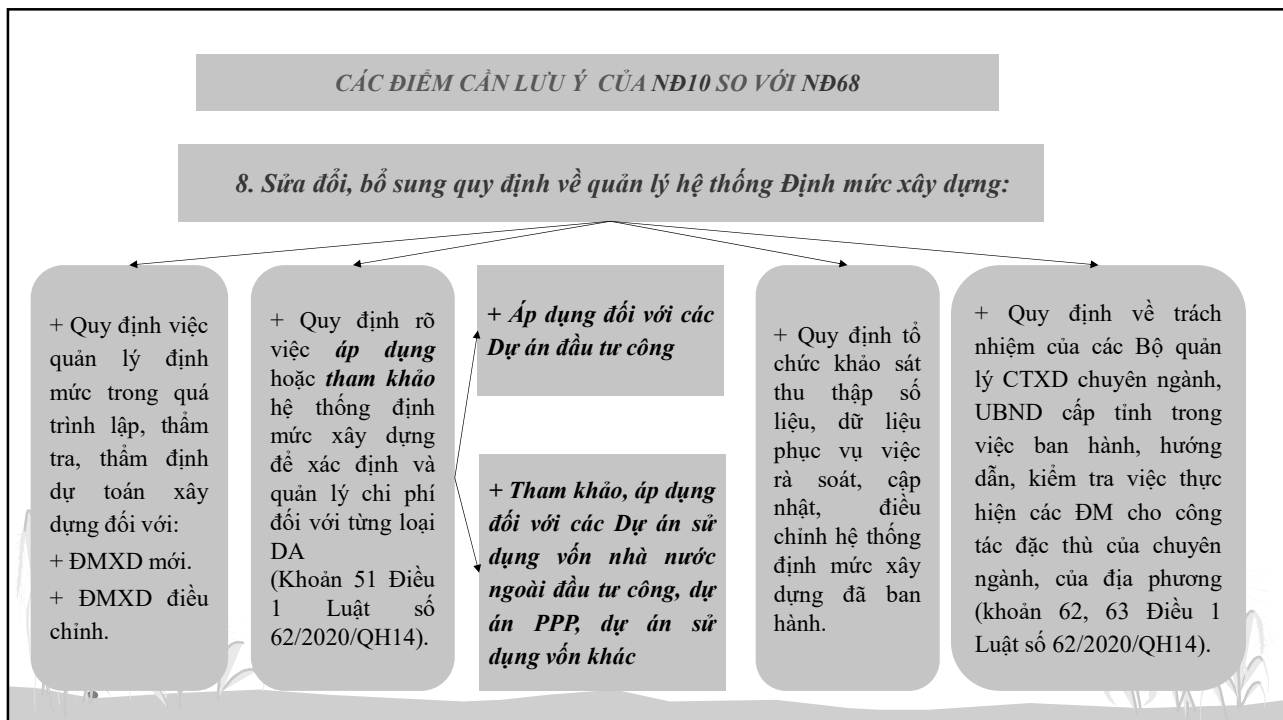
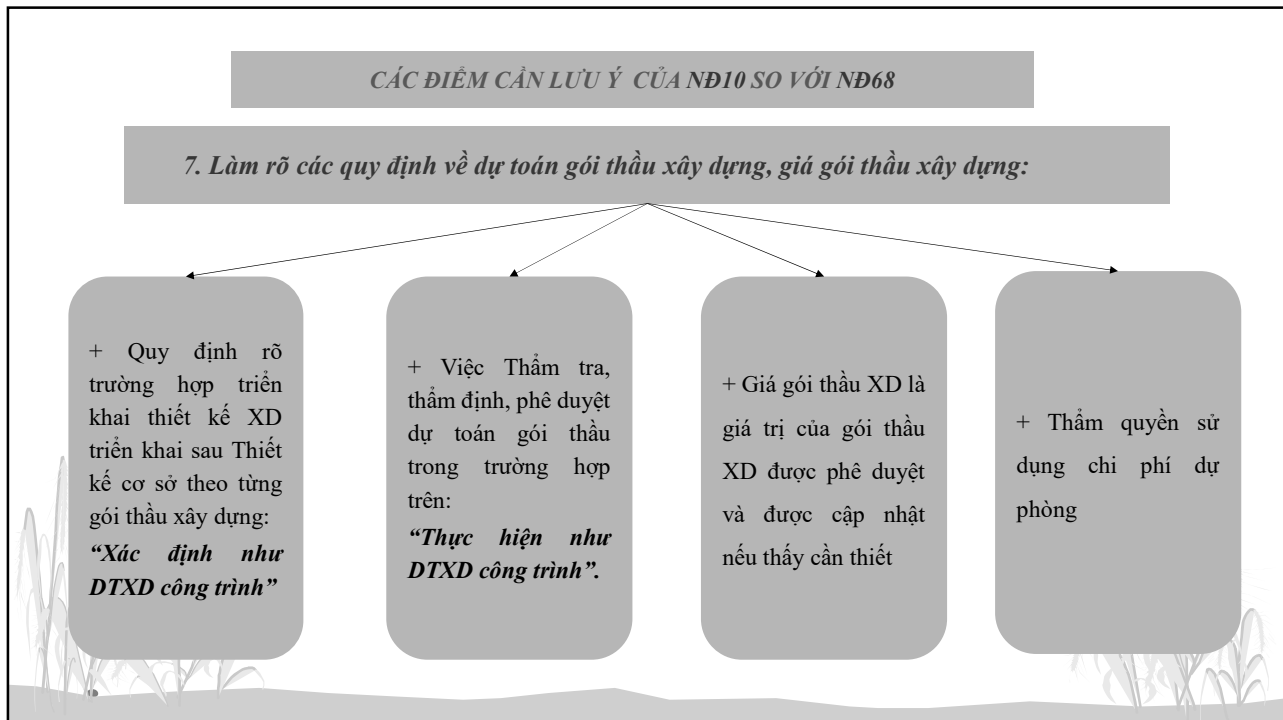
“Chủ đầu tư (trường hợp đã xác định được CĐT) hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị DA”.

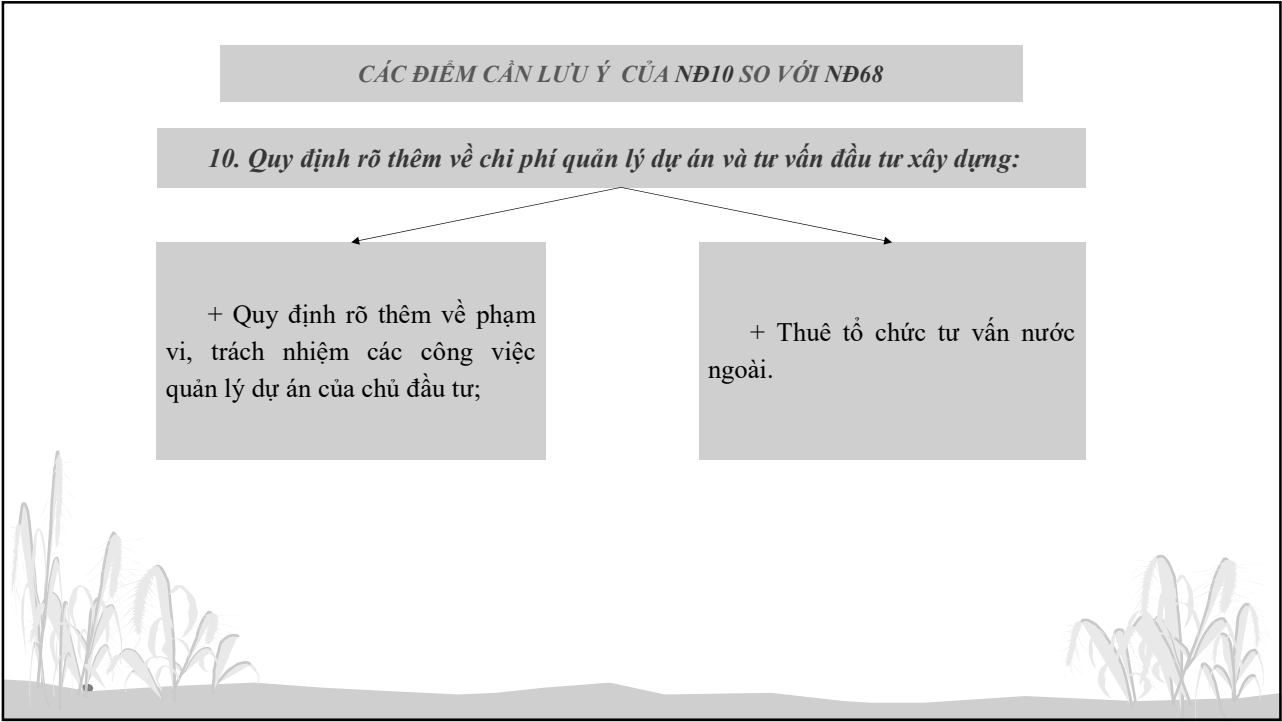
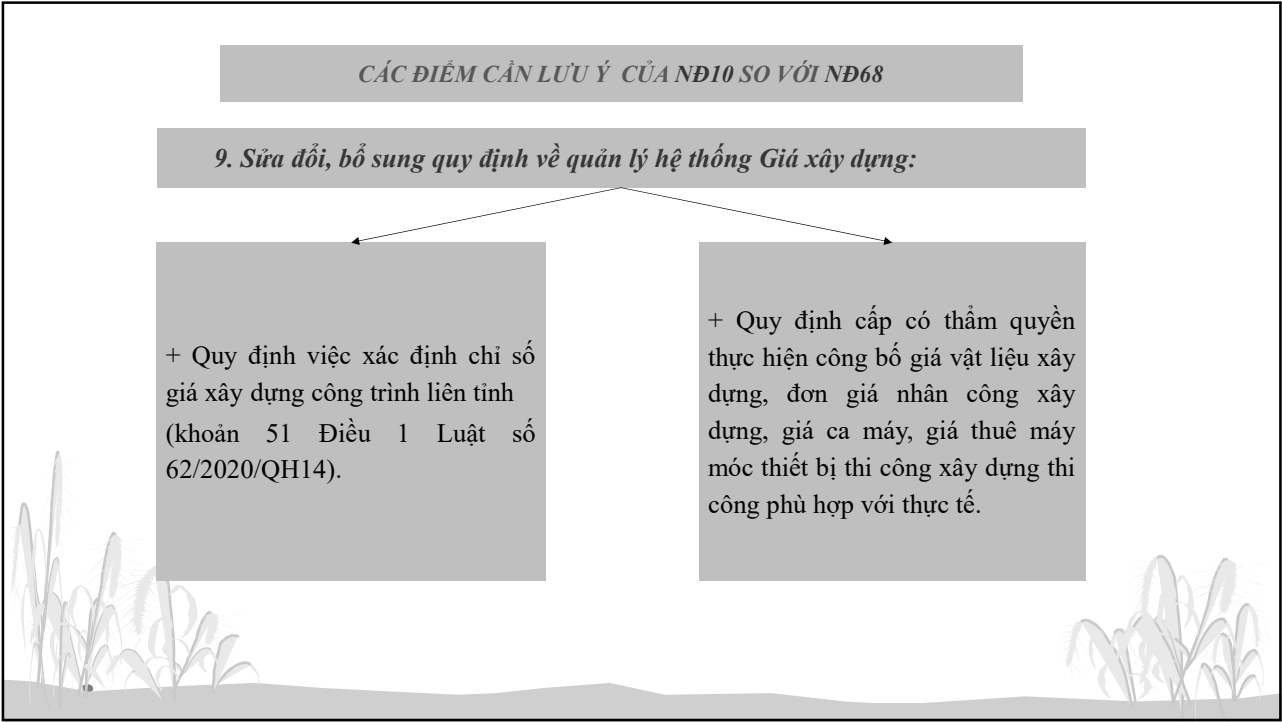
CÁC ĐIỂM CẦN LƯU Ý CỦA NĐ10 SO VỚI NĐ68

4. Hoàn thiện lại quy định “xác định TMDT của dự án”:

Quy định lại việc dùng các phương pháp xác định TMDT dự án theo các trình tự ưu tiên nhằm mục tiêu xác định TMDT dự án một cách đầy đủ và phù hợp nhất.







PHẦN 2

Giới thiệu các nội dung chính của

1. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí ĐTXD.

2. Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Phạm vi điều
chỉnh?
(ĐI-NĐ)**

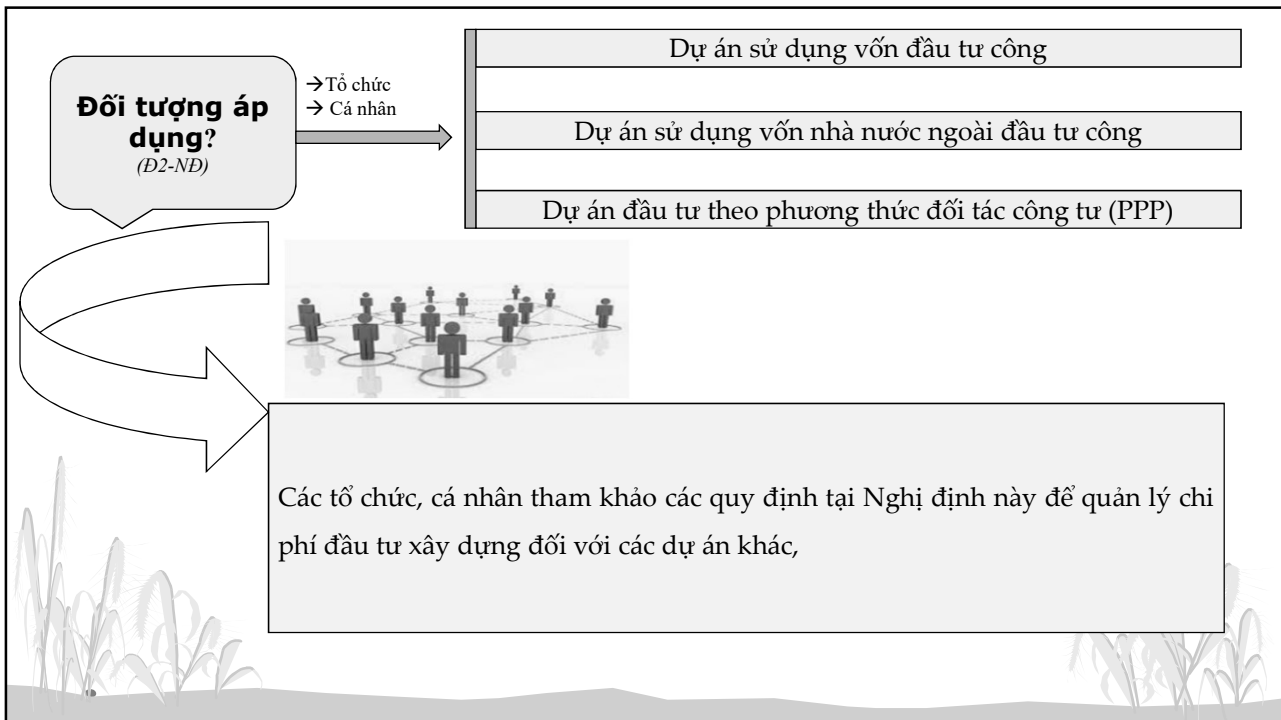
Dự án sử dụng vốn đầu tư công

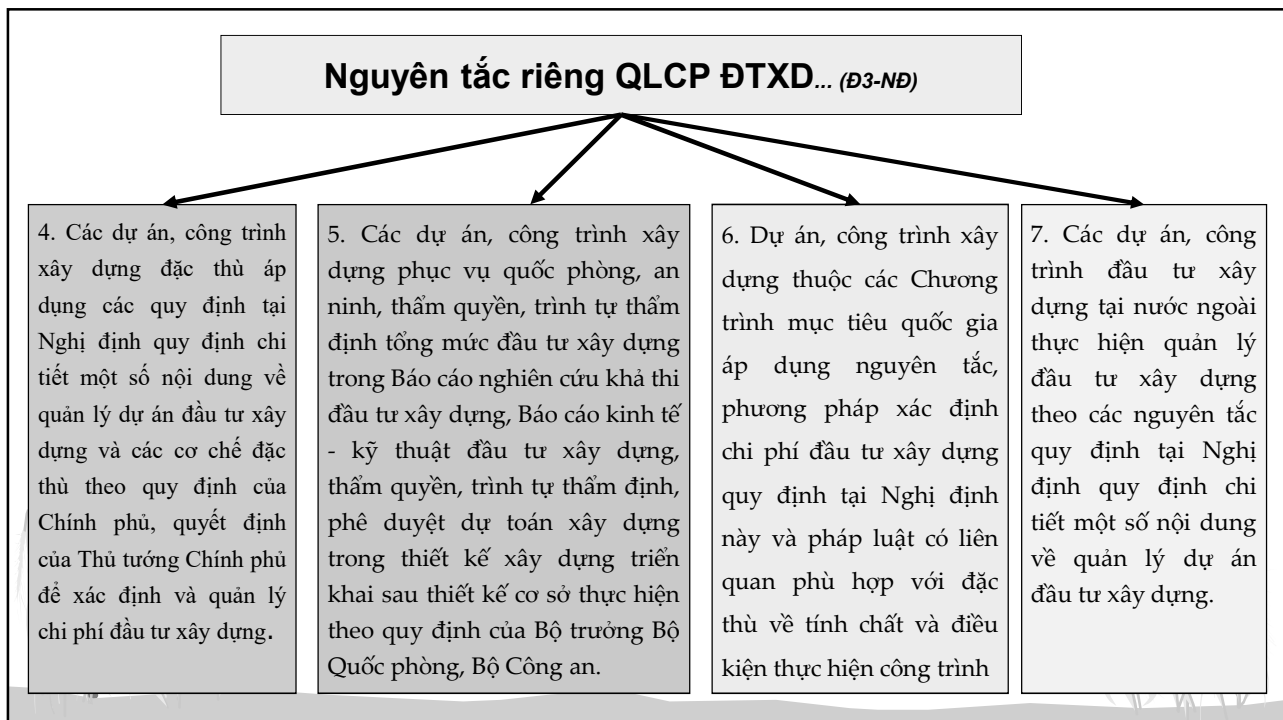
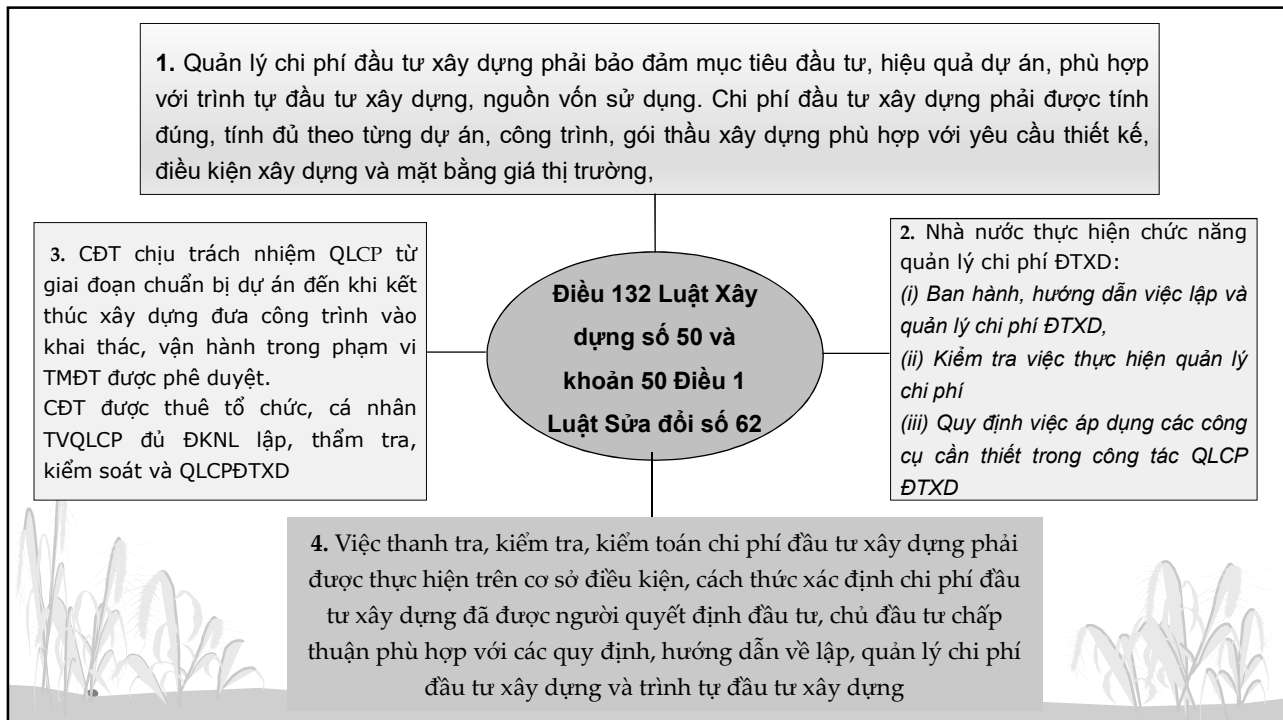
Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

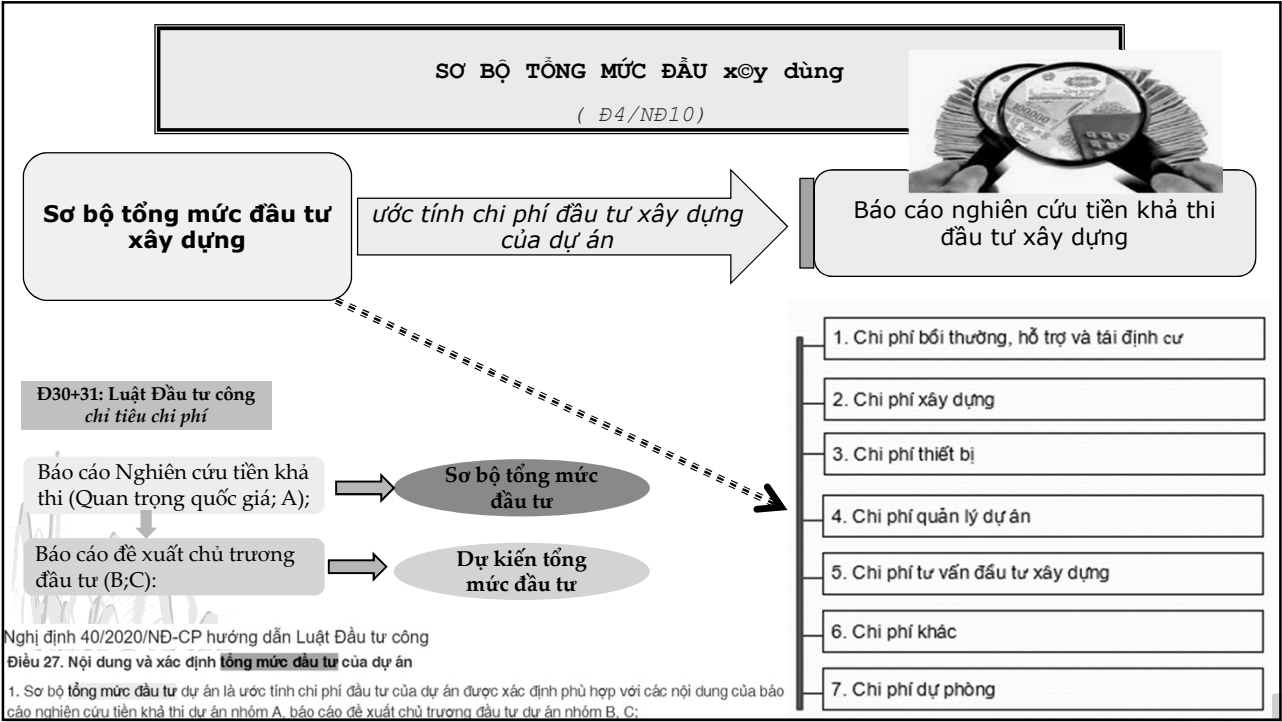
Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)

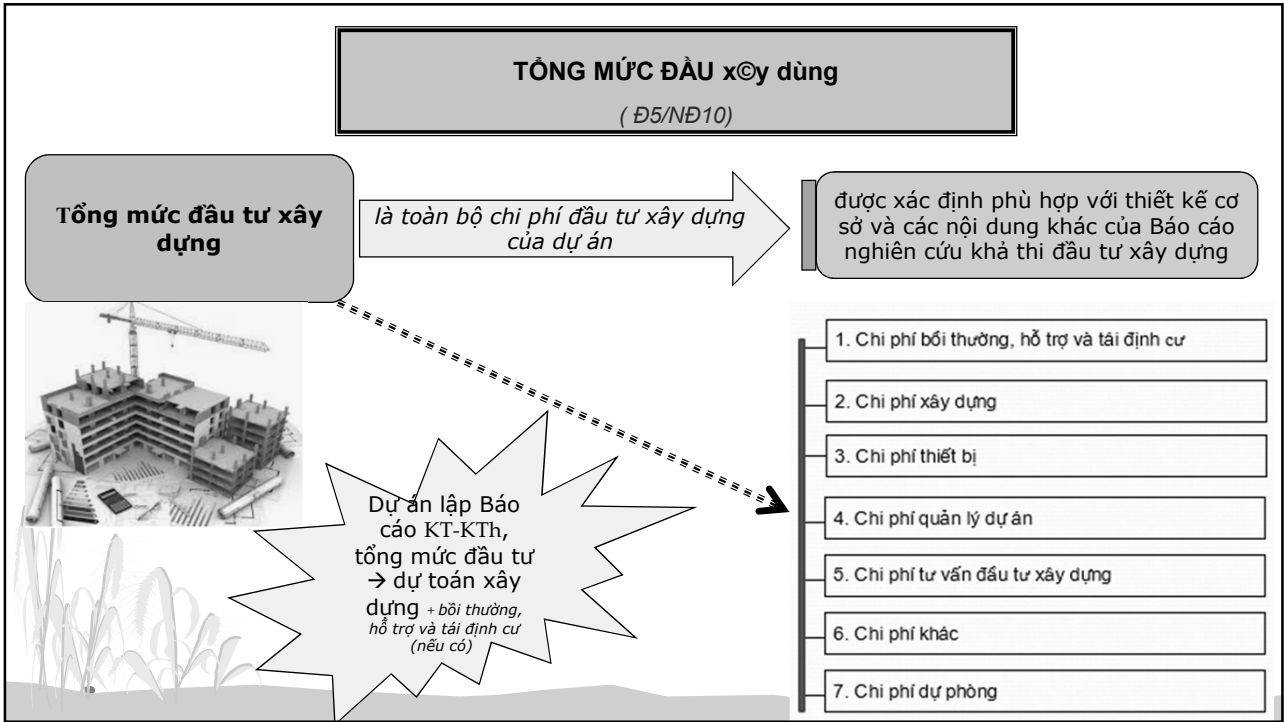
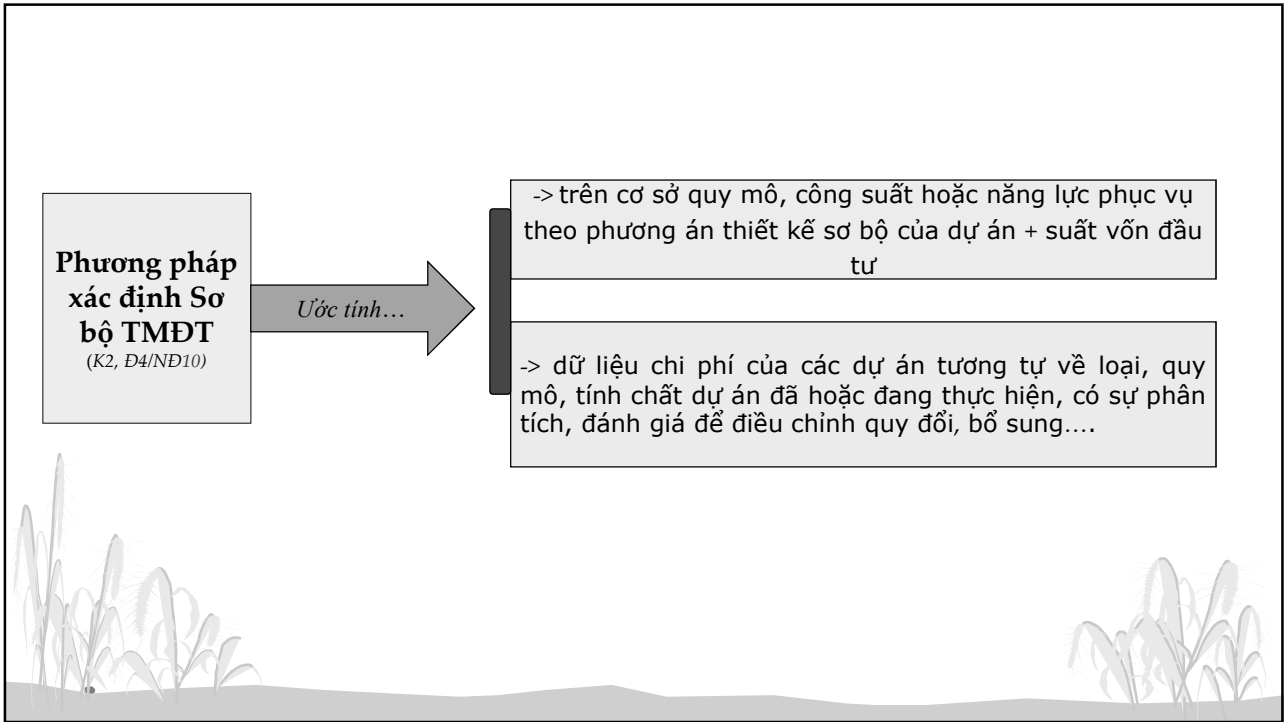


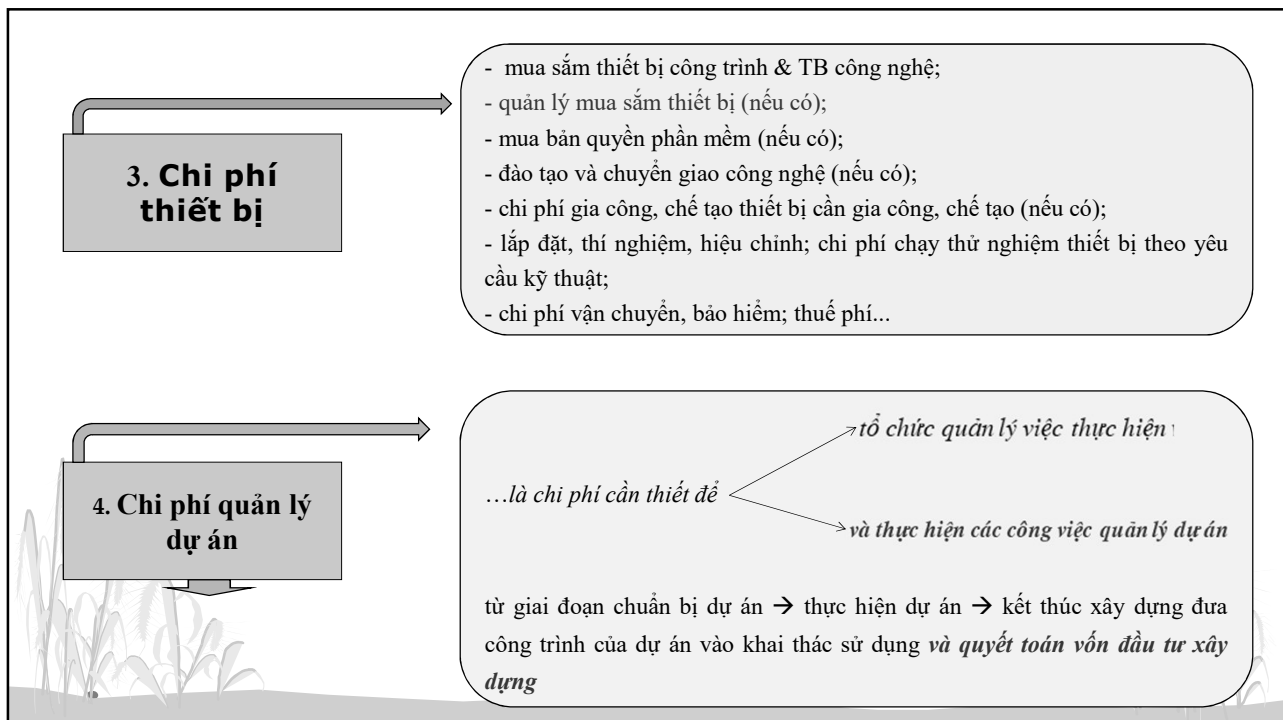
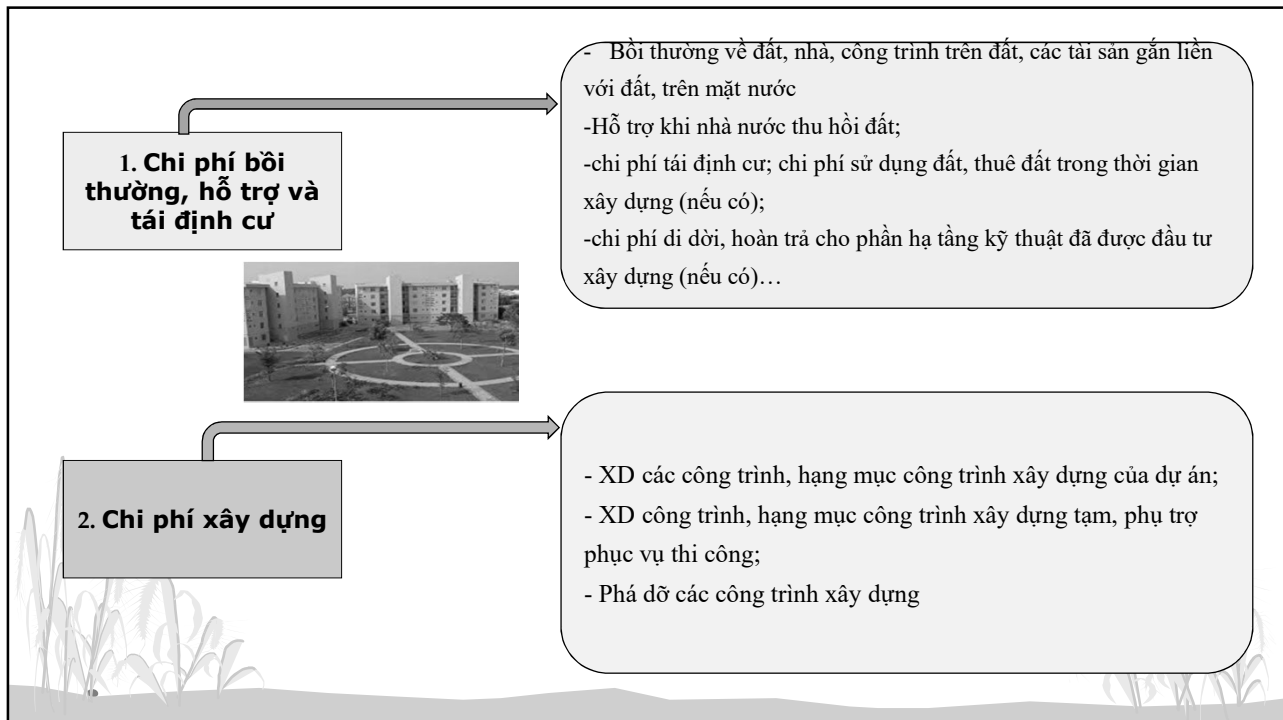
... sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng; định mức, giá xây dựng công trình, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng; quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư, quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.









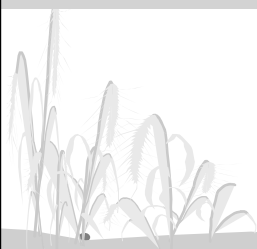


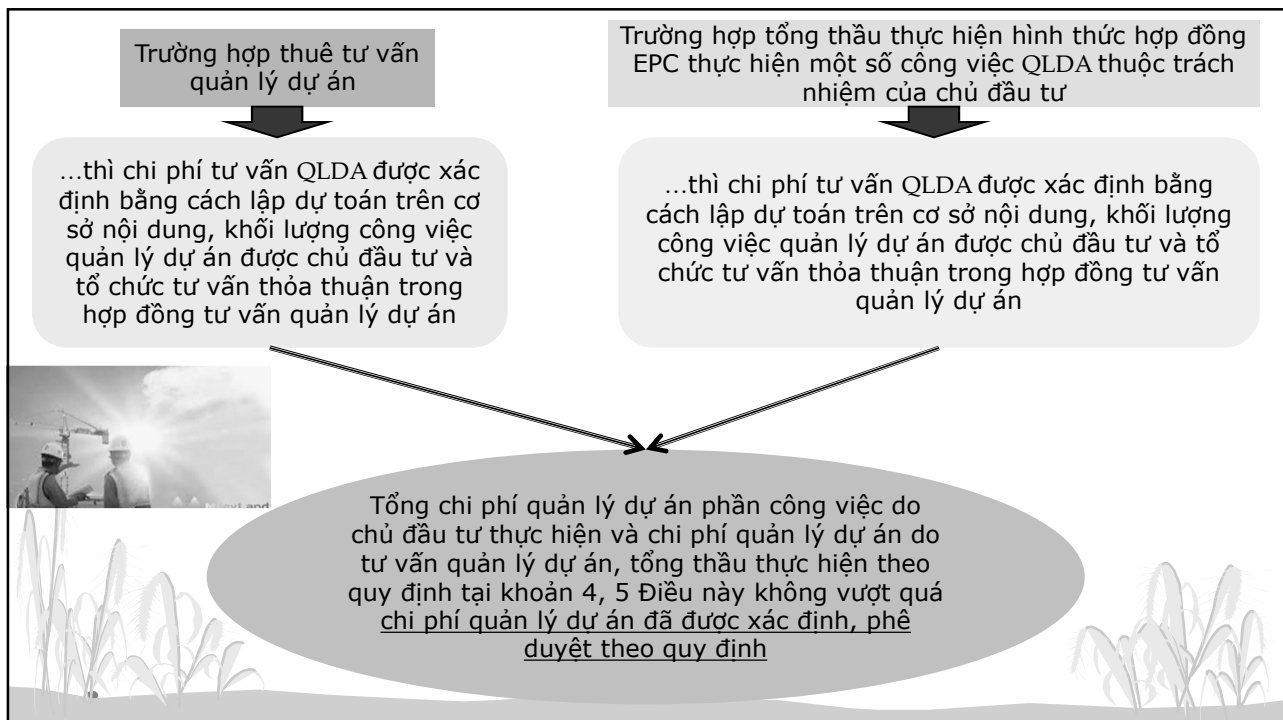
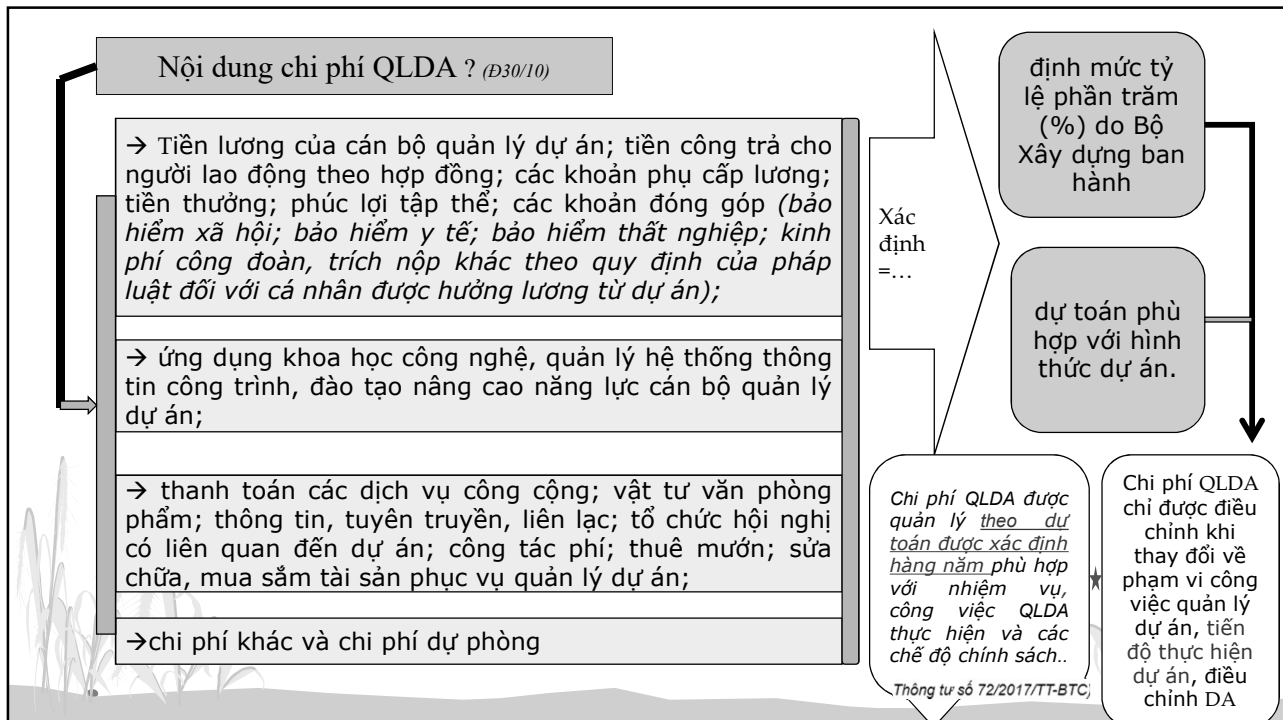
(i) Tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án (k1 Đ30/NĐ10)

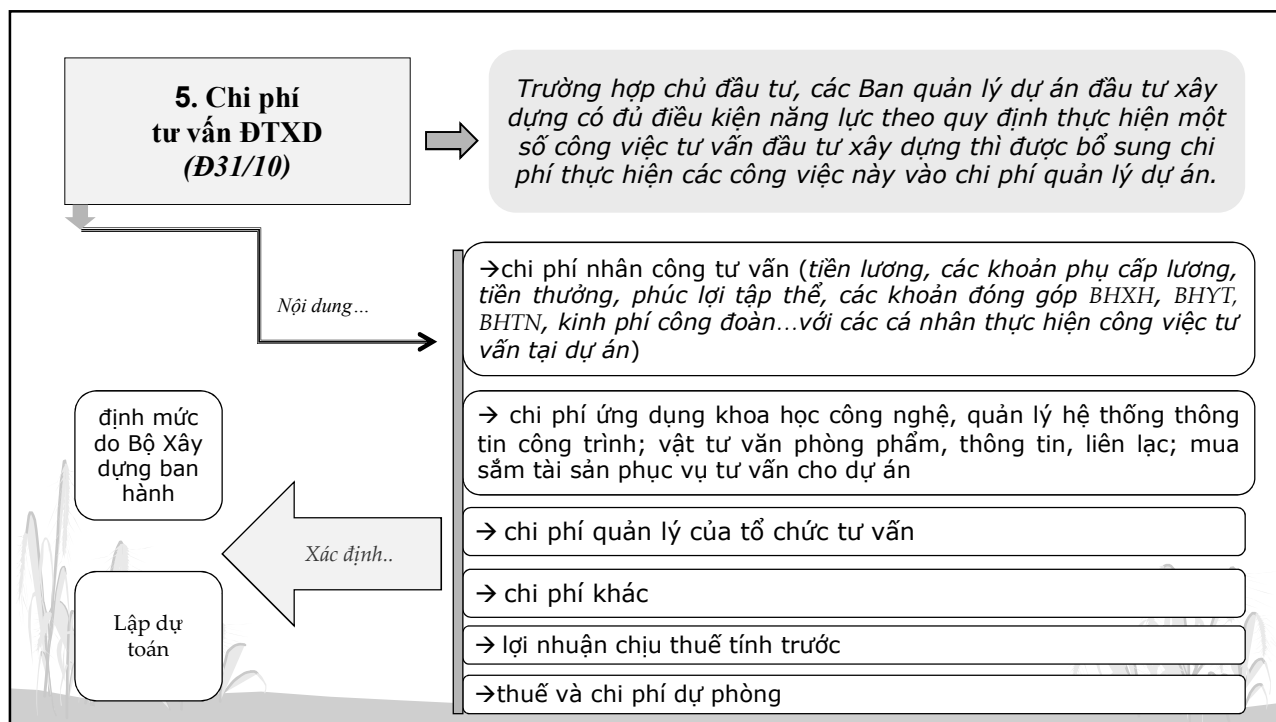
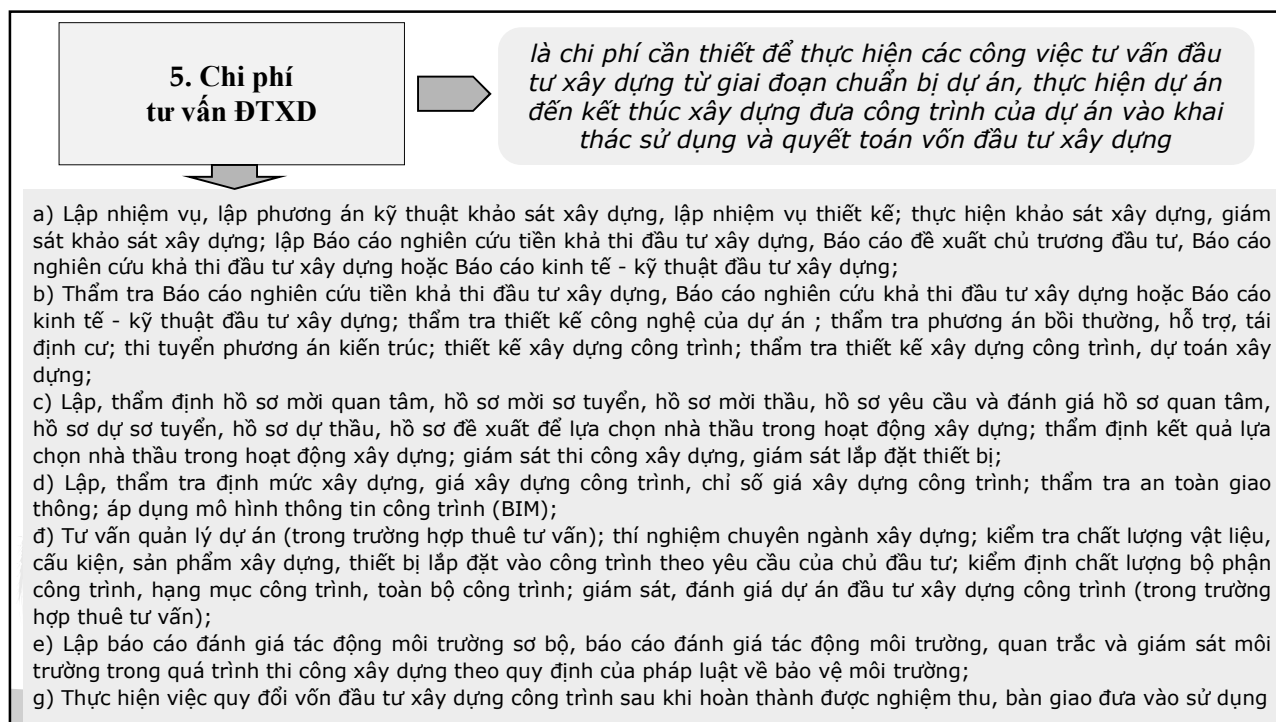
- > giám sát công tác khảo sát xây dựng; tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình hoặc lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình;
- > công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư;
- > lập, thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; lập, thẩm tra thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng;
- > lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- > quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, hợp đồng xây dựng; quản lý hệ thống thông tin công trình; thu thập và cung cấp thông tin dữ liệu phục vụ công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường của công trình;
- > xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán cho công trình; xác định giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng công trình;
- > kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo yêu cầu;
- > lập báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường, quan trắc và giám sát môi trường trong quá trình thi công xây dựng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- > kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng; quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình sau khi hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- > giám sát, đánh giá đầu tư; nghiệm thu, bàn giao công trình; khởi công, khánh thành (nếu có), tuyên truyền quảng cáo và tổ chức quản lý việc thực hiện các công việc cần thiết khác...

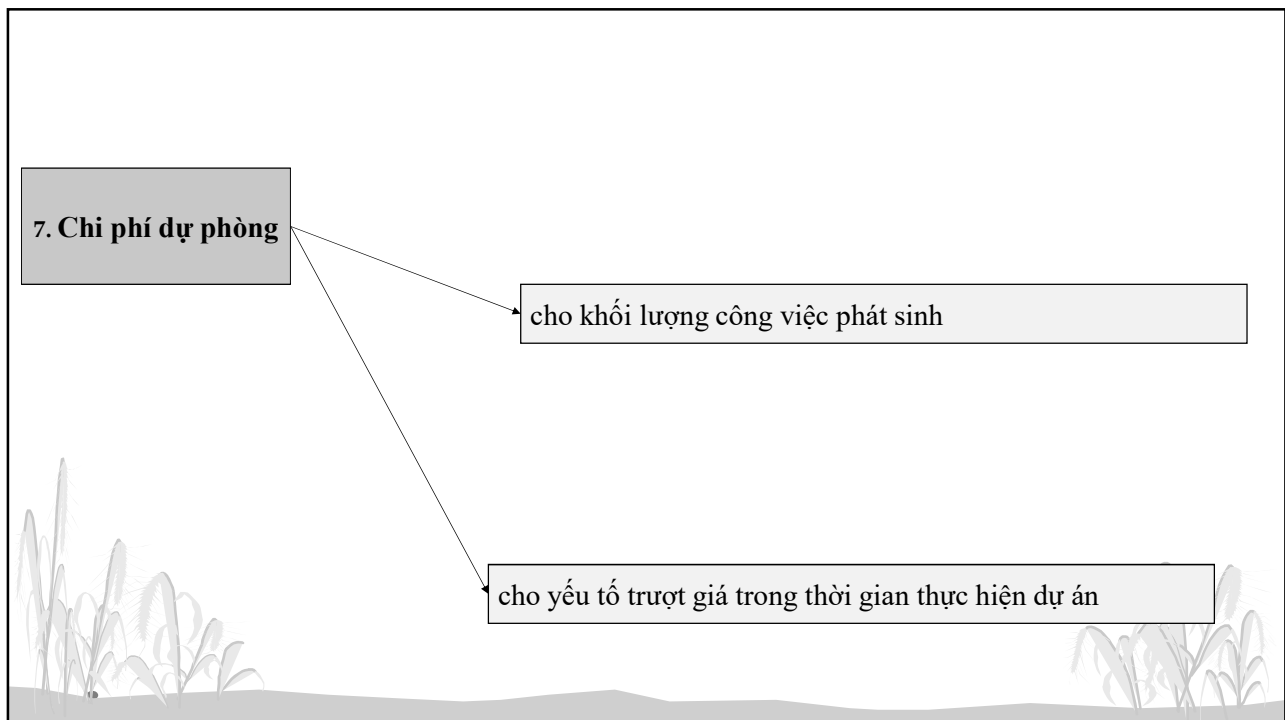
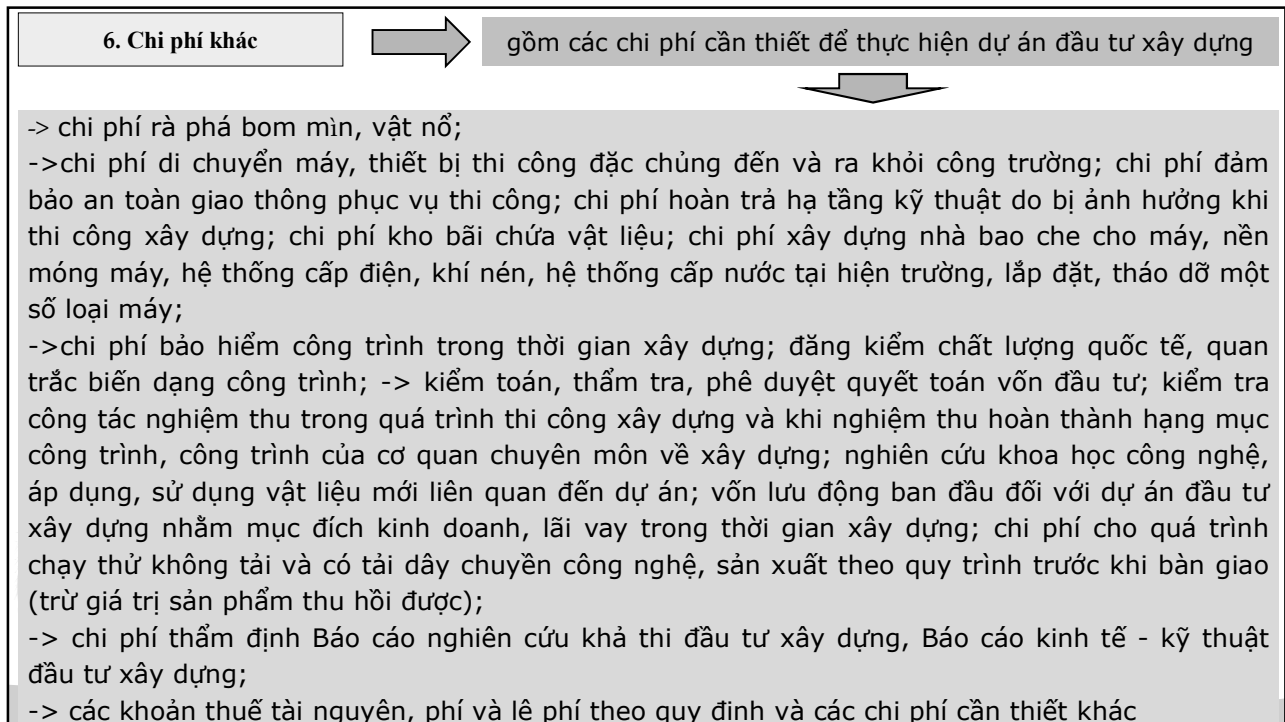
(ii) Thực hiện các công việc quản lý dự án (k1 Đ30/NĐ10)

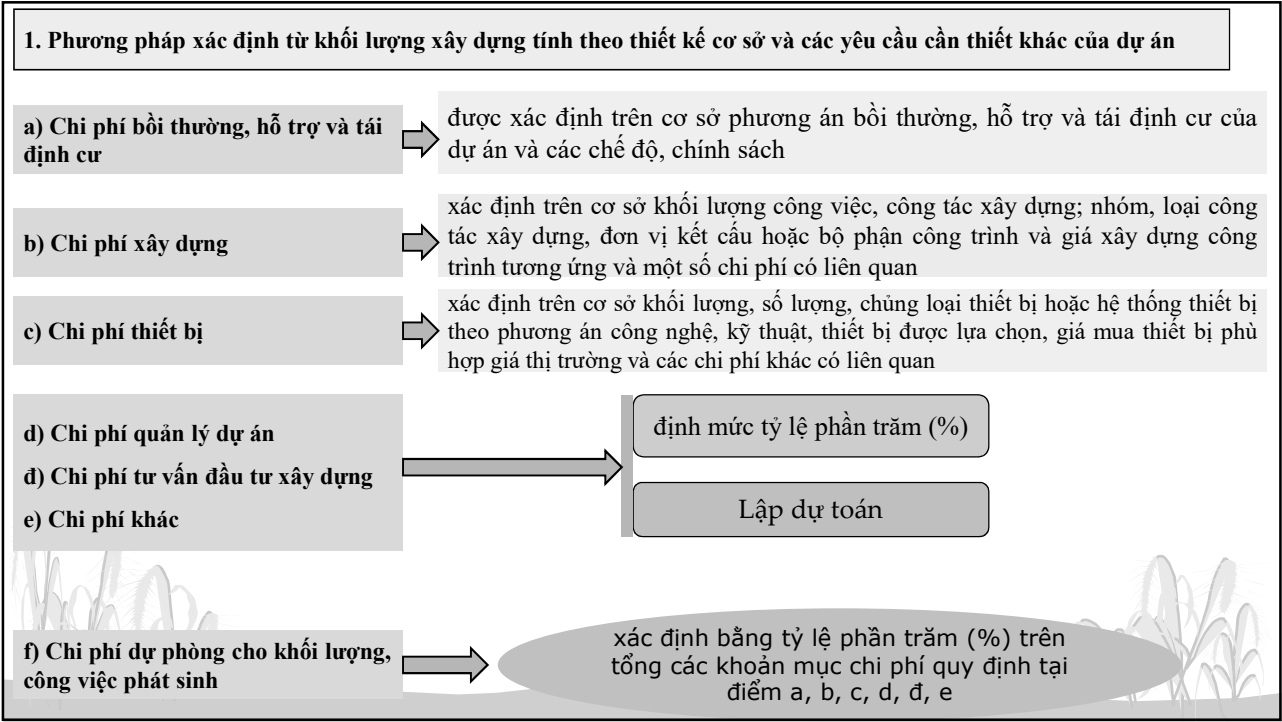
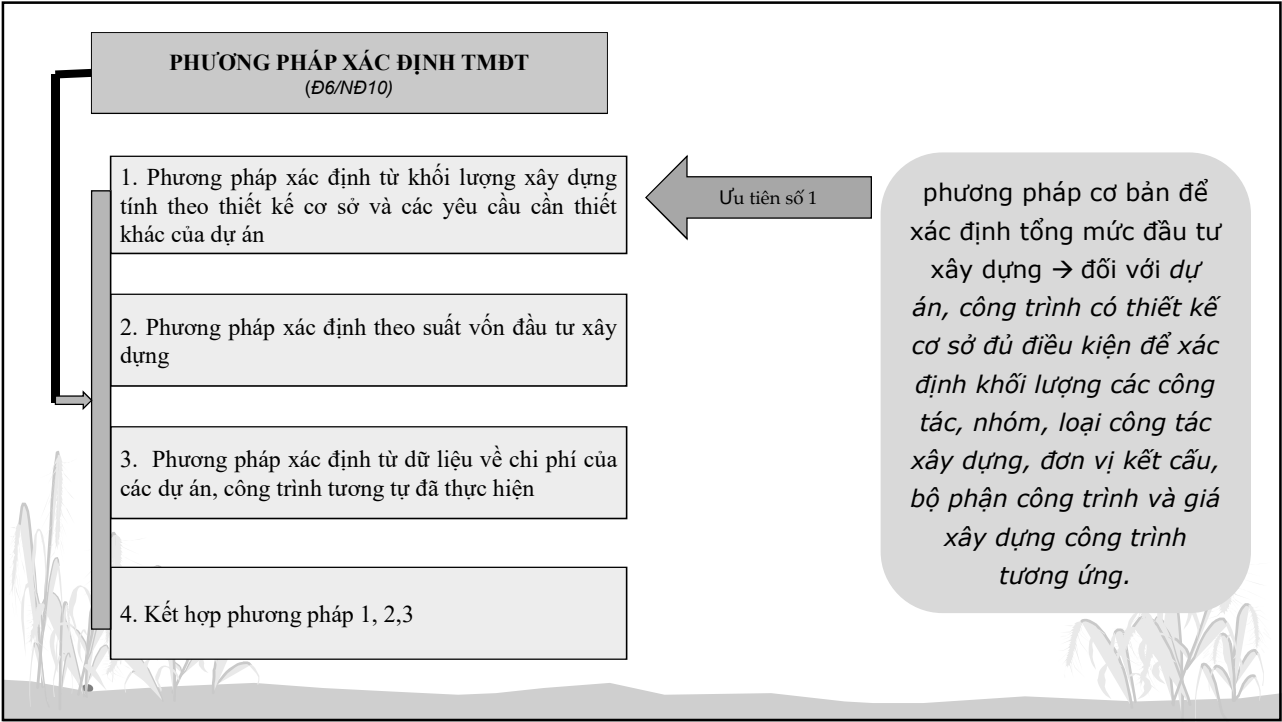
- > giám sát, đánh giá đầu tư;
- > thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và thẩm định dự toán xây dựng;
- > xác định dự toán gói thầu xây dựng (trong trường hợp đã có dự toán xây dựng công trình được phê duyệt) và thực hiện các công việc cần thiết khác thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư.

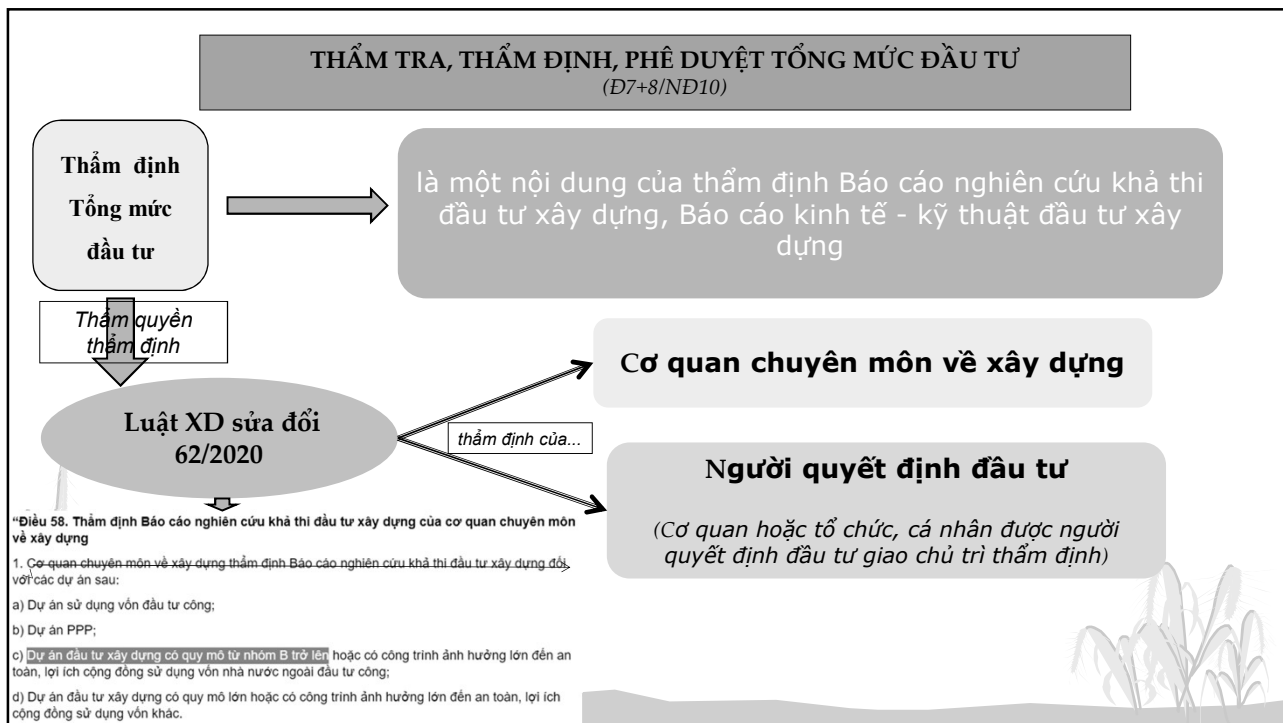
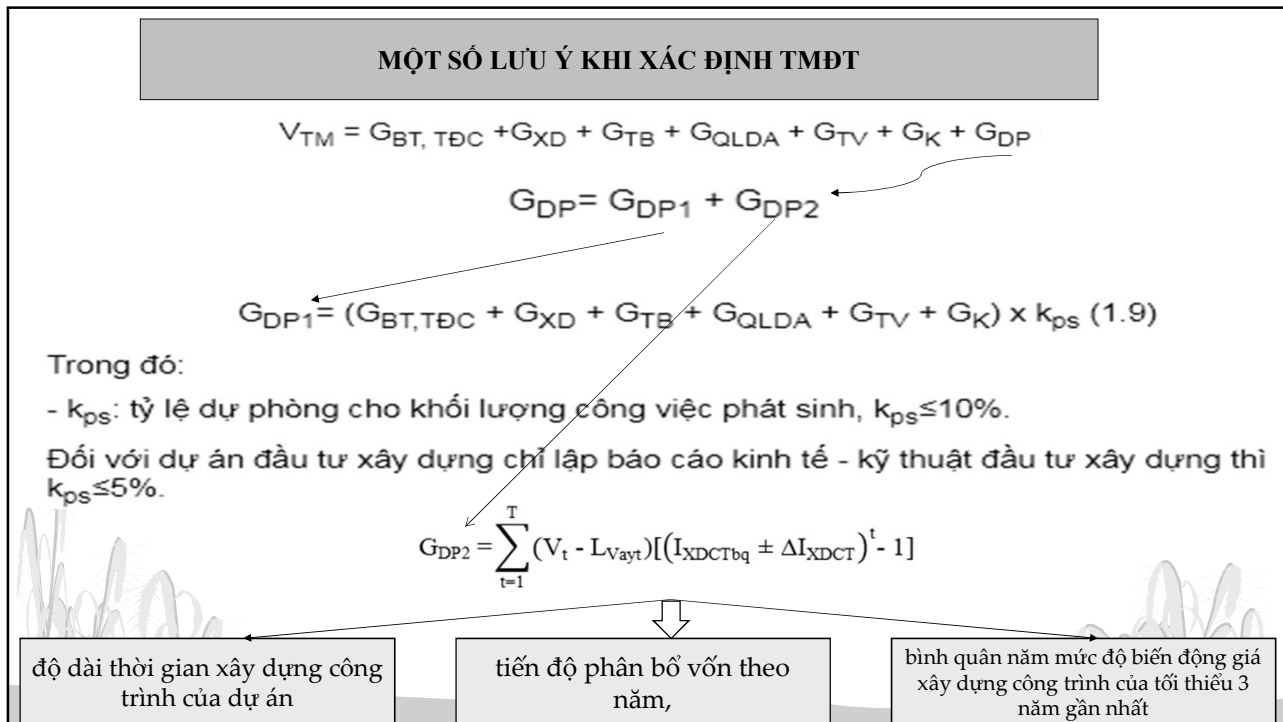


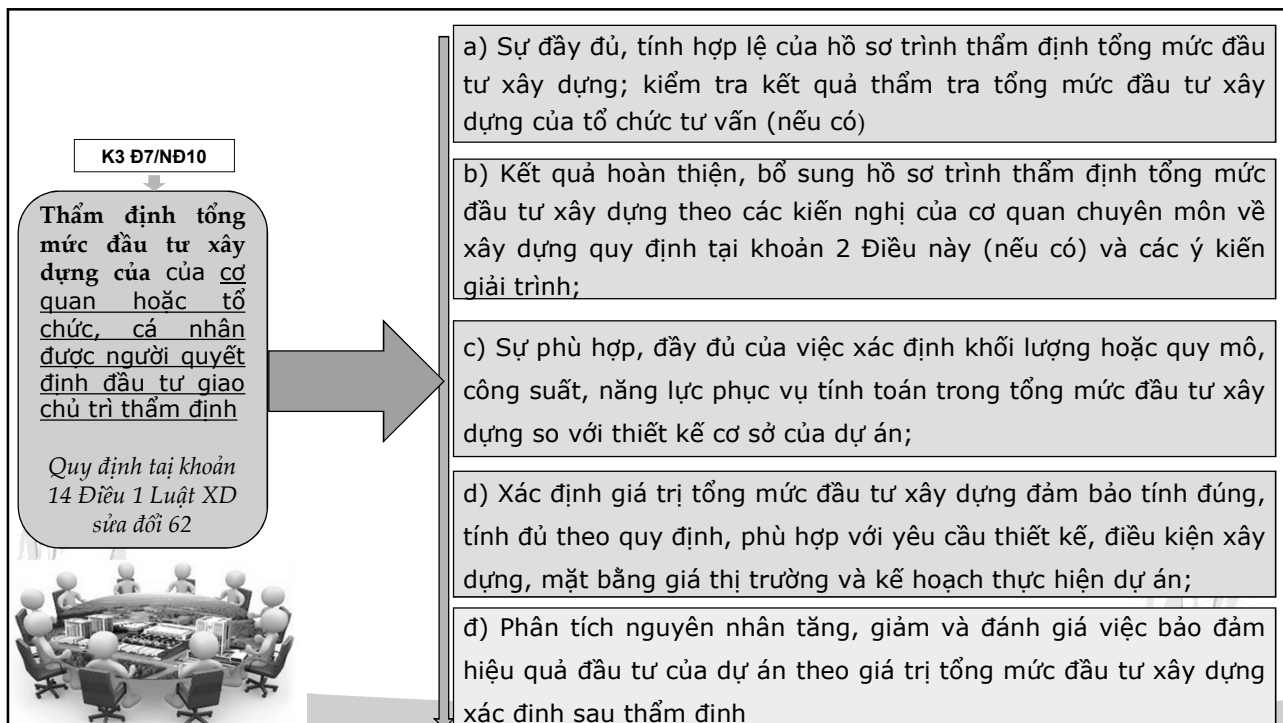
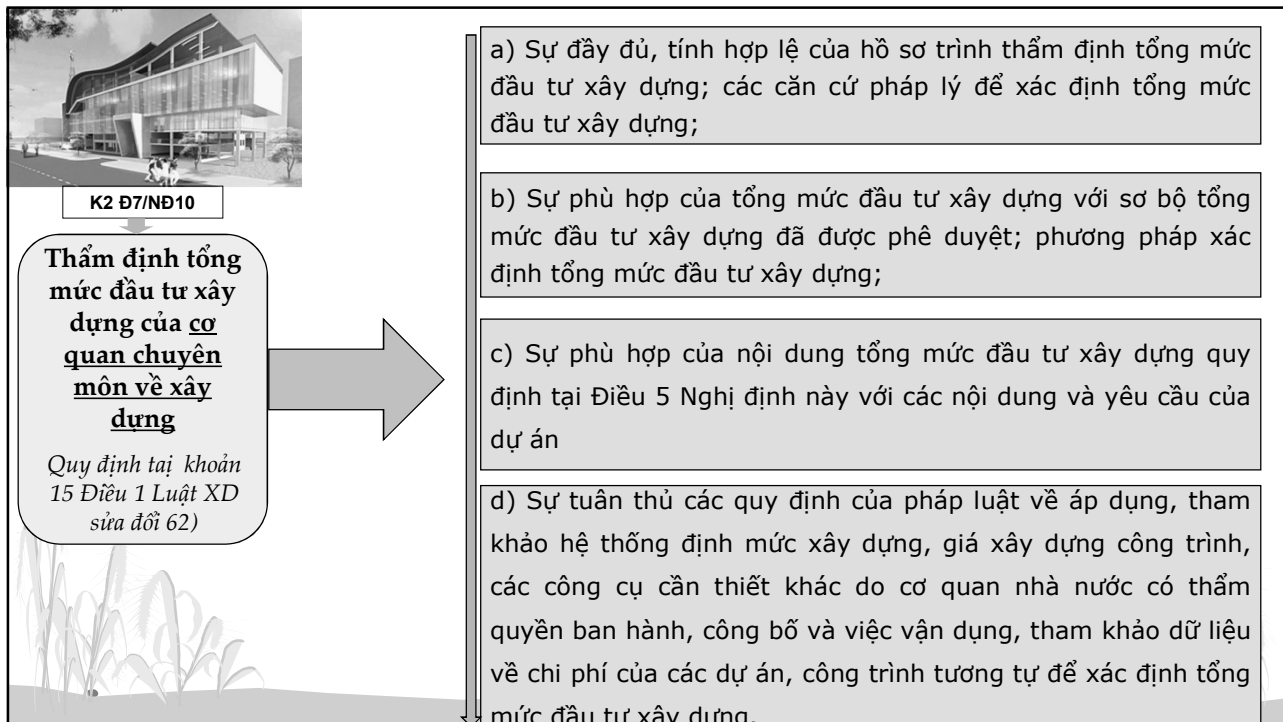


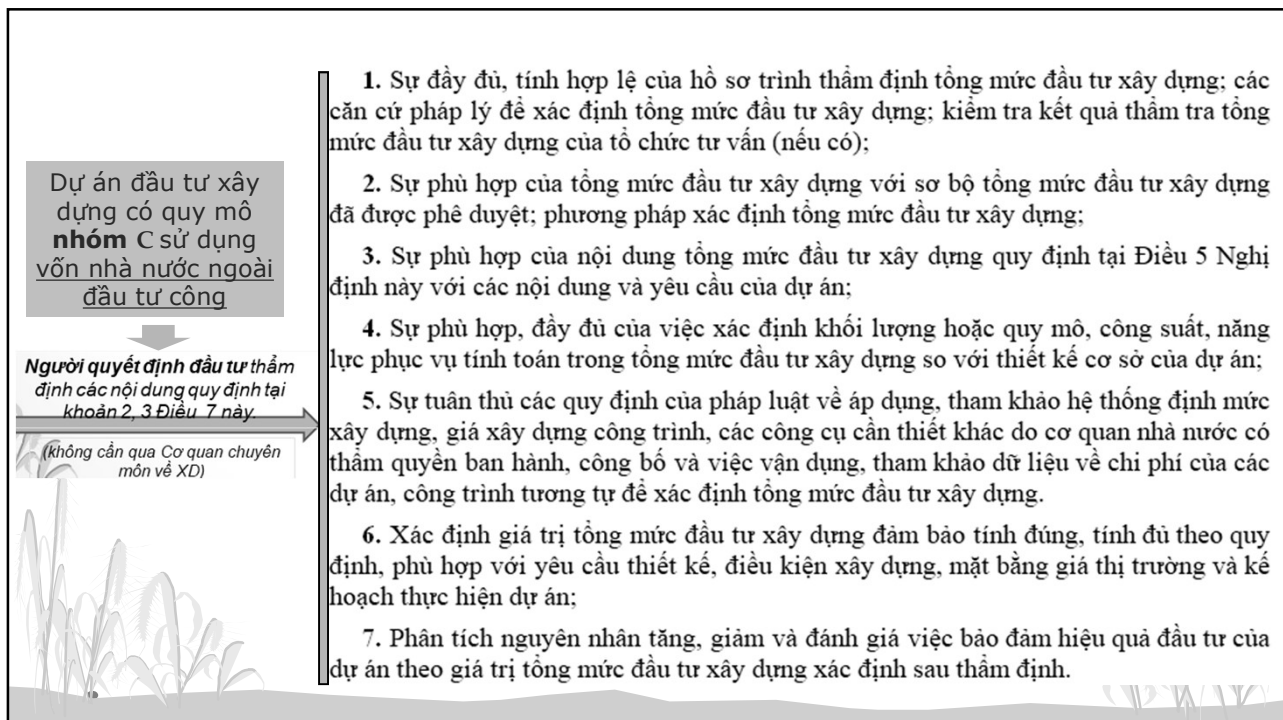
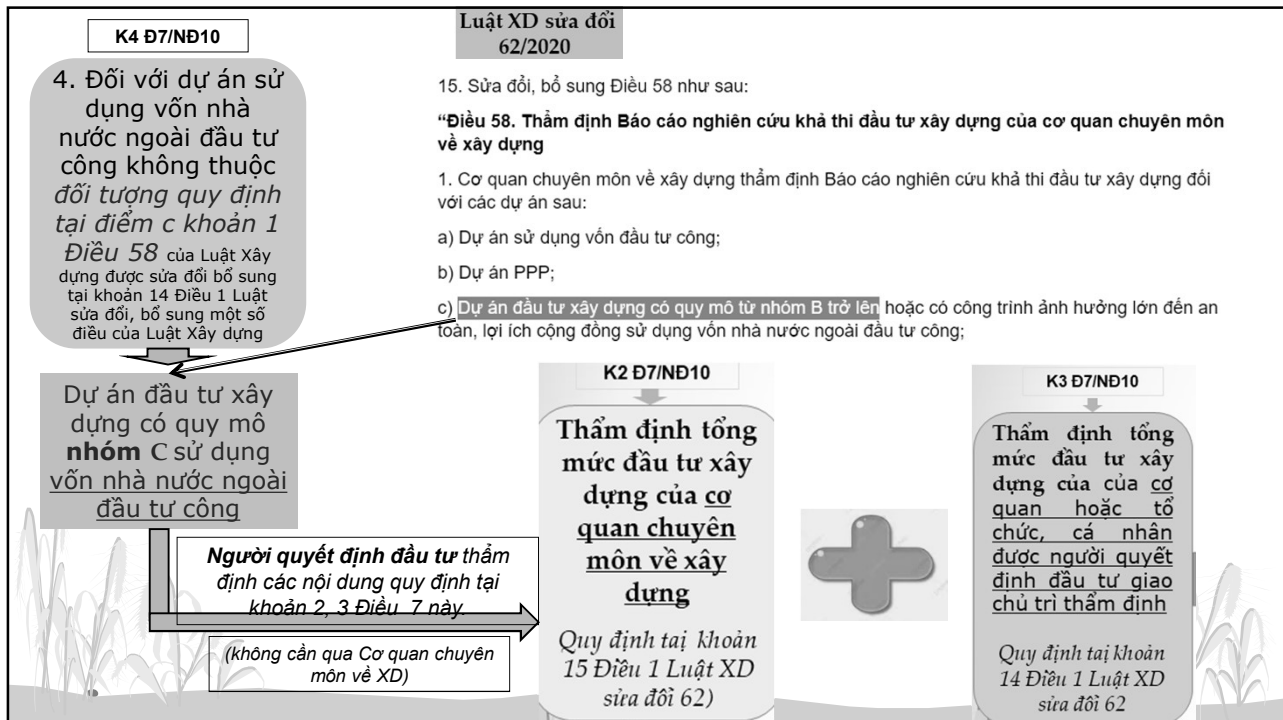














Điều 7/NĐ10

Thông tư số 12/2021/TT-BXD
Phụ lục VIII: Định mức chi phí QLDA và TVĐT

6. Việc thẩm tra phục vụ thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định về thẩm tra phục vụ thẩm định dự án tại Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

7. Chi phí cho tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định được trích từ phí, chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.

8. Bộ Xây dựng quy định chi phí thẩm định, thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. Bộ Tài chính quy định phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

4.5. Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư xác định như sau:

a) Trường hợp cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư trực tiếp thẩm định: Chi phí thẩm định được xác định bằng 85% chi phí thẩm tra ban hành tại Thông tư này.

b) Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra phục vụ thẩm định: Chi phí thẩm định được xác định bằng 15% chi phí thẩm tra ban hành tại Thông tư này.

Bảng số 2.15: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi
Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	0,204	0,168	0,138	0,097	0,070	0,046	0,041	0,034	0,026	0,019	0,015	0,012
2	Công trình công nghiệp	0,281	0,238	0,190	0,141	0,107	0,080	0,070	0,056	0,044	0,029	0,020	0,015
3	Công trình giao thông	0,153	0,139	0,112	0,087	0,058	0,036	0,032	0,026	0,020	0,014	0,010	0,009
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,182	0,167	0,133	0,094	0,068	0,044	0,037	0,032	0,026	0,017	0,014	0,010
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,160	0,145	0,116	0,092	0,060	0,037	0,034	0,029	0,022	0,015	0,010	0,009

Điều 8. Phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng

1. Phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng là một nội dung của quyết định đầu tư xây dựng

Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 60 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Điều 60. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng^[107]

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng → được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Luật Đầu tư công 2019

Nghị định 40/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư công

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng → được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nghị định số 91/2015/NĐ-CP

Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 91/2015/NĐ-CP

3. Đối với dự án PPP, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng → được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Nghị định 63/2018/NĐ-CP

4. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này và đối với dự án sử dụng vốn khác → chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư xây dựng hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã phê duyệt được điều chỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 134 Luật Xây dựng và điểm đ khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

2. Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh

phần tổng mức đầu tư không điều chỉnh

phần tổng mức đầu tư điều chỉnh

phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định

Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Các trường hợp được điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công gồm:

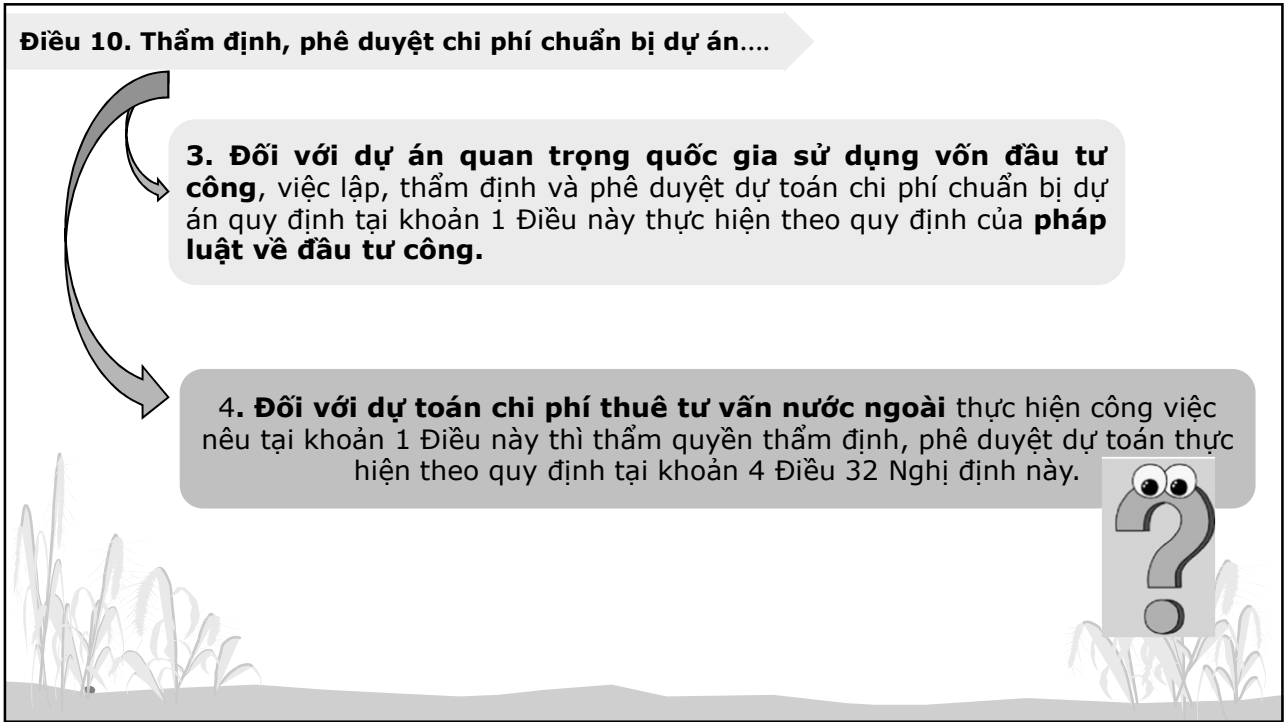
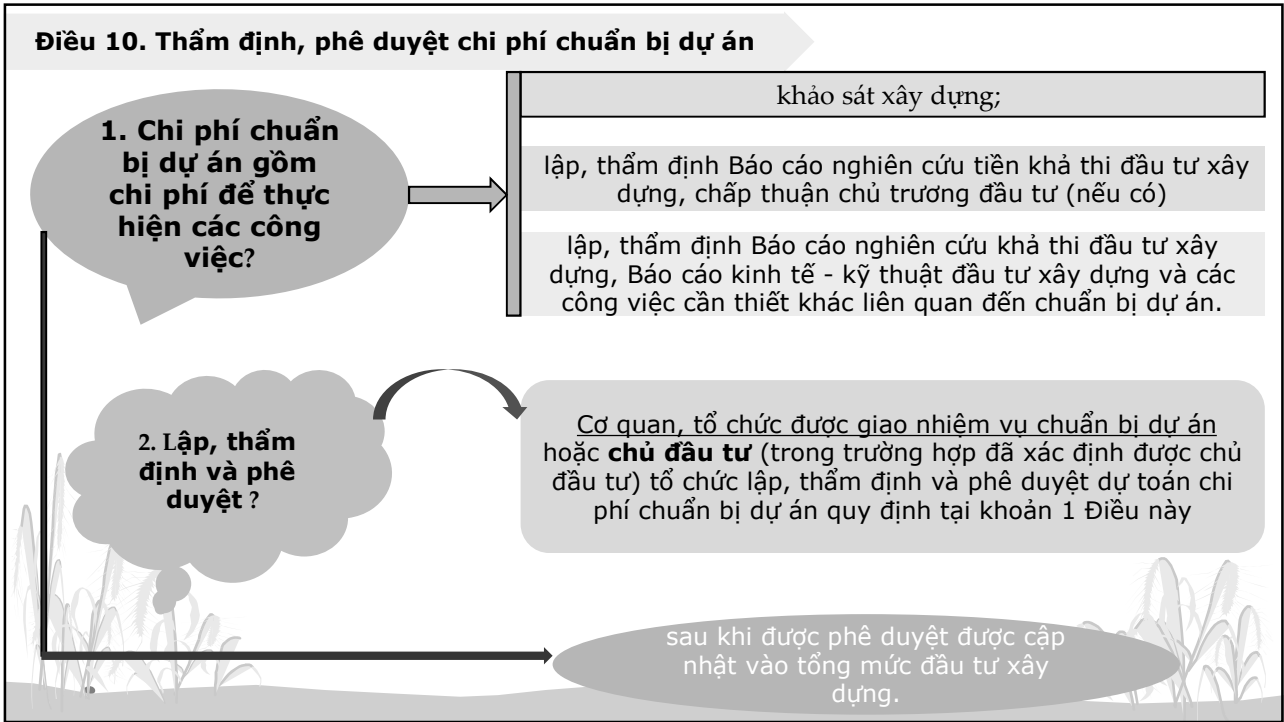
a) Do ảnh hưởng của thiên tai, sự cố môi trường, dịch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác;

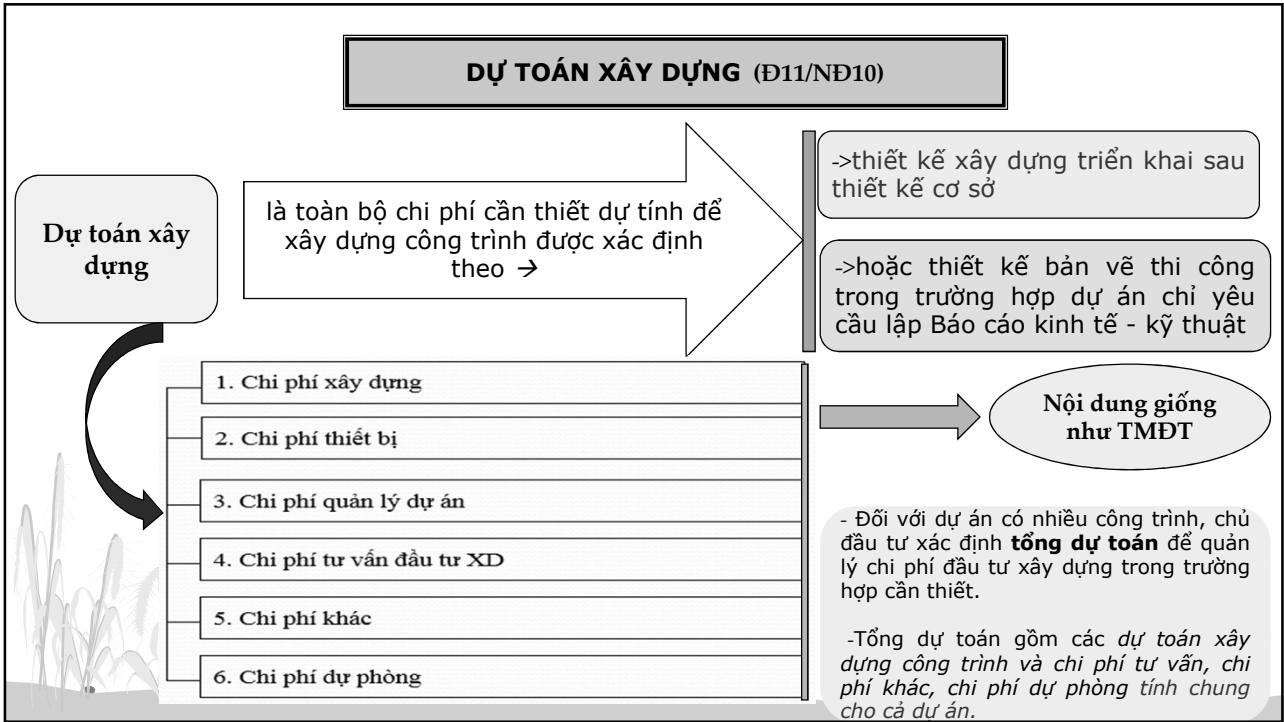
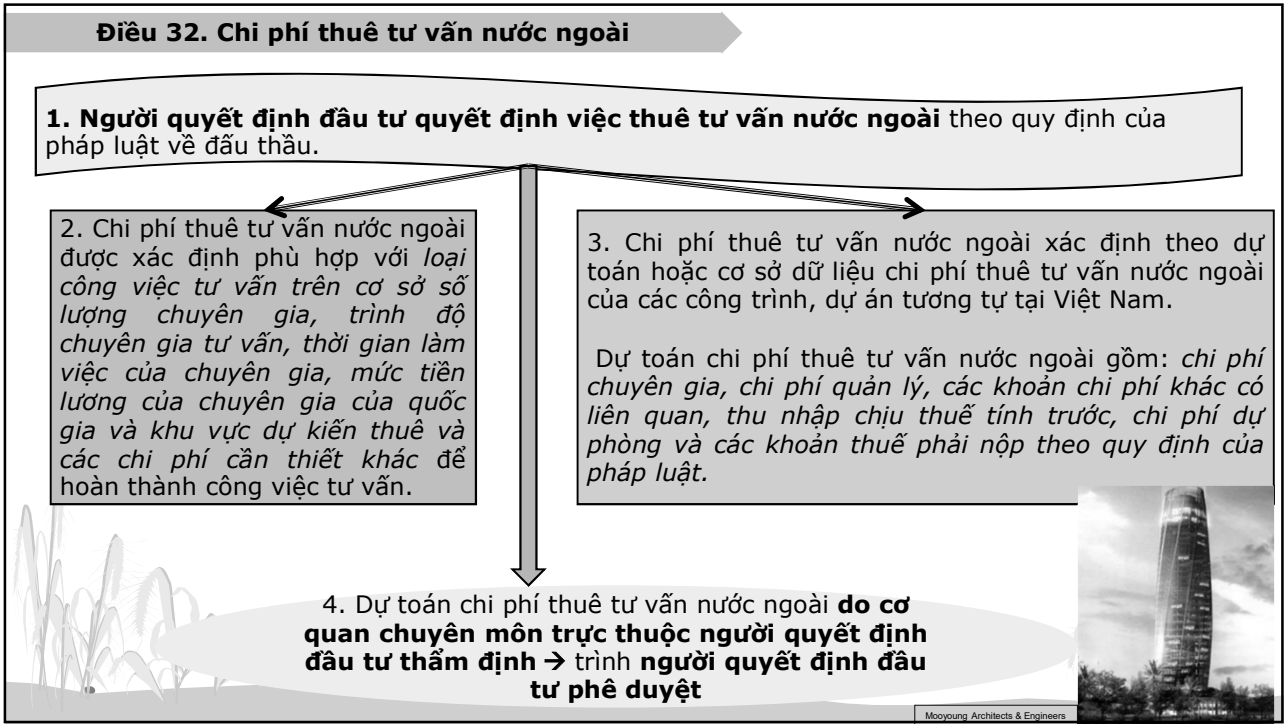
b) Xuất hiện yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án khi đã được chủ đầu tư chứng minh về hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại;

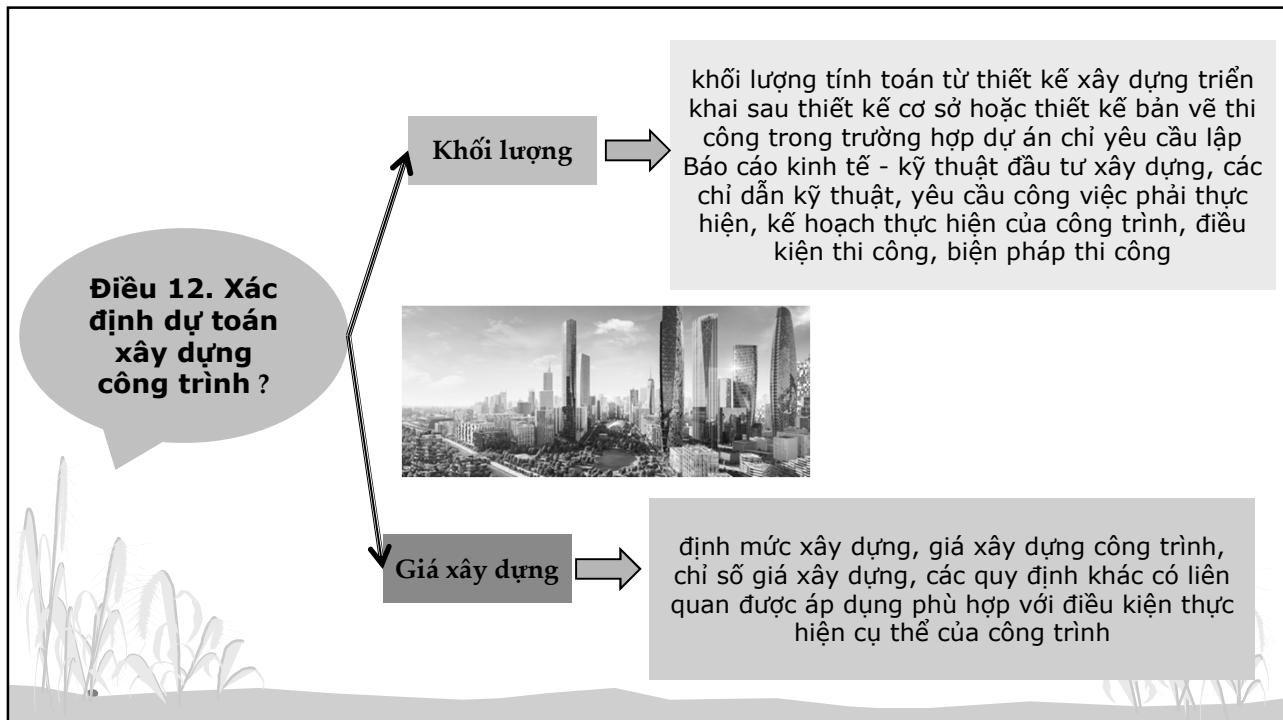
c) Khi quy hoạch xây dựng thay đổi có ảnh hưởng trực tiếp tới dự án;

d) Khi chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá xây dựng được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư dự án được duyệt;

đ) Khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dẫn đến phải điều chỉnh dự án.



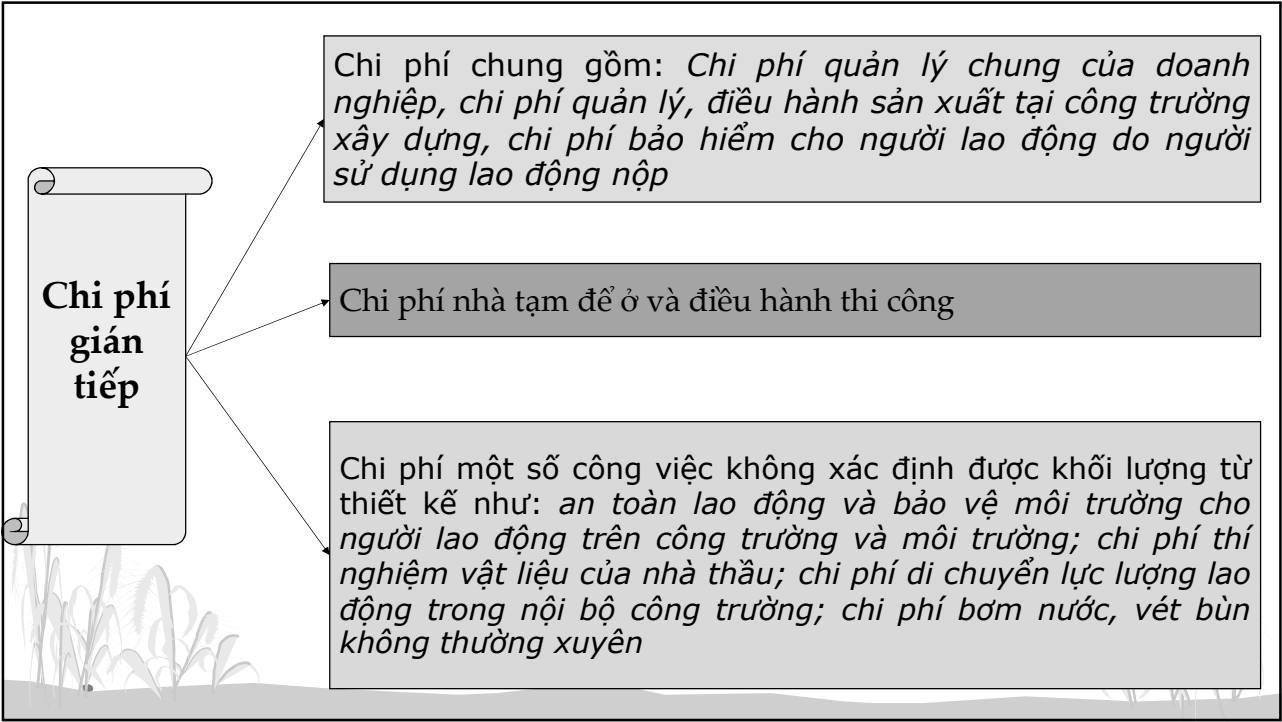




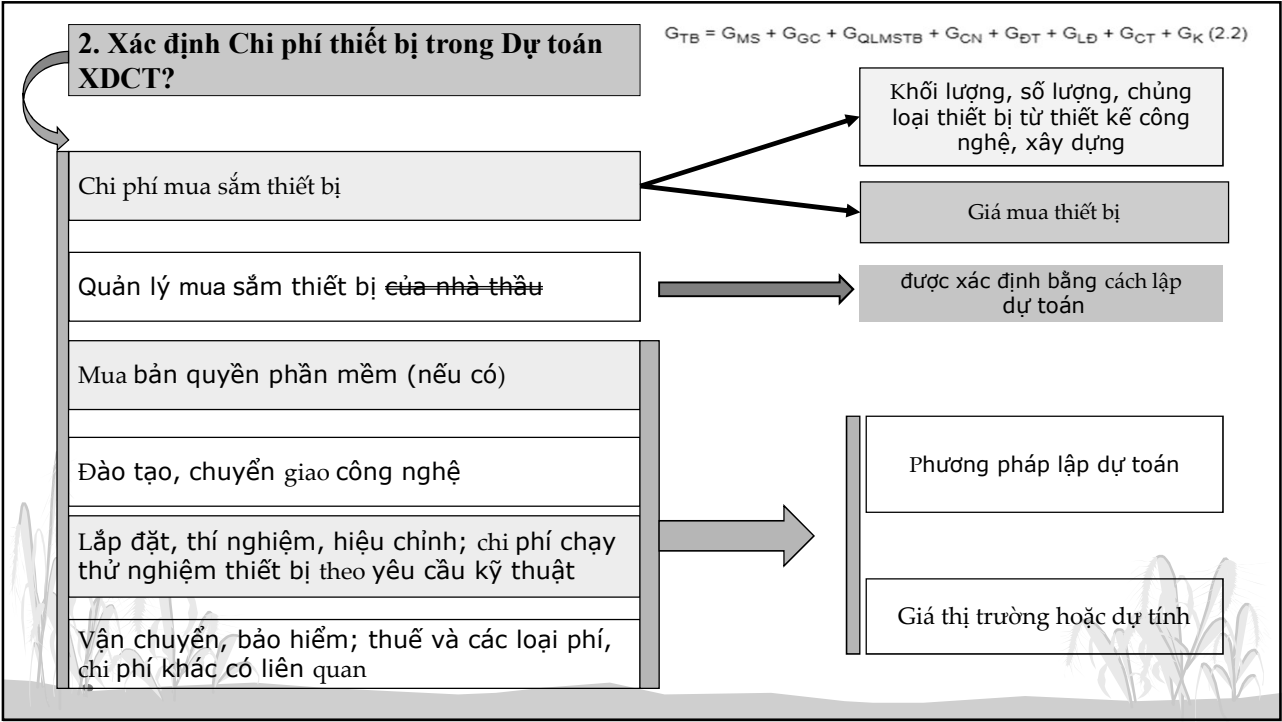
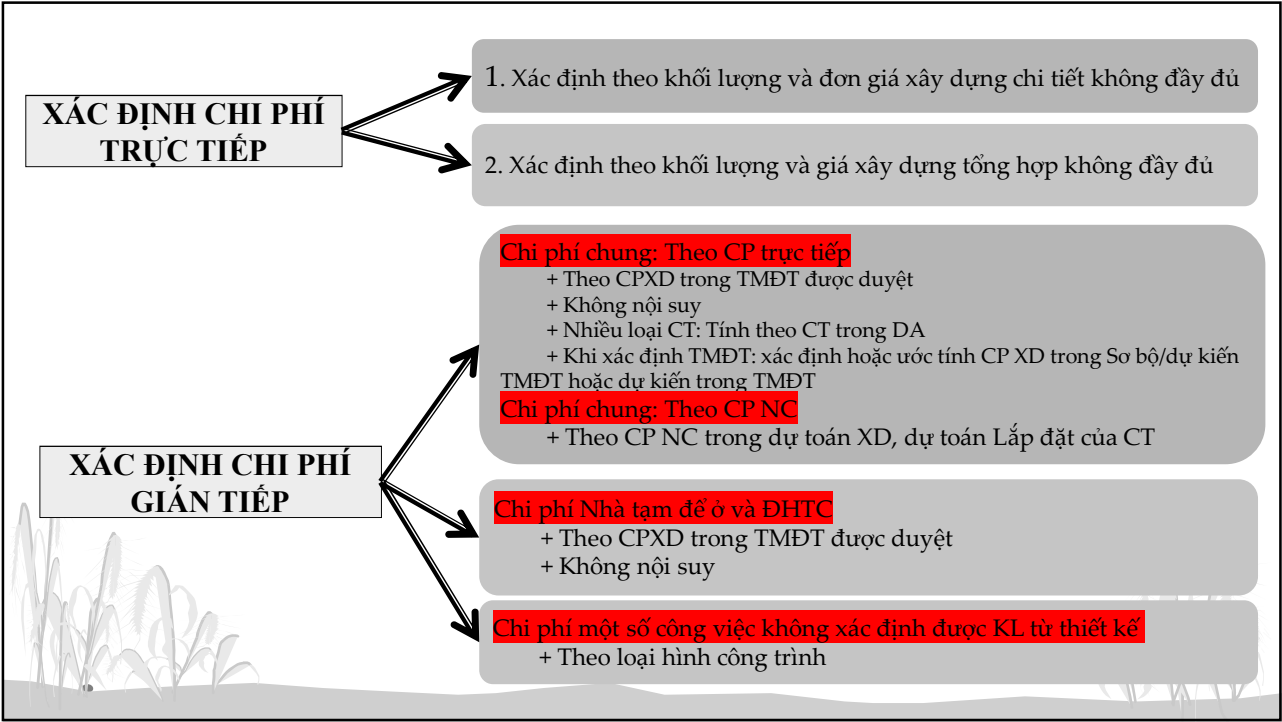
1. Xác định Chi phí xây dựng trong Dự toán xây dựng công trình?

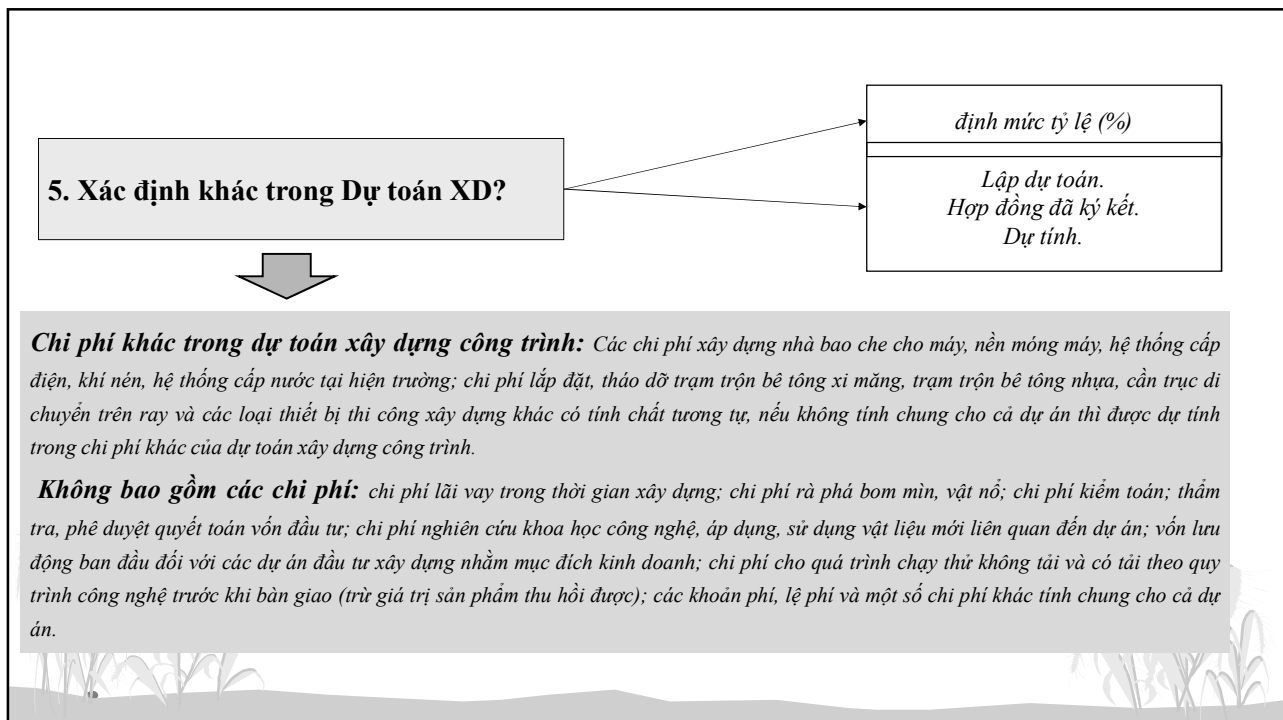
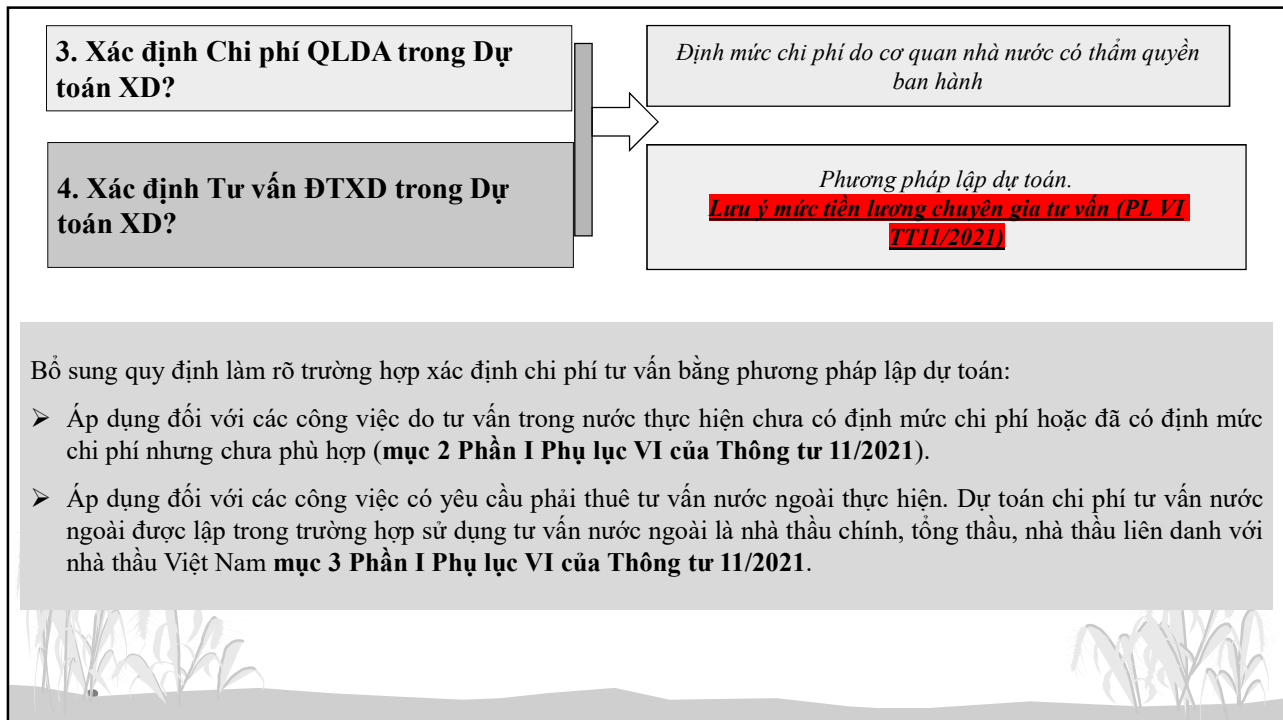
STT	NỘI DUNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (NGHỊ ĐỊNH 68)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP
1	Chi phí vật liệu (kể cả VL do A cấp)
2	Chi phí nhân công
3	Chi phí máy và thiết bị thi công
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC
	Chi phí xây dựng trước thuế
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
	Chi phí xây dựng sau thuế

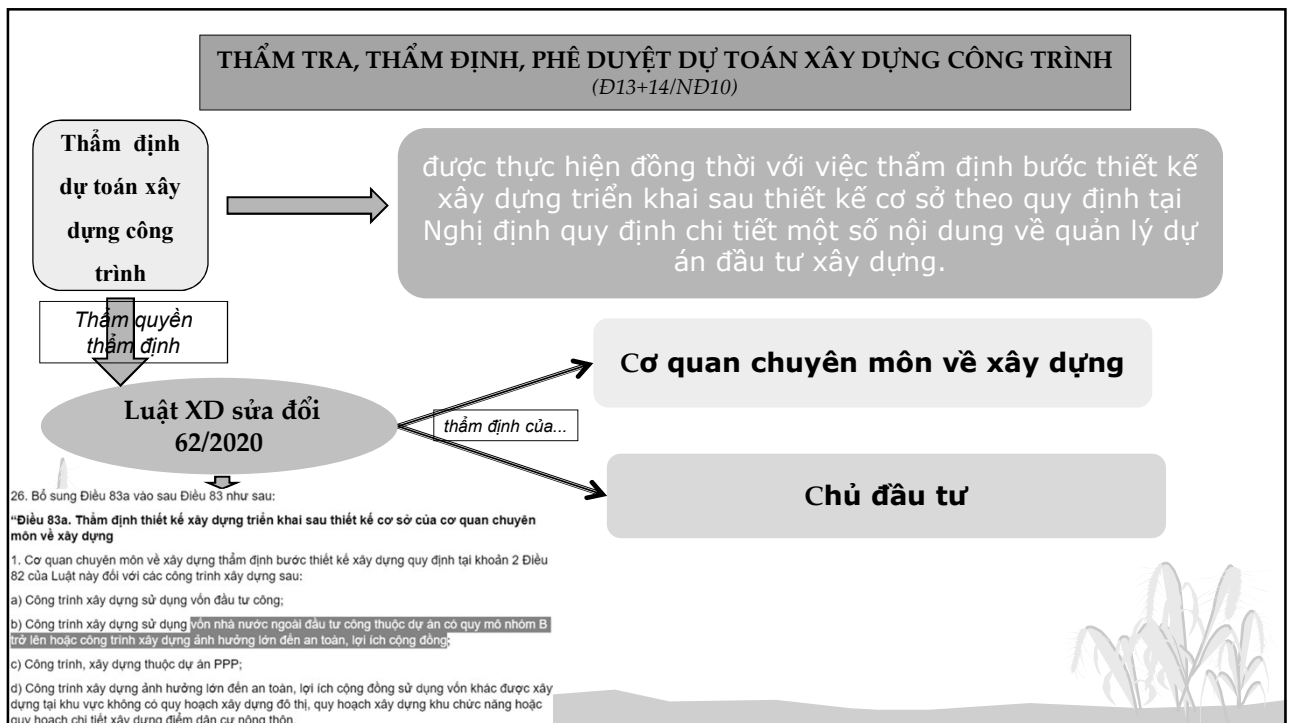
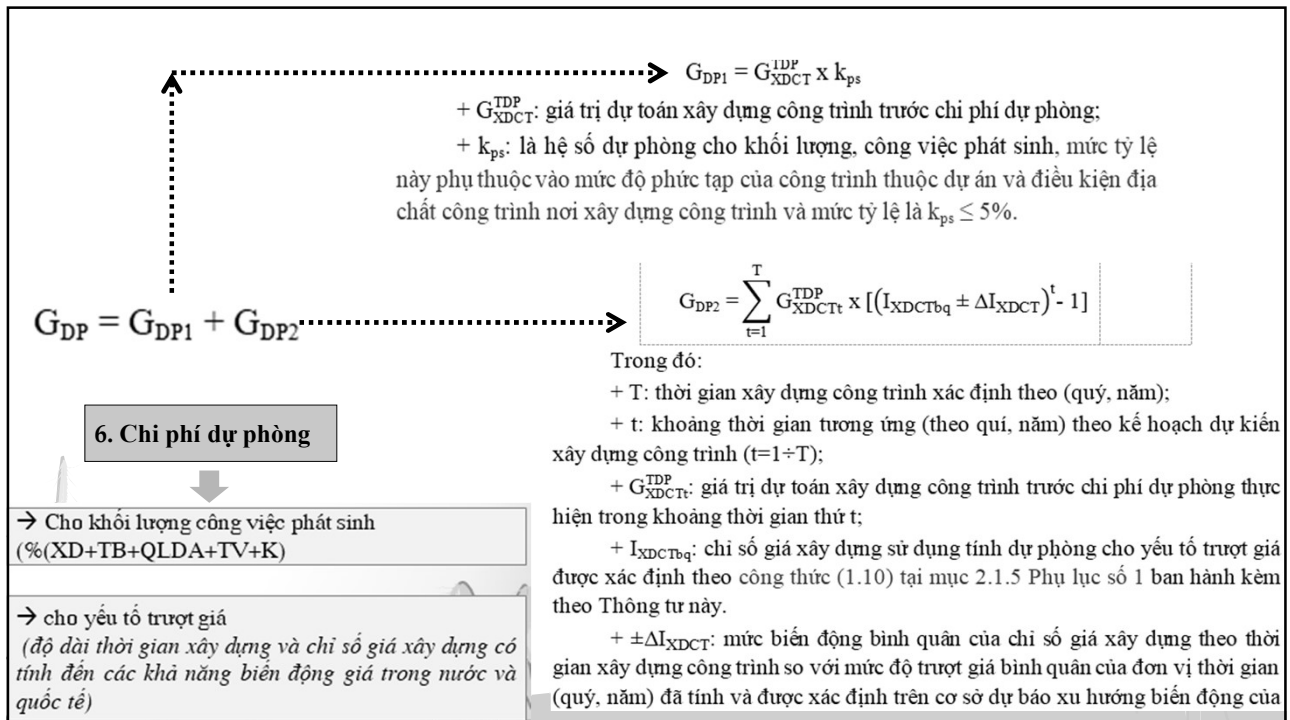


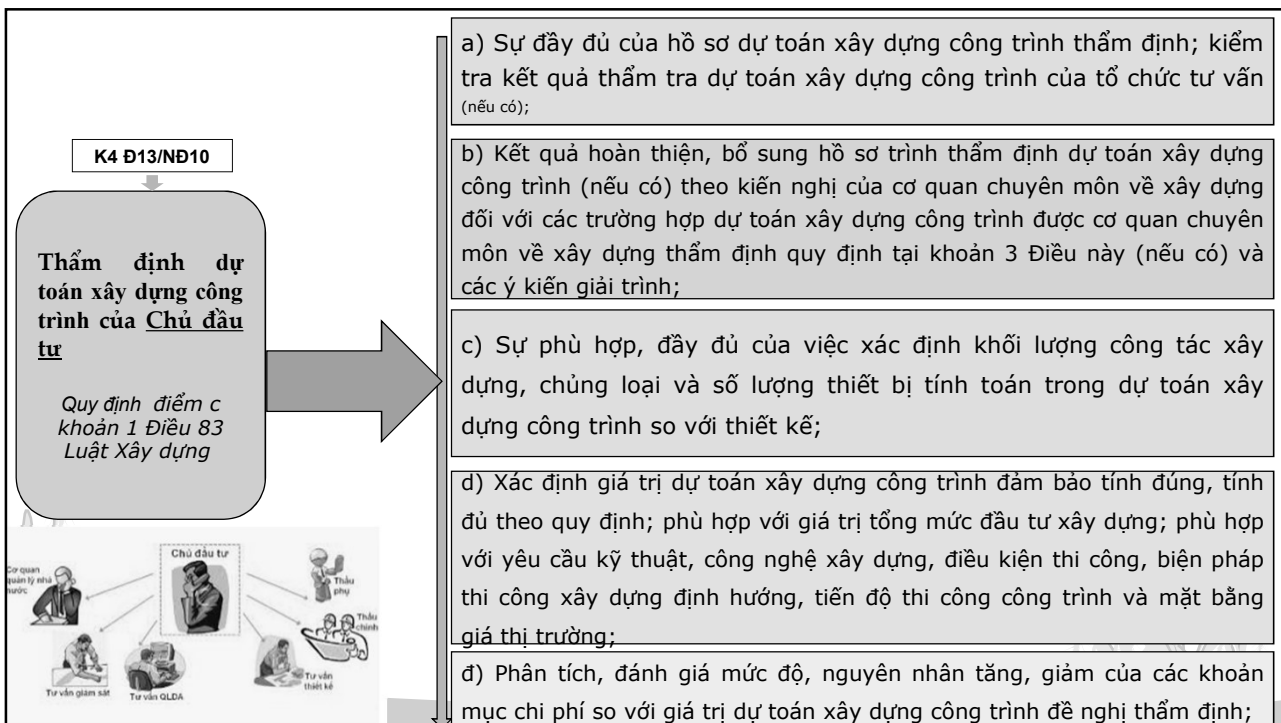
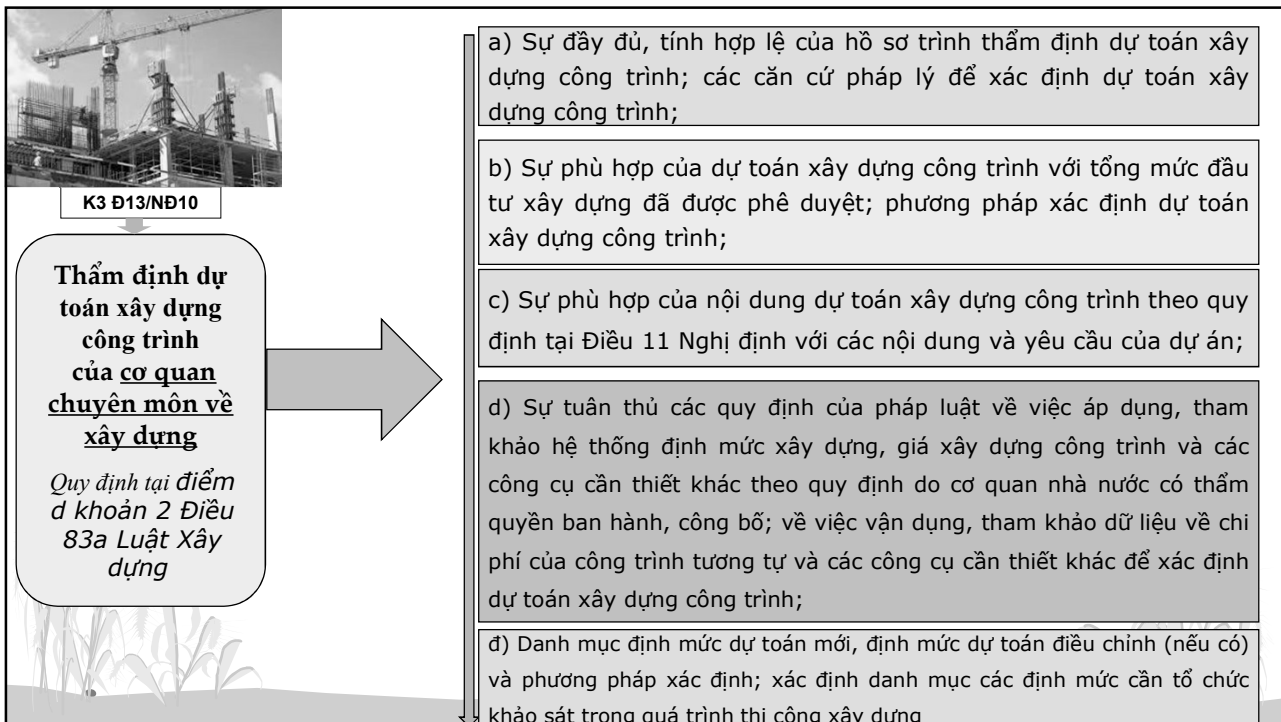


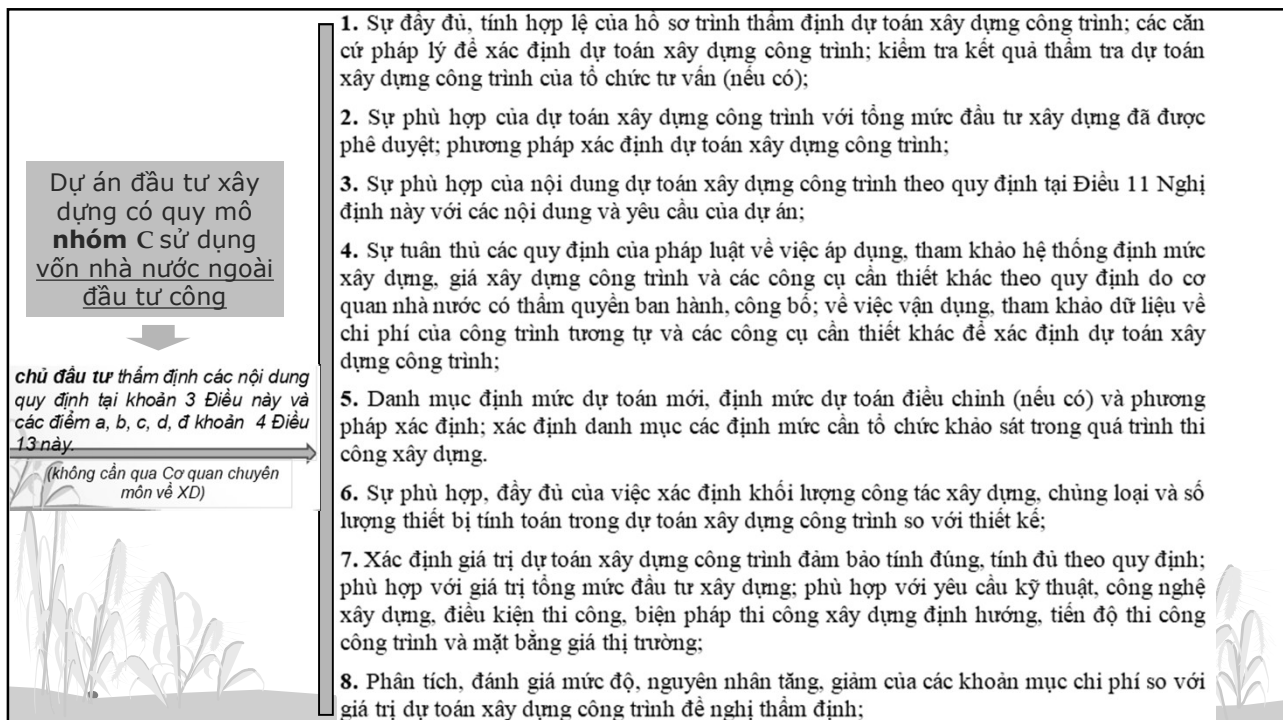
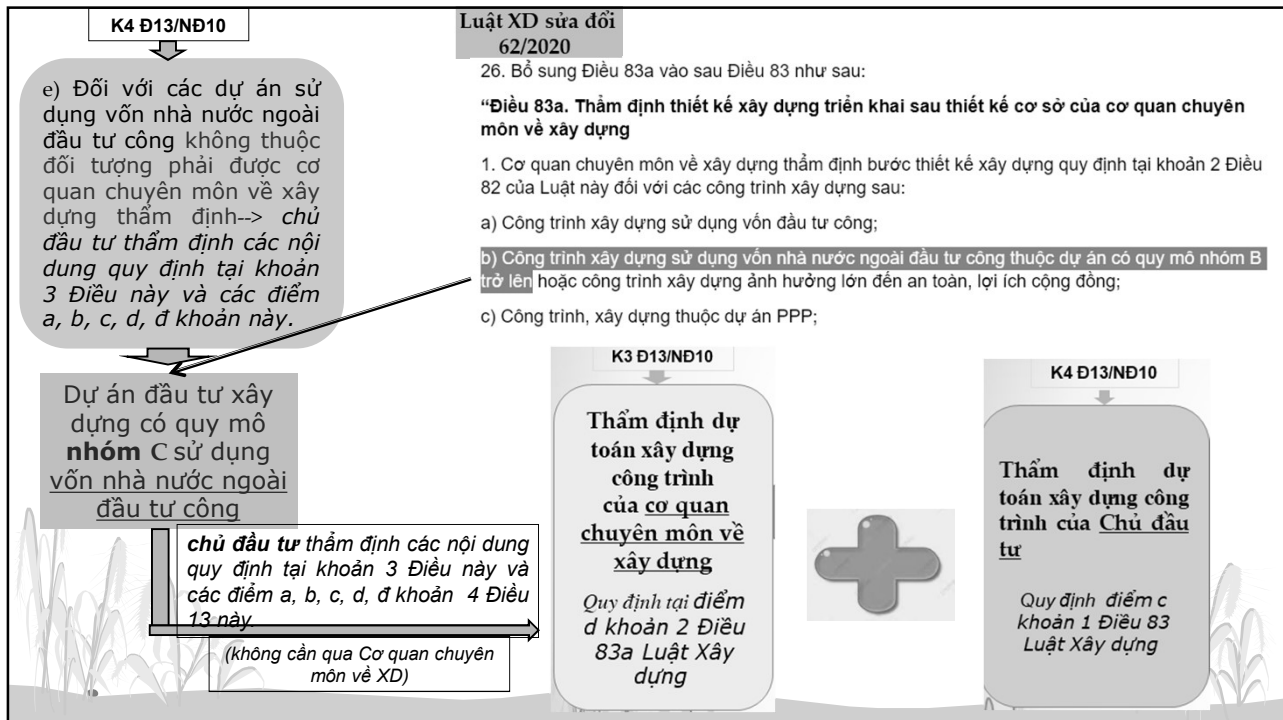
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG				
STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{vl}$		VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^m Q_j \times D_j^{nc} \times K_{nc}$		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	$\sum_{j=1}^h Q_j \times D_j^m \times K_m$		M
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M		T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x Tỷ lệ		C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x Tỷ lệ		LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x Tỷ lệ		TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT		GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x Tỷ lệ		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	(T + GT + TL)		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x T ^{GTGT}		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT		G_{XD}

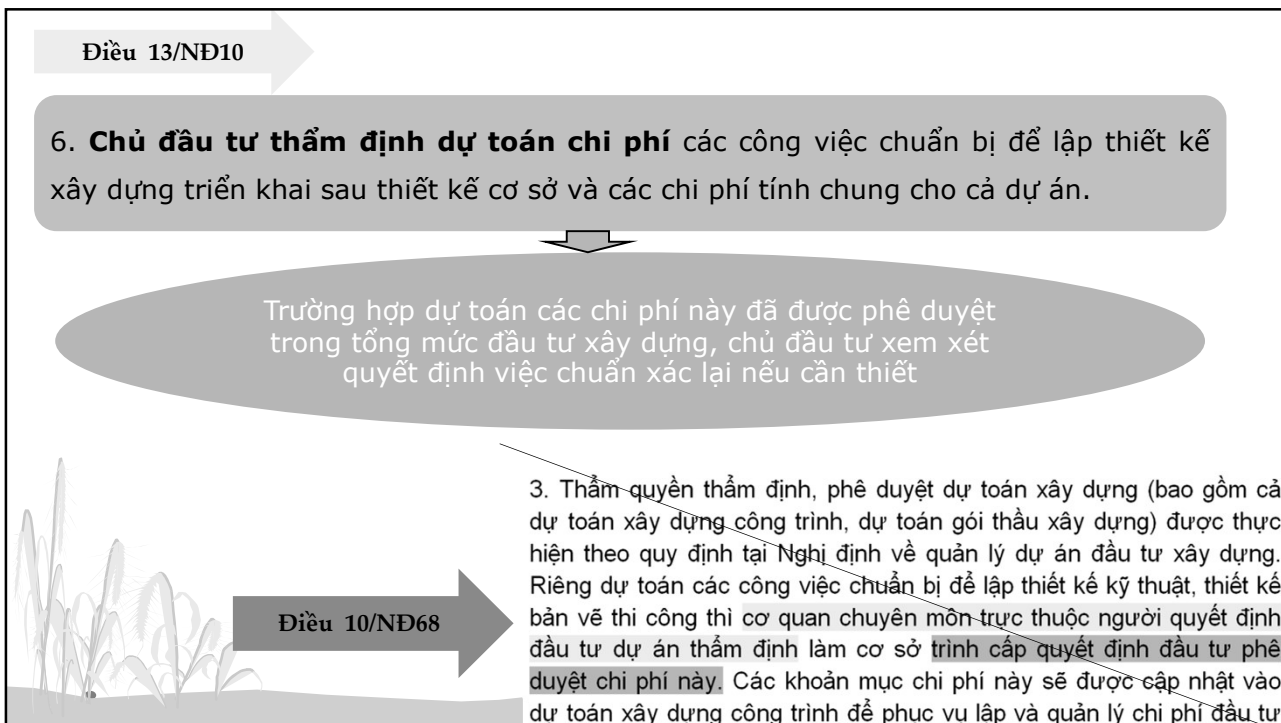
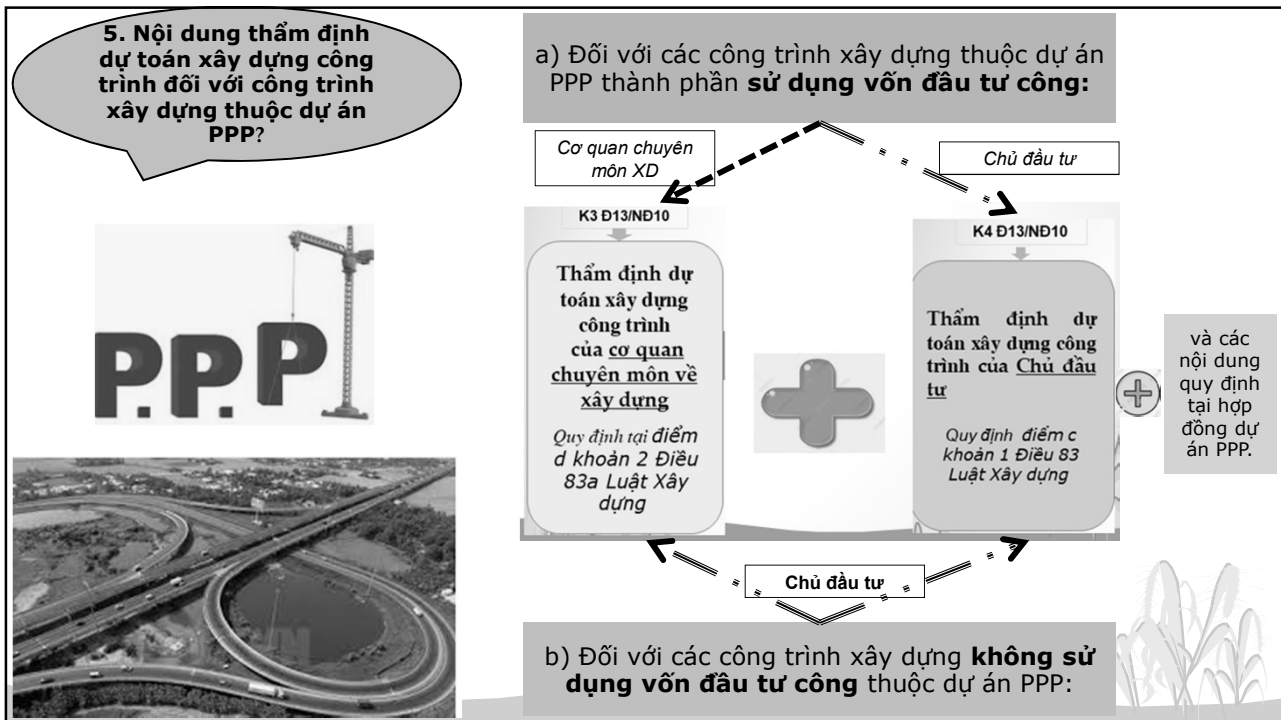












Điều 13/ NĐ10

7. Việc thẩm tra phục vụ thẩm định dự toán xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

8. Chi phí cho tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định được trích từ phí, chi phí thẩm định dự toán xây dựng.

9. Bộ Xây dựng quy định chi phí thẩm tra dự toán xây dựng. Bộ Tài chính quy định phí thẩm định dự toán xây dựng.

Thông tư số 12/2021/TT-BXD
Phụ lục VIII: Định mức chi
phí QLDA và TVĐT



Bảng số 2.17: Định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư hoặc trong dự toán gói thầu (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000
1	Công trình dân dụng	0,250	0,219	0,166	0,140	0,105	0,077	0,064	0,043	0,032	0,027
2	Công trình công nghiệp	0,282	0,244	0,185	0,141	0,108	0,083	0,062	0,050	0,034	0,030
3	Công trình giao thông	0,166	0,142	0,106	0,082	0,069	0,052	0,041	0,034	0,021	0,018
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,183	0,158	0,119	0,092	0,070	0,053	0,040	0,034	0,024	0,021
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,191	0,166	0,128	0,095	0,072	0,056	0,044	0,037	0,026	0,022

Điều 14. Phê duyệt dự toán xây dựng công trình

Luật XD sửa đổi
62/2020

1. Thẩm quyền phê duyệt dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24, 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.



“Điều 82. Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

2. Chủ đầu tư thẩm định các nội dung quy định tại Điều 83 của Luật này đối với bước thiết kế sau:

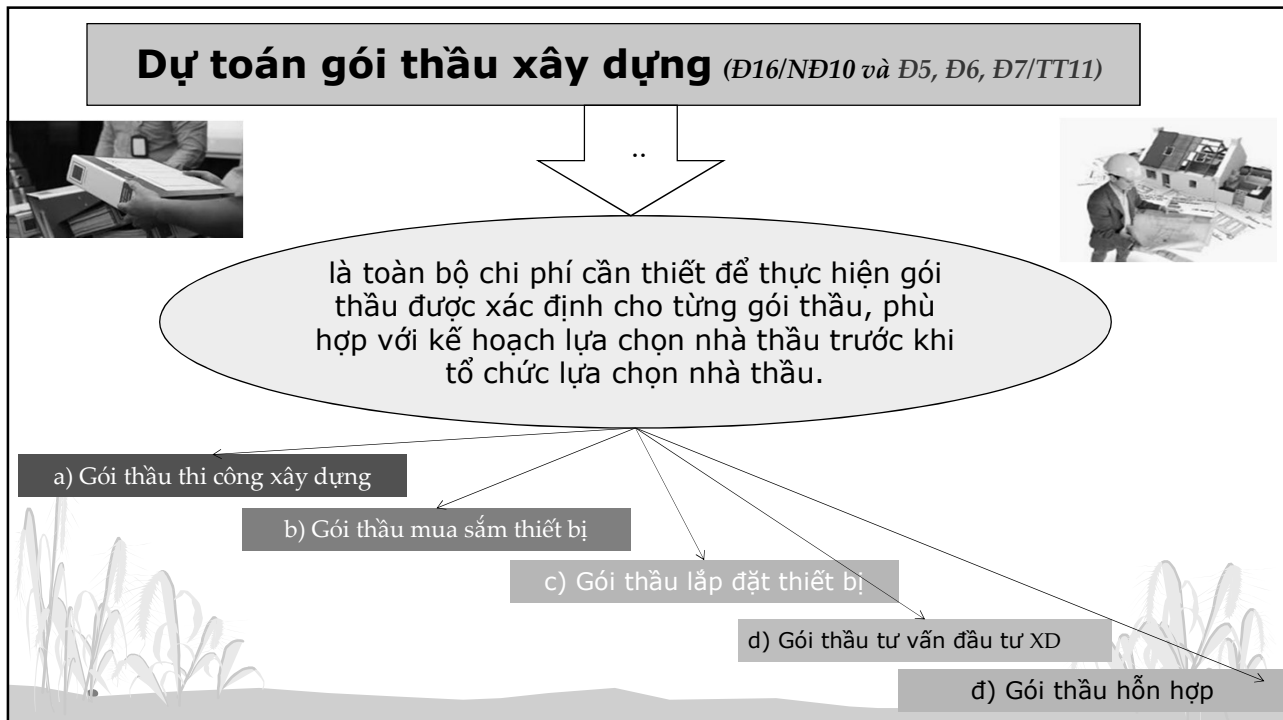
- Thiết kế FEED trong trường hợp thực hiện hình thức hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình (Engineering - Procurement - Construction, sau đây gọi là hợp đồng EPC);
- Thiết kế kỹ thuật trong trường hợp thiết kế ba bước;
- Thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp thiết kế hai bước;
- Bước thiết kế khác ngay sau bước thiết kế cơ sở trong trường hợp thực hiện thiết kế nhiều bước theo thông lệ quốc tế.

8. Chủ đầu tư phê duyệt bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại khoản 2 Điều này. Chủ đầu tư được quyết định về việc phê duyệt đối với các bước thiết kế còn lại

2. Chủ đầu tư phê duyệt dự toán chi phí các công việc chuẩn bị để lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và các chi phí tính chung cho cả dự án.

3. Quyết định phê duyệt dự toán xây dựng công trình và dự toán chi phí quy định tại khoản 2 Điều này được gửi cho người quyết định đầu tư.





1. Gói thầu thi công xây dựng

$$G_{GTXD} = G_{XD} + G_{KXD} + G_{DPXD}$$

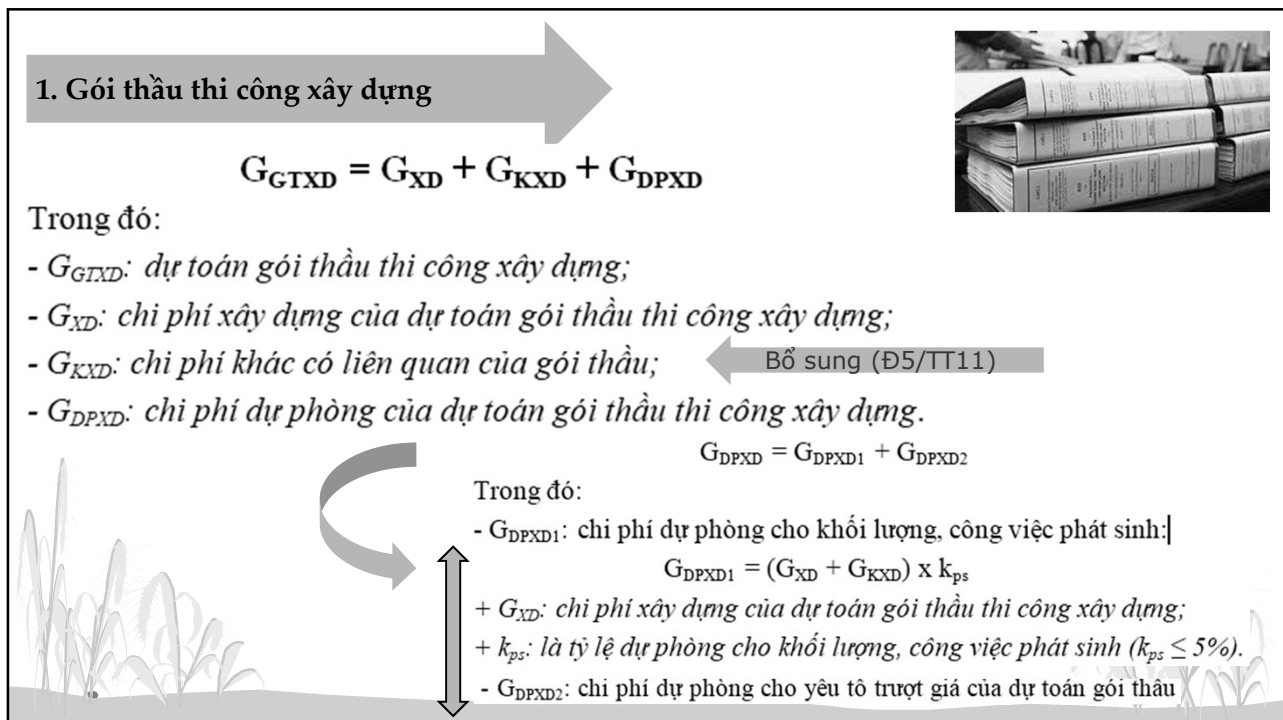
Trong đó:

- G_{GTXD} : dự toán gói thầu thi công xây dựng;
- G_{XD} : chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng;
- G_{KXD} : chi phí khác có liên quan của gói thầu; Bổ sung (Đ5/TT11)
- G_{DPXD} : chi phí dự phòng của dự toán gói thầu thi công xây dựng.

$G_{DPXD} = G_{DPXD1} + G_{DPXD2}$

Trong đó:

- G_{DPXD1} : chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh:
$$G_{DPXD1} = (G_{XD} + G_{KXD}) \times k_{ps}$$
 - + G_{XD} : chi phí xây dựng của dự toán gói thầu thi công xây dựng;
 - + k_{ps} : là tỷ lệ dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh ($k_{ps} \leq 5\%$).
- G_{DPXD2} : chi phí dự phòng cho yêu cầu trượt giá của dự toán gói thầu



2. Gói thầu mua sắm thiết bị



$$G_{GTMSTB} = G_{MS} + G_{GC} + G_{QLMSTB} + G_{CN} + G_{ĐT} + G_{KTB} + G_{DPMS}$$

Trong đó:

- G_{GTMSTB} : dự toán gói thầu mua sắm thiết bị;
- G_{MS} : chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ;
- G_{GC} : chi phí gia công, chế tạo thiết bị cần gia công, chế tạo (nếu có);
- G_{QLMSTB} : chi phí quản lý mua sắm thiết bị (nếu có);
- G_{CN} : chi phí mua bản quyền phần mềm cho thiết bị (nếu có);
- $G_{ĐT}$: chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có);
- G_{KTB} : chi phí khác có liên quan của gói thầu; ← Bổ sung (Đ5/TT11)
- G_{DPMS} : chi phí dự phòng của dự toán gói thầu mua sắm thiết bị.

3. Gói thầu lắp đặt thiết bị



$$G_{GTLĐTB} = G_{LĐ} + G_{CT} + G_{KLB} + G_{DPLĐ}$$

Trong đó:

- $G_{GTLĐTB}$: dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị;
- $G_{LĐ}$: chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh;
- G_{CT} : chi phí chạy thử nghiệm thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật;
- G_{KLB} : chi phí khác có liên quan của gói thầu (nếu có); ← Bổ sung (Đ5/TT11)
- $G_{DPLĐ}$: chi phí dự phòng của dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị.

4. Gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng

a) Đối với các công việc tư vấn **có định mức chi phí** được ban hành

Dự toán gói thầu tư vấn xây dựng của các công việc này **xác định theo định mức chi phí quy định tại Thông tư ban hành định mức**

b) Đối với công việc tư vấn **chưa có định mức chi phí hoặc đã có định mức chi phí nhưng chưa phù hợp**

Dự toán gói thầu tư vấn xây dựng của các công việc này **xác định = lập Dự toán chi phí tư vấn**
(pp chuyên gia man – month)

(căn cứ phạm vi, nội dung, khối lượng, tiến độ của công việc tư vấn cần thực hiện, yêu cầu về điều kiện năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để xác định chi phí tư vấn)

c) Dự toán gói thầu khảo sát xây dựng

Lập theo Phương pháp xác định dự toán chi phí khảo sát xây dựng tại Phụ lục 5-Thông tư xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

d) Dự toán gói thầu thí nghiệm chuyên ngành

Lập như dự toán xây dựng công trình

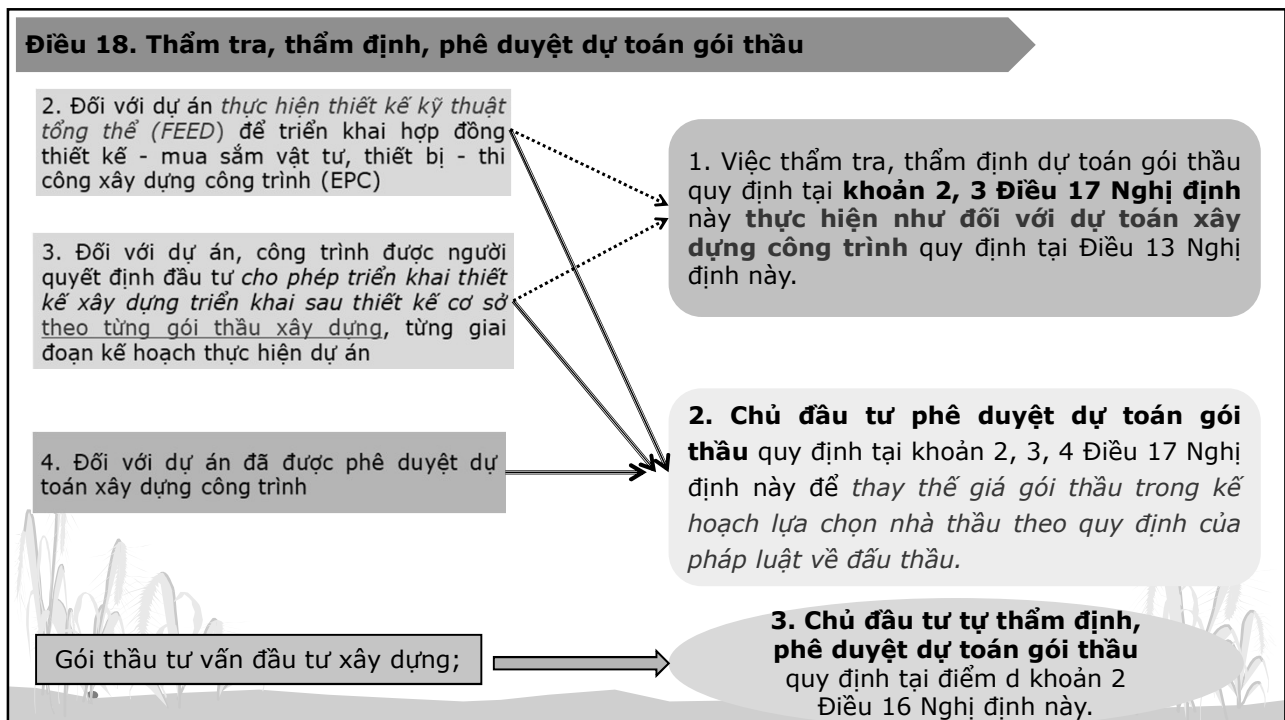
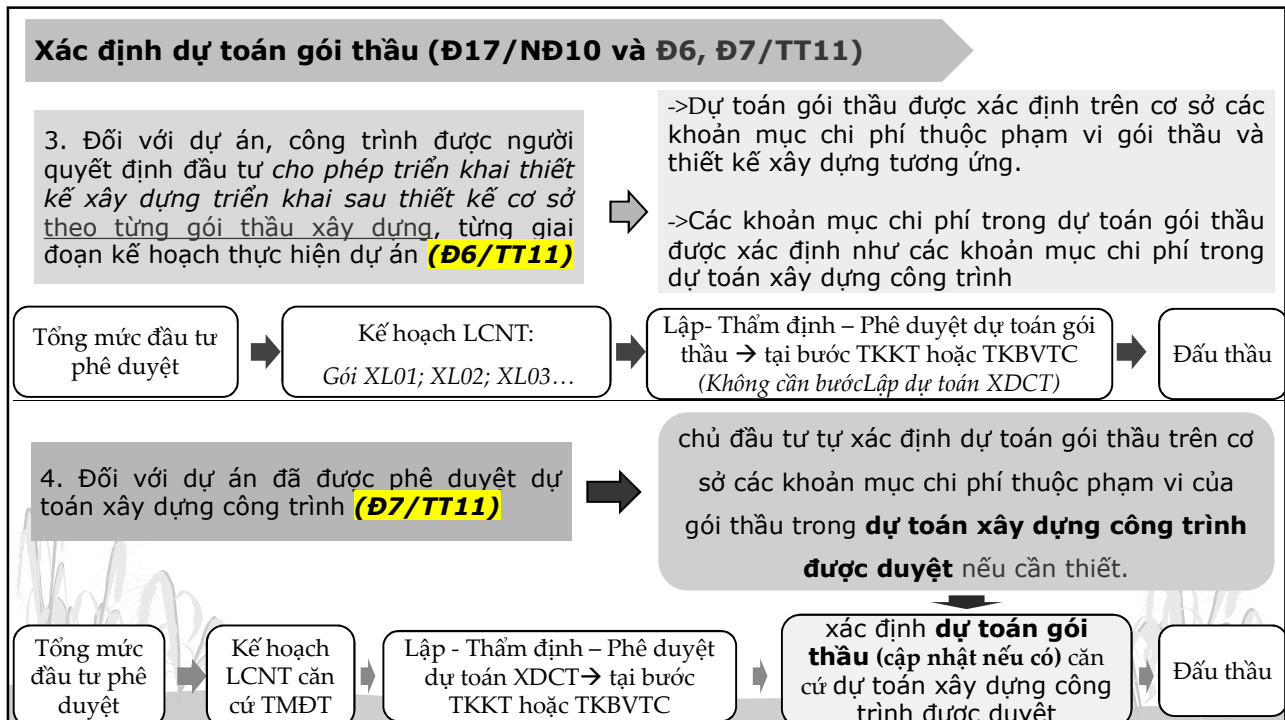
Xác định dự toán gói thầu (Đ17/NĐ10 và Đ6,Đ7/TT11)

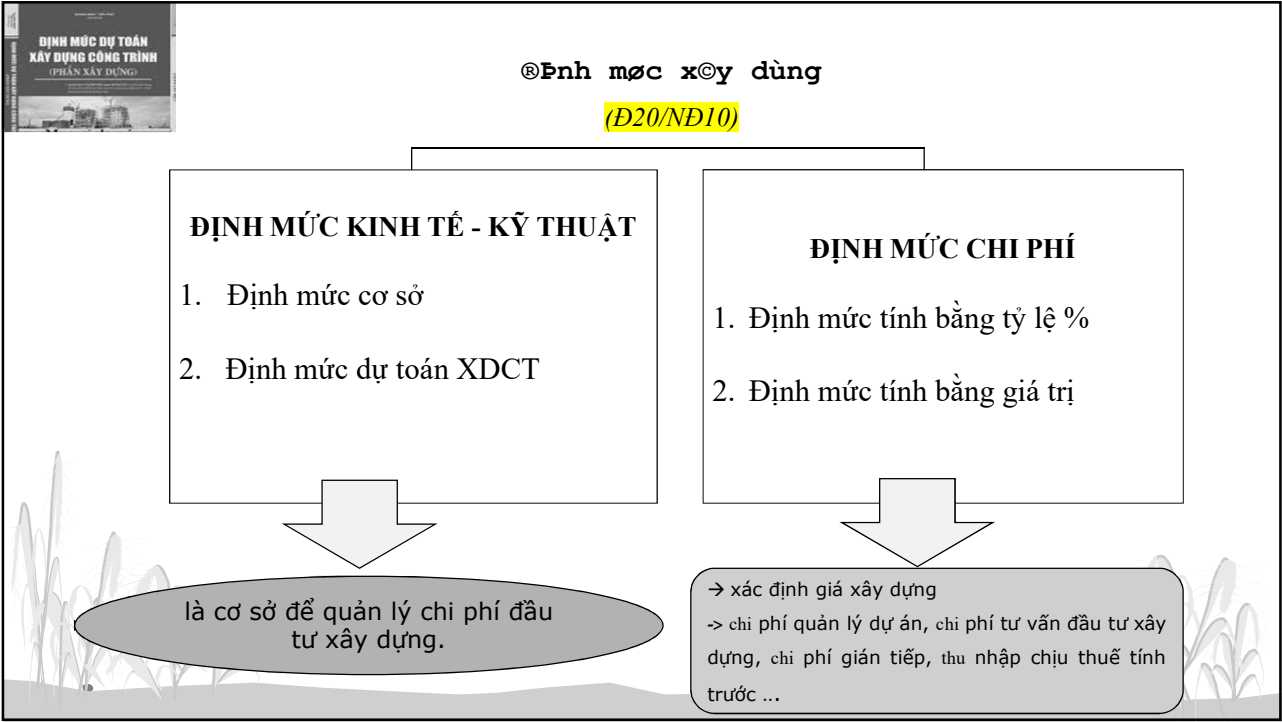
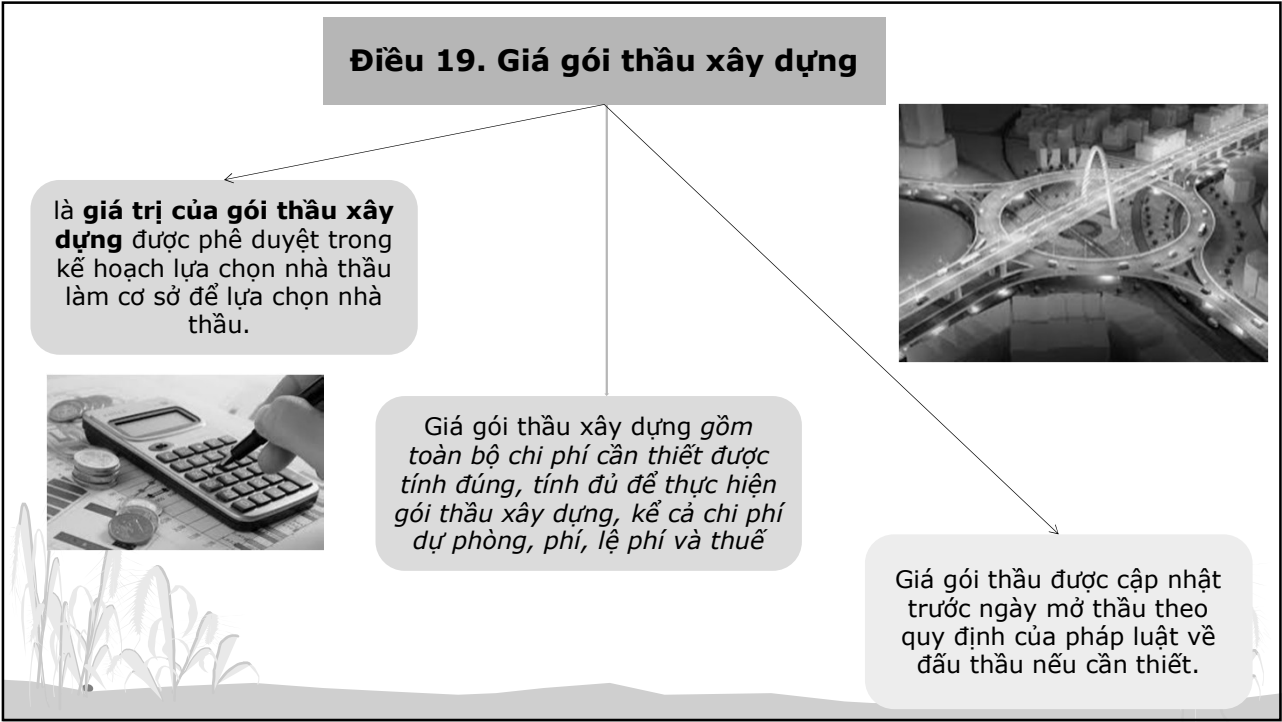
1. Dự toán gói thầu được xác định trên cơ sở

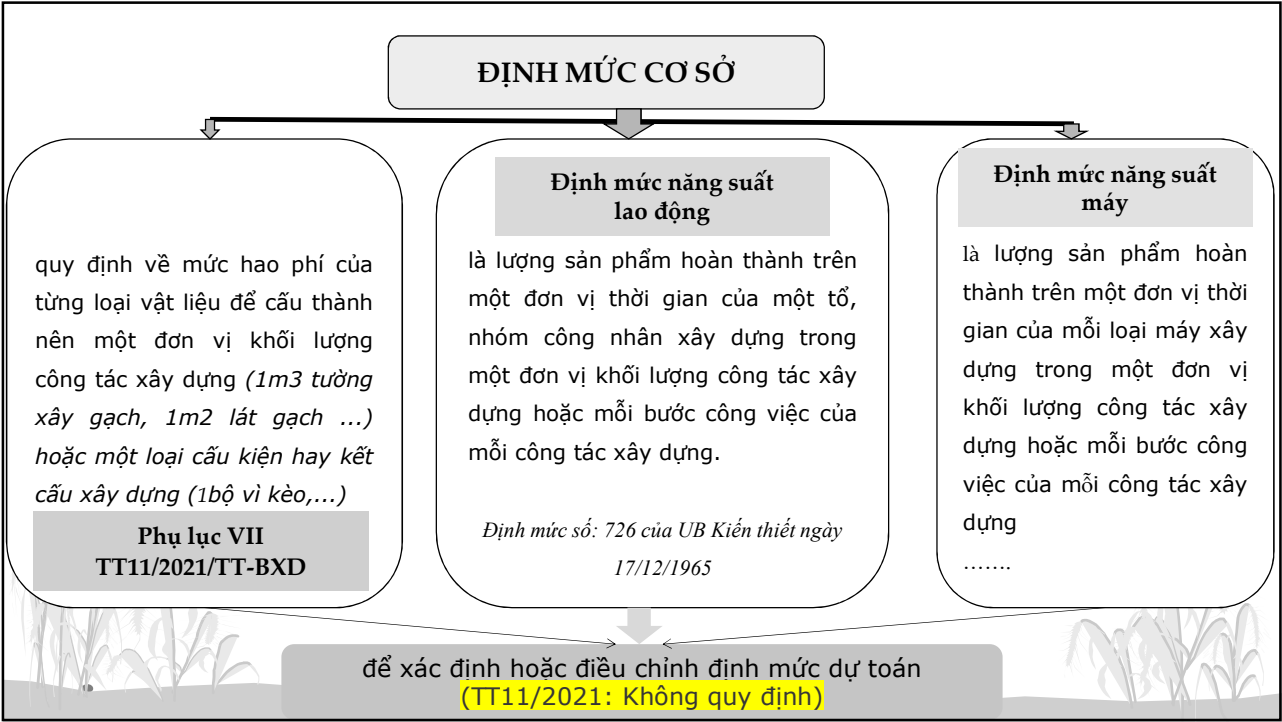
các khoản mục chi phí thuộc phạm vi của từng gói thầu phù hợp với thiết kế, phạm vi, tính chất, đặc điểm, điều kiện cụ thể của gói thầu.

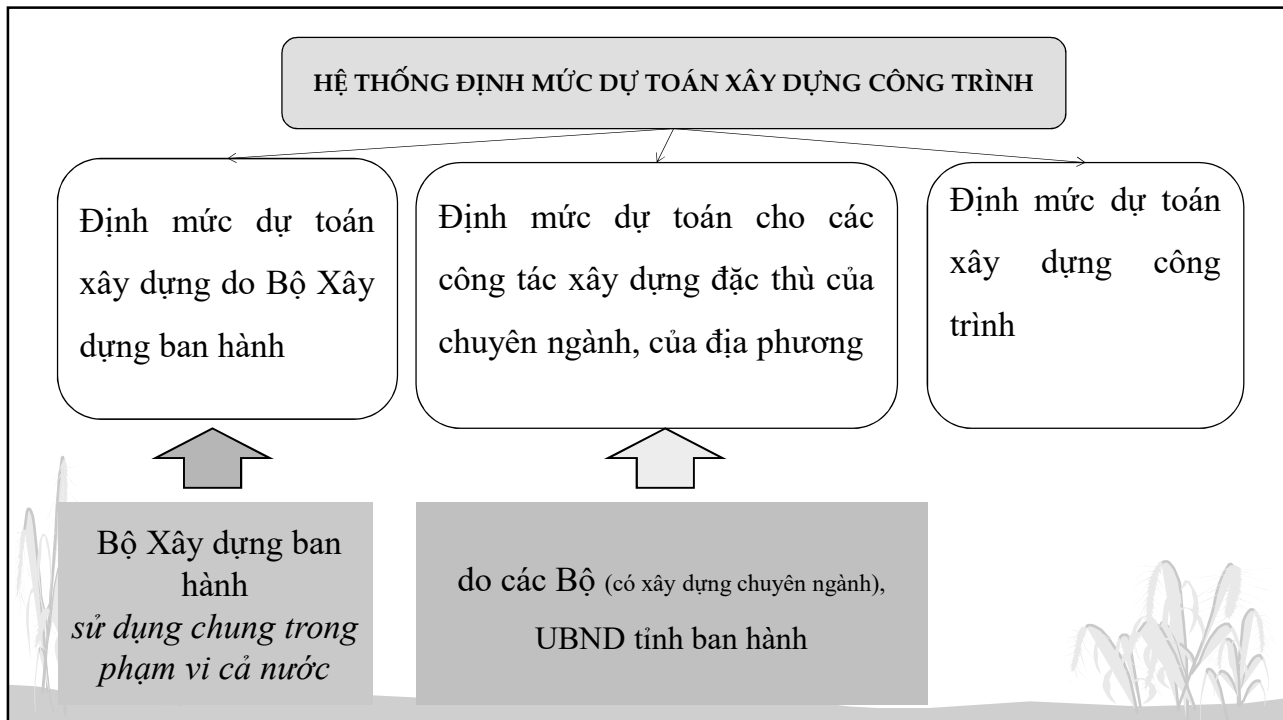
2. Đối với dự án thực hiện thiết kế kỹ thuật tổng thể (FEED) để triển khai hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình (EPC)

Dự toán gói thầu được xác định trên cơ sở các khoản mục chi phí thuộc phạm vi gói thầu xác định trên cơ sở thiết kế FEED.









K5 Đ20/NĐ10

Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của chuyên ngành, của địa phương là định mức cho các công tác chưa được quy định trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành và chỉ xuất hiện trong các công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý hoặc tại địa phương.

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4970** /QĐ-BCT Hà Nội, ngày **21** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Bộ định mức dự toán chuyên ngành công tác lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp

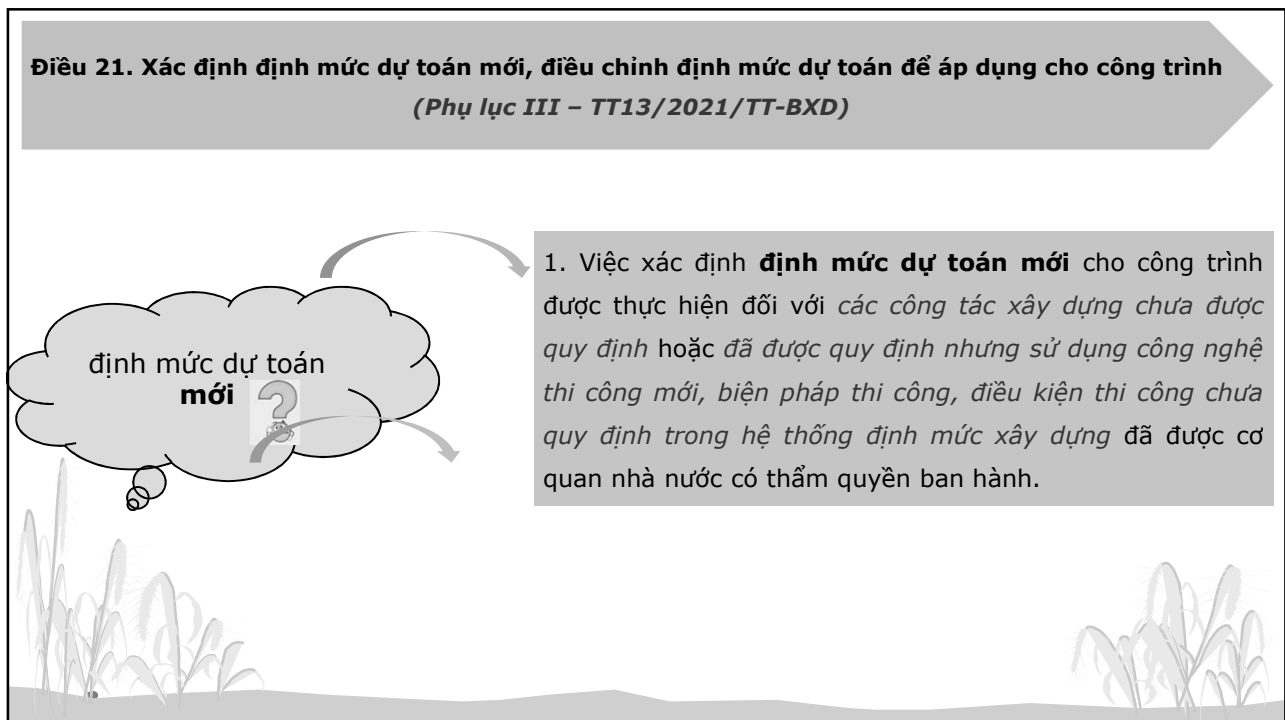
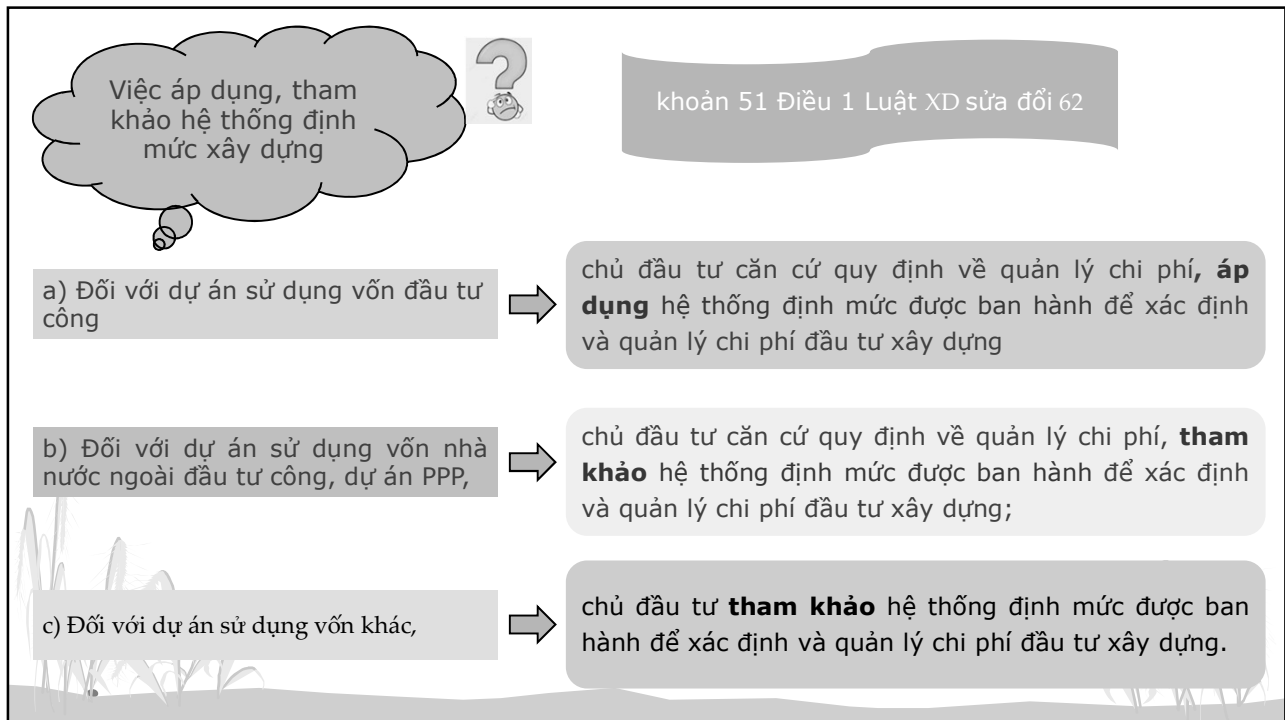
BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Văn bản số 2622/BXD-KTXD ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc thỏa thuận Bộ định mức dự toán chuyên ngành công tác lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp;

Xét Tờ trình số 4539/TTr-EVN ngày 11 tháng 11 năm 2014; Văn bản số 4015/EVN-ĐT ngày 29 tháng 9 năm 2015 và Văn bản số 5329/EVN-ĐT ngày



Điều 21. Xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình
(Phụ lục III – TT13/2021/TT-BXD)

định mức dự toán
điều chỉnh



2. Việc **điều chỉnh định mức dự toán** được thực hiện đối với công tác xây dựng **đã quy định** trong hệ thống định mức xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công của công trình.

Khi lập dự toán xây dựng, xuất hiện định mức dự toán mới hoặc cần điều chỉnh định mức, thì thực hiện ntn?

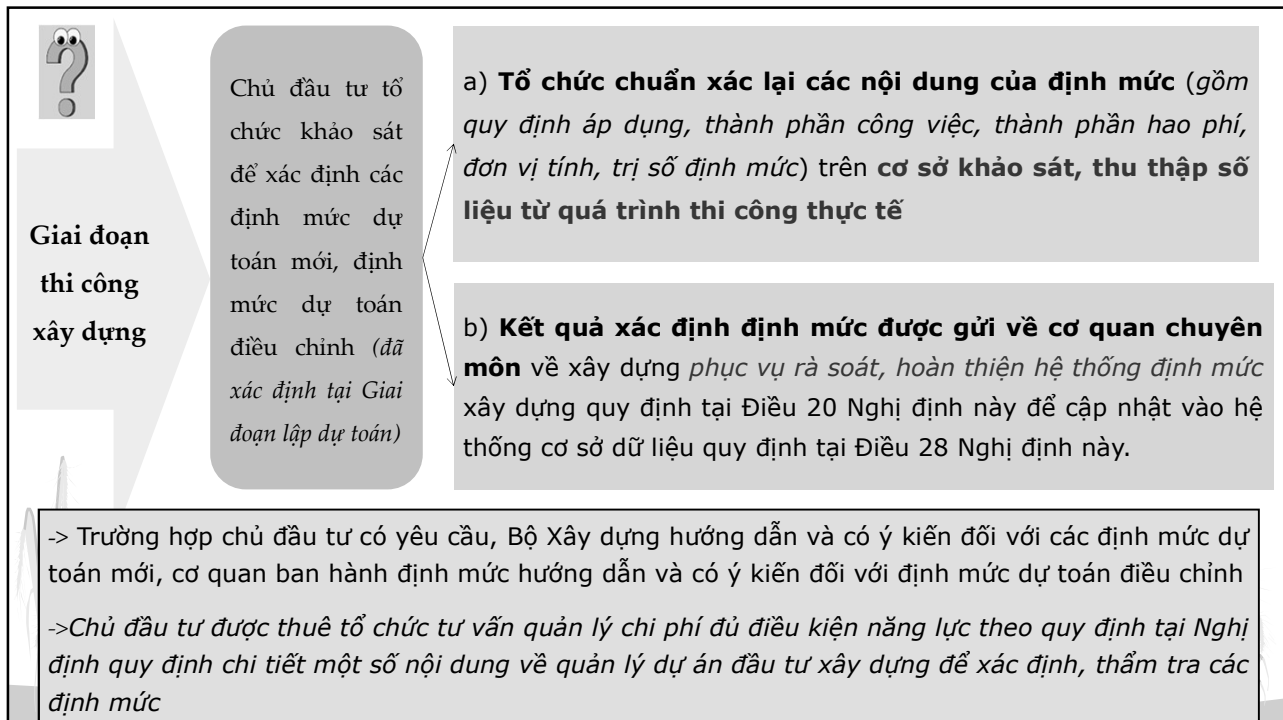


Giai đoạn
Lập dự toán

a) **Tổ chức, cá nhân lập dự toán xây dựng** có trách nhiệm lập danh mục các định mức dự toán mới, định mức dự toán cần điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình → và **tổ chức xác định các hao phí định mức** phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công dự kiến để phục vụ việc lập đơn giá, xác định dự toán xây dựng;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định: *Danh mục định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh và phương pháp xác định; xác định danh mục các định mức cần tổ chức khảo sát trong quá trình thi công xây dựng*

c) Chủ đầu tư **xem xét, quyết định việc sử dụng** các định mức dự toán điều chỉnh, định mức dự toán mới cho công trình làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình.



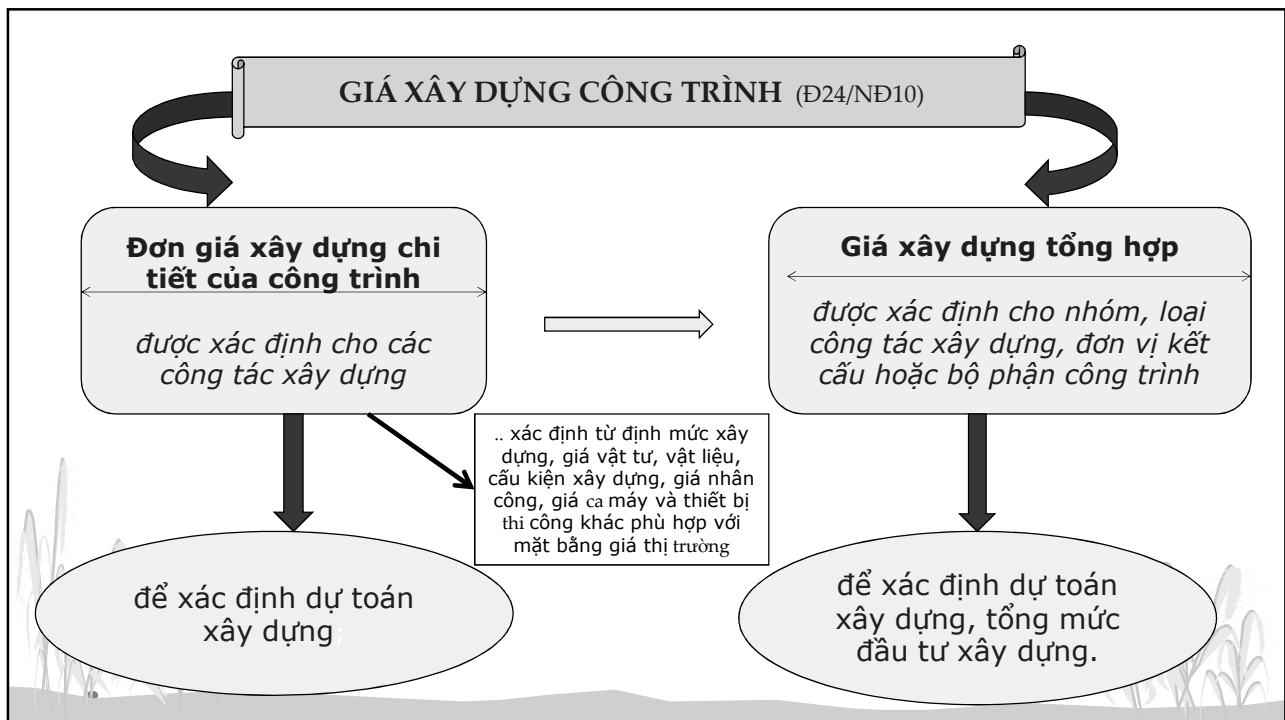
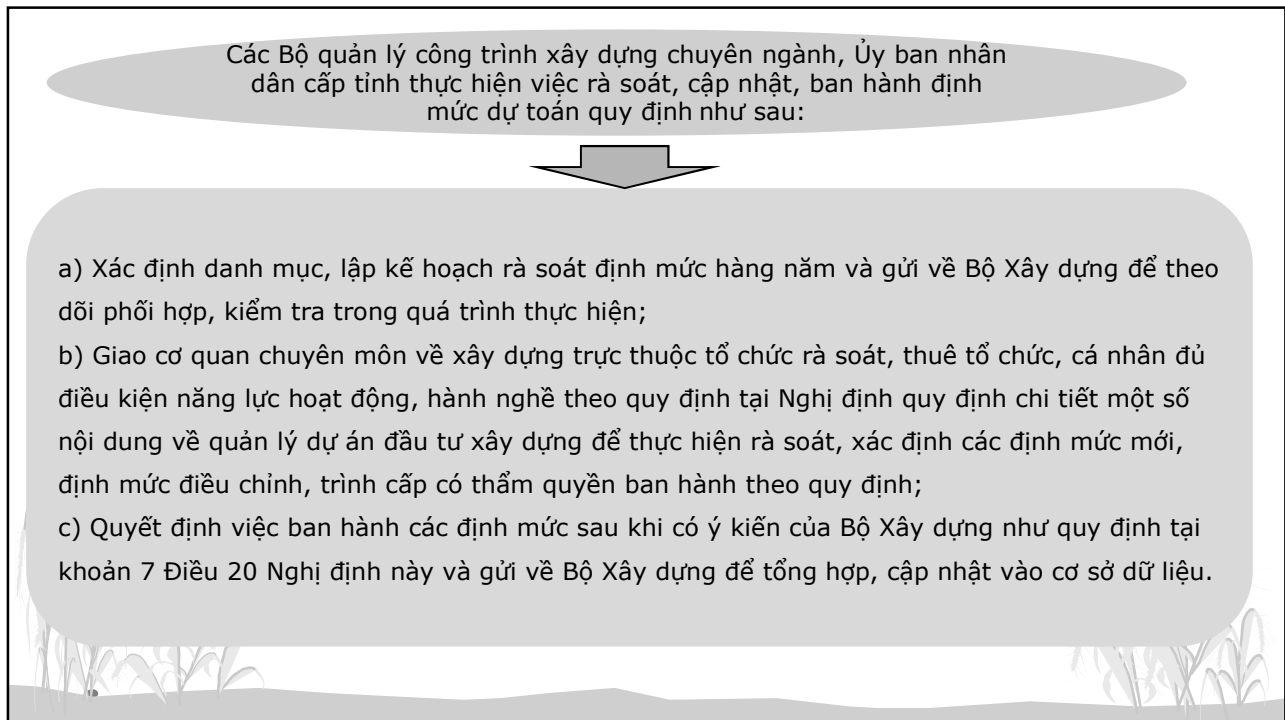
Điều 22. Rà soát, cập nhật hệ thống định mức xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành

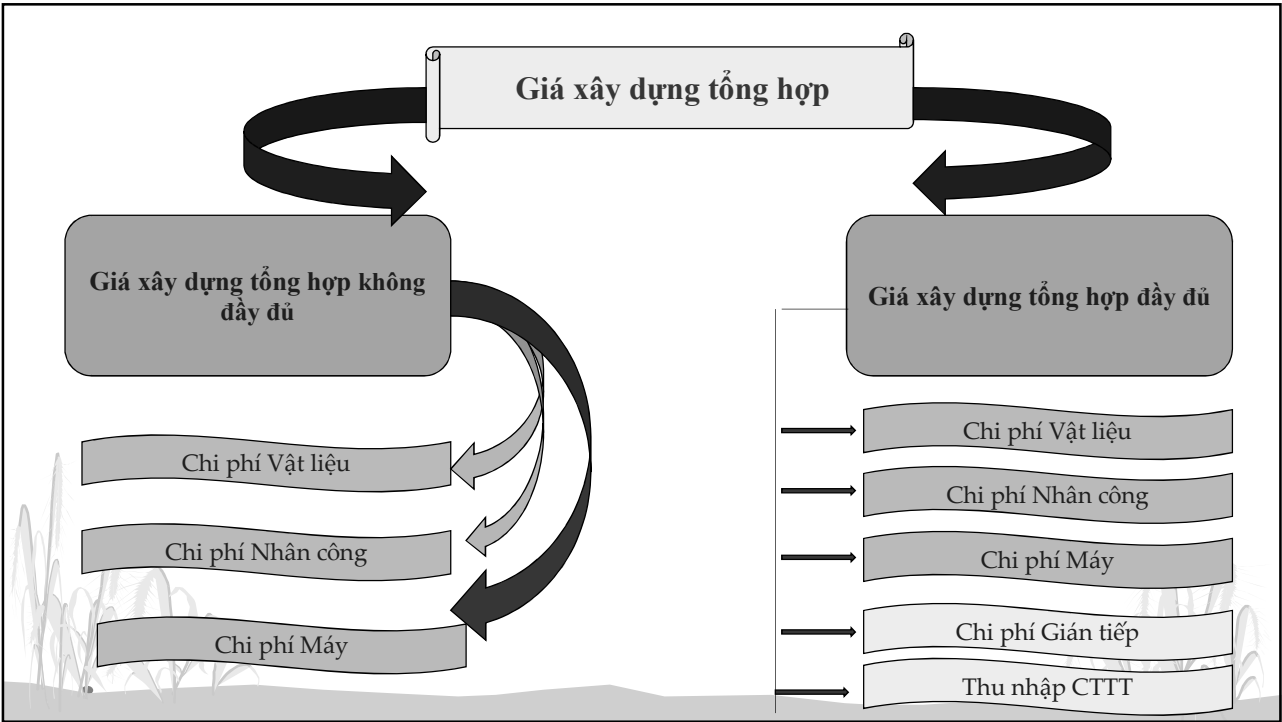
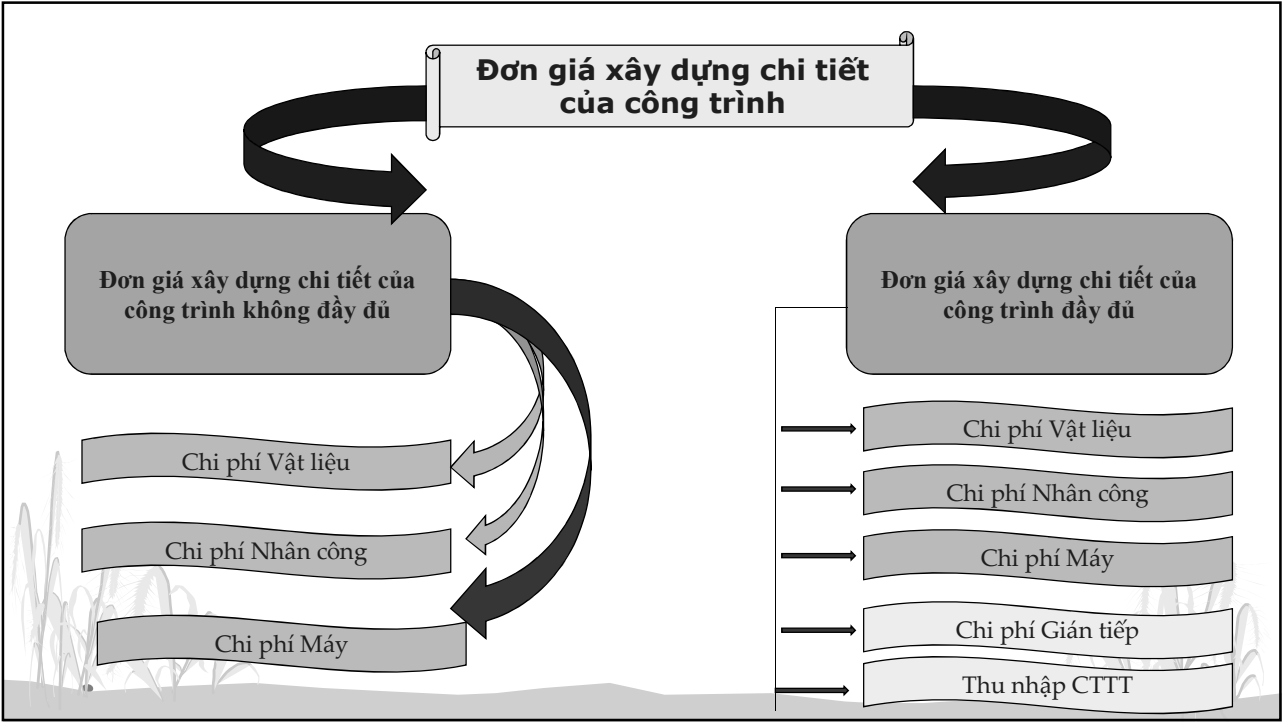
Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát và hướng dẫn việc áp dụng, tham khảo các định mức xây dựng đã ban hành, công bố theo thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực theo nguyên tắc:

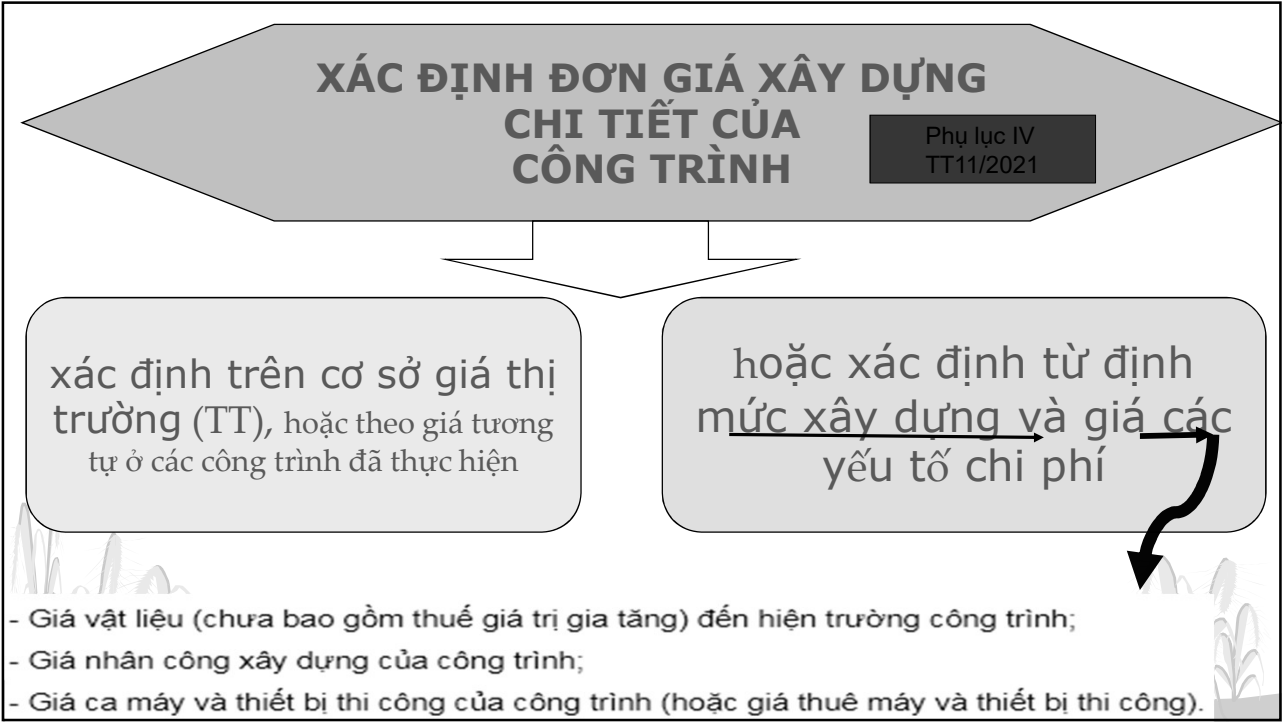
a) Hoàn thành việc rà soát, hủy bỏ các định mức không còn phù hợp, ban hành các định mức không phải điều chỉnh trước **ngày 30 tháng 6 năm 2021;**

b) Tổ chức khảo sát, xác định các định mức cần điều chỉnh, bổ sung và ban hành trước **ngày 31 tháng 12 năm 2021;**

c) Trong thời gian tổ chức rà soát, khảo sát, điều chỉnh định mức, Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng, tham khảo các định mức do mình công bố, ban hành theo thẩm quyền và các công cụ cần thiết khác để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.







Xác định chi phí vật liệu

PHỤ LỤC SỐ 4

$$VL = \sum_{i=1}^n (V_i \times G_i^{vl}) \times (1 + K^{vl})$$

- G_i^{vl} : giá của một đơn vị vật liệu thứ i ($i=1 \div n$) và phải đảm bảo nguyên tắc:

- + Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;
- + Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp;
- + Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

Vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc



Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương **không đảm bảo nguyên tắc trên** hoặc **chưa có trong công bố giá** thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu
- hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác

Giá vật liệu được tính đến hiện trường công trình

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{v/cnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó :

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp (giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển);
- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (nếu có);
- $C^{v/cnb}$: chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Xác định chi phí nhân công?

$$NC = N \times G^{nc}$$

Trong đó:

- N : lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng xác định theo định mức dự toán xây dựng;
- G^{nc} : đơn giá nhân công của công nhân trực tiếp xây dựng được xác định theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Xác định chi phí máy thi công?

$$MTC = \sum_{i=1}^n (M_i \times G_i^{mte}) \times (1 + K^{mte})$$

- M_i : lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng xác định theo định mức dự toán xây dựng;

- G_i^{mte} : giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- K^{mte} : hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị thi công chủ yếu xác định trong định mức dự toán.



Điều 25. Suất vốn đầu tư xây dựng

là mức chi phí cần thiết cho một đơn vị tính theo diện tích, thể tích, chiều dài hoặc công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình theo thiết kế

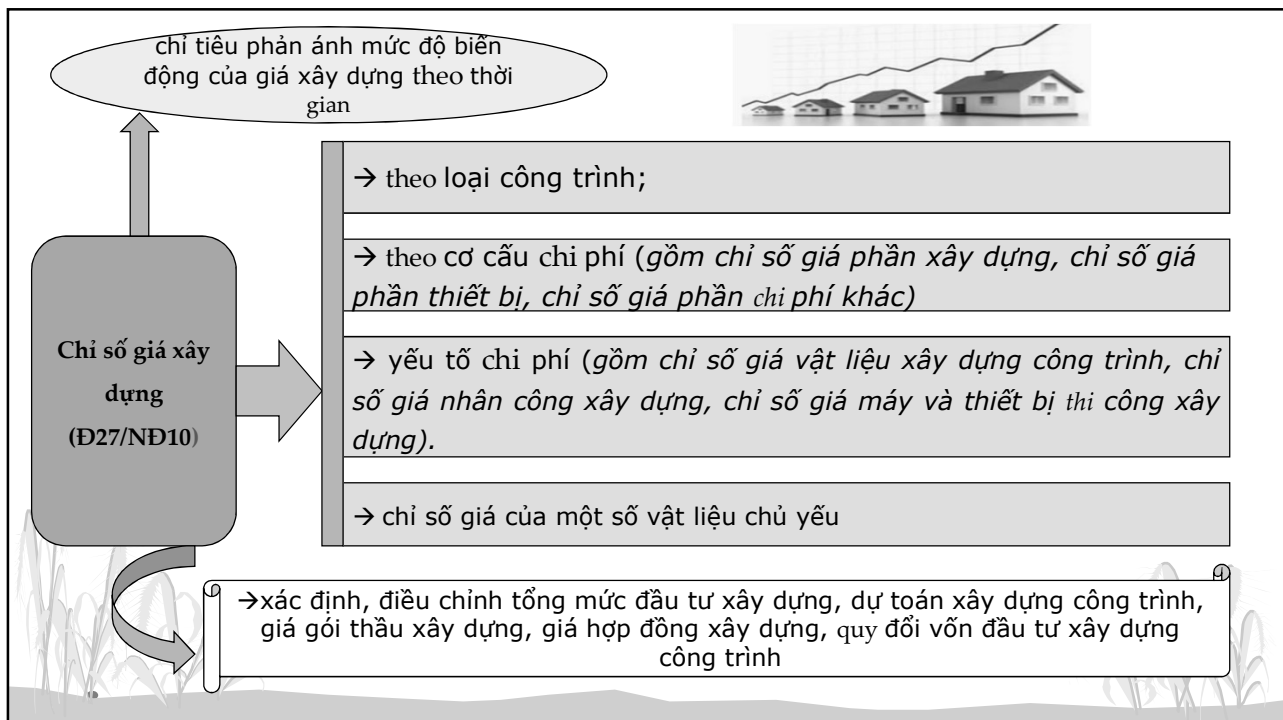
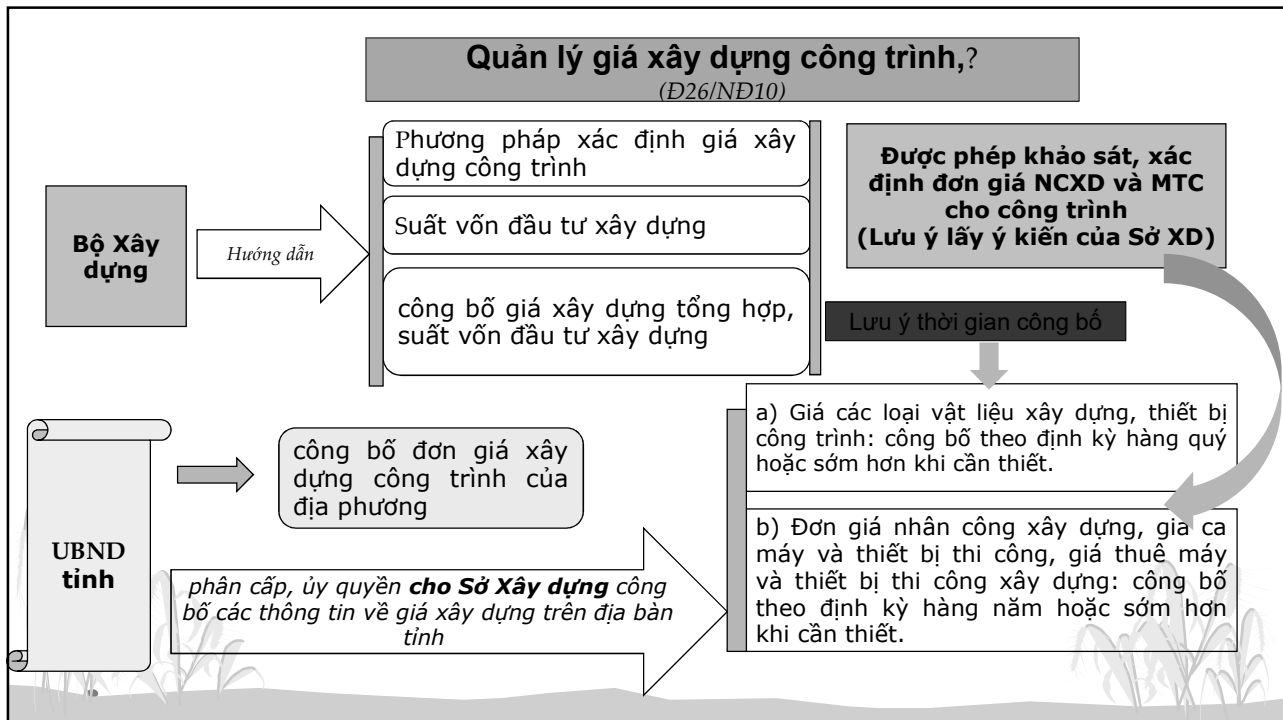
là căn cứ để xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng.

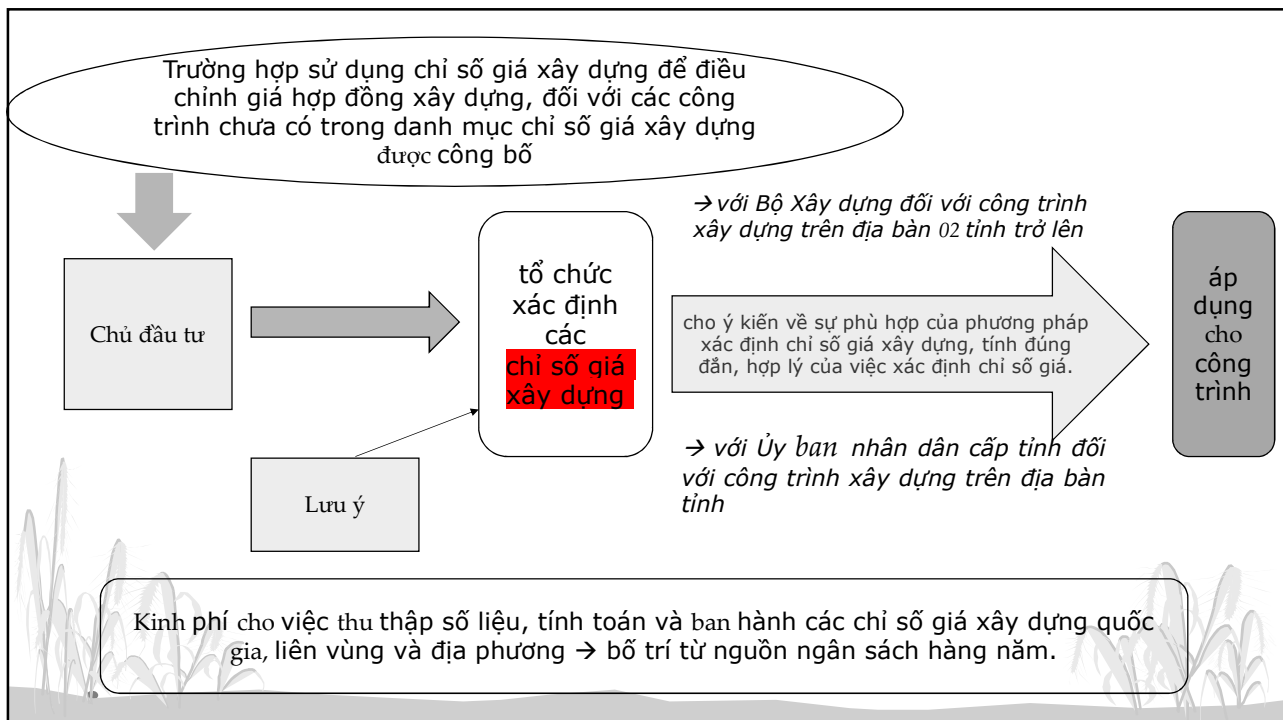
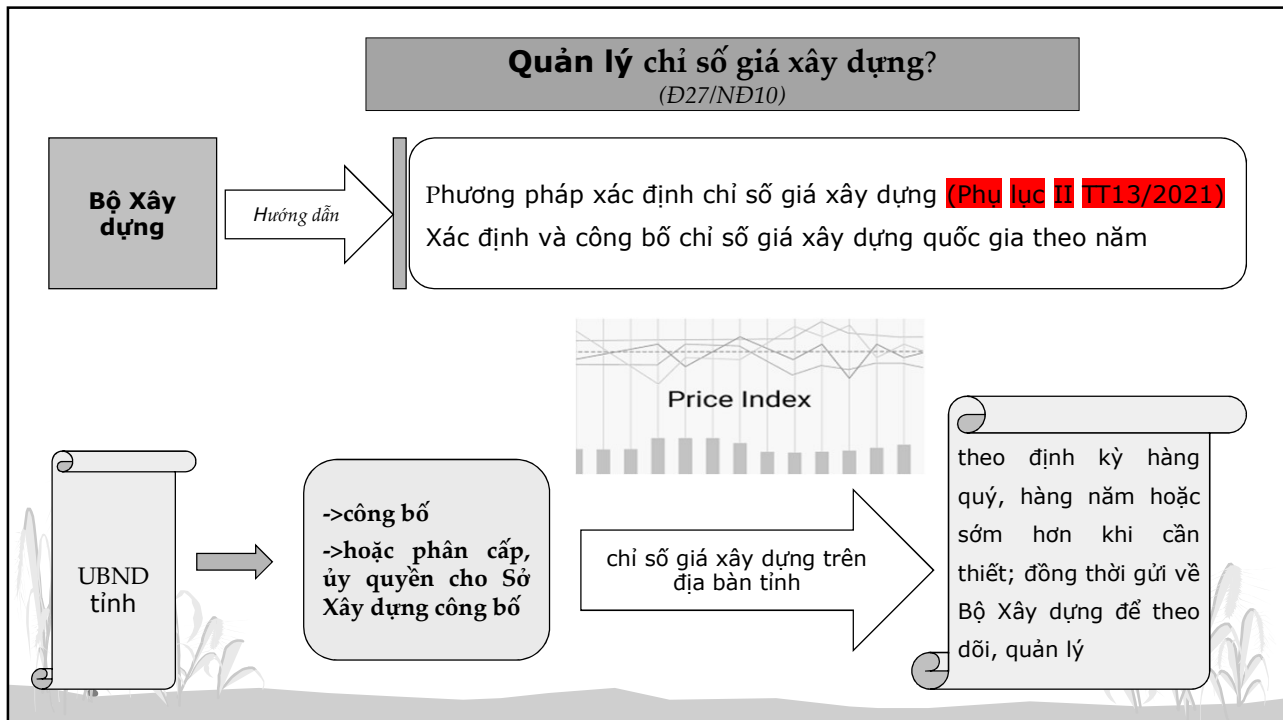
Suất vốn đầu tư xây dựng gồm

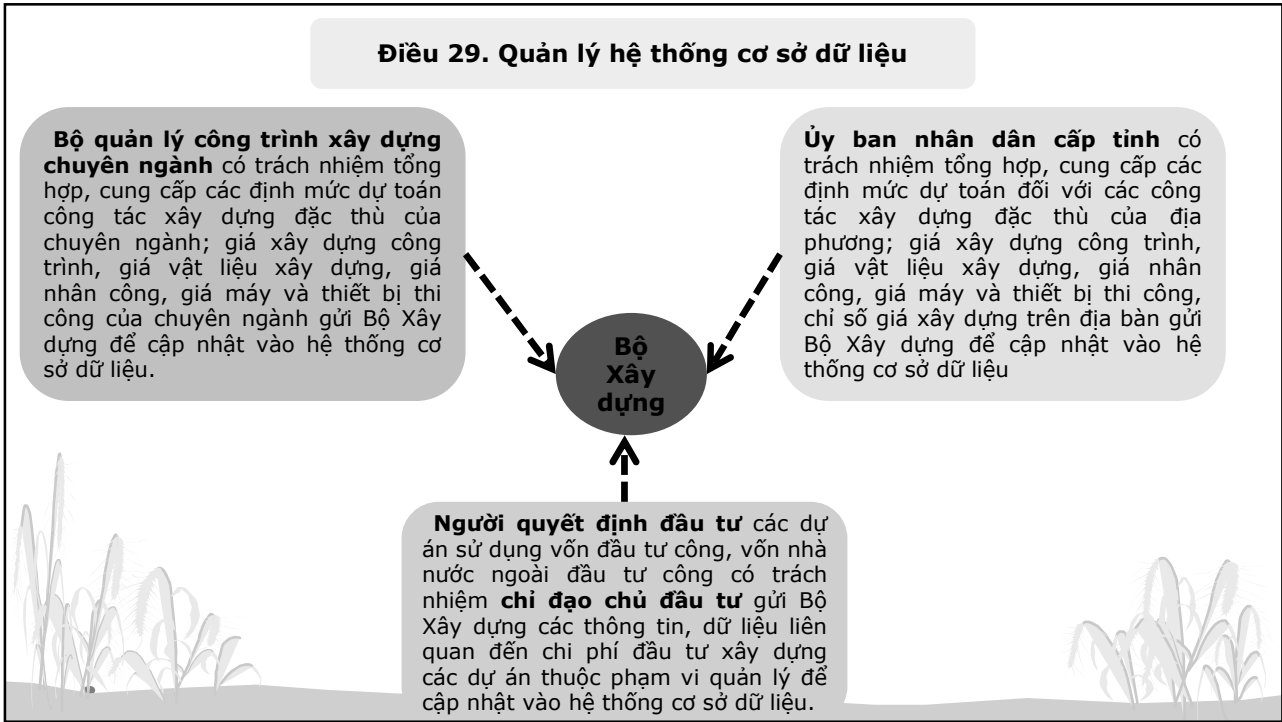
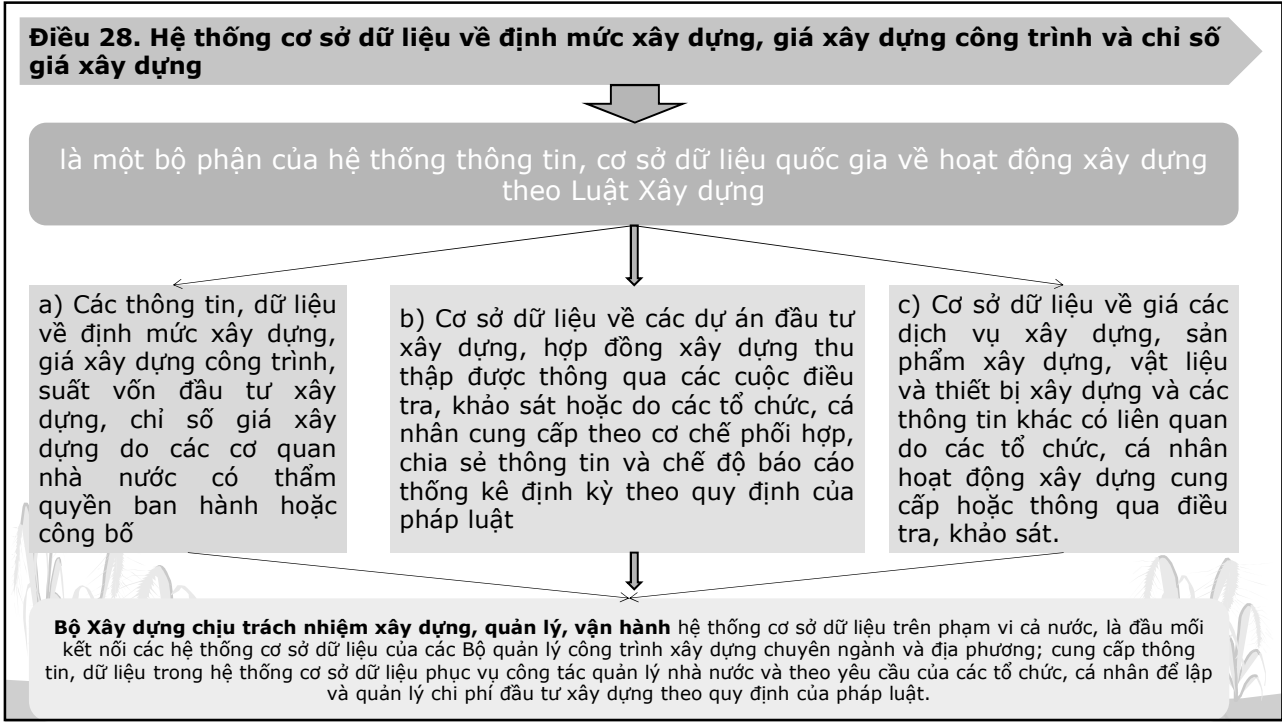
→ chi phí xây dựng
→ chi phí thiết bị
→ chi phí quản lý dự án
→ chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
→ một số khoản mục chi phí khác
→ Thuê giá trị gia tăng

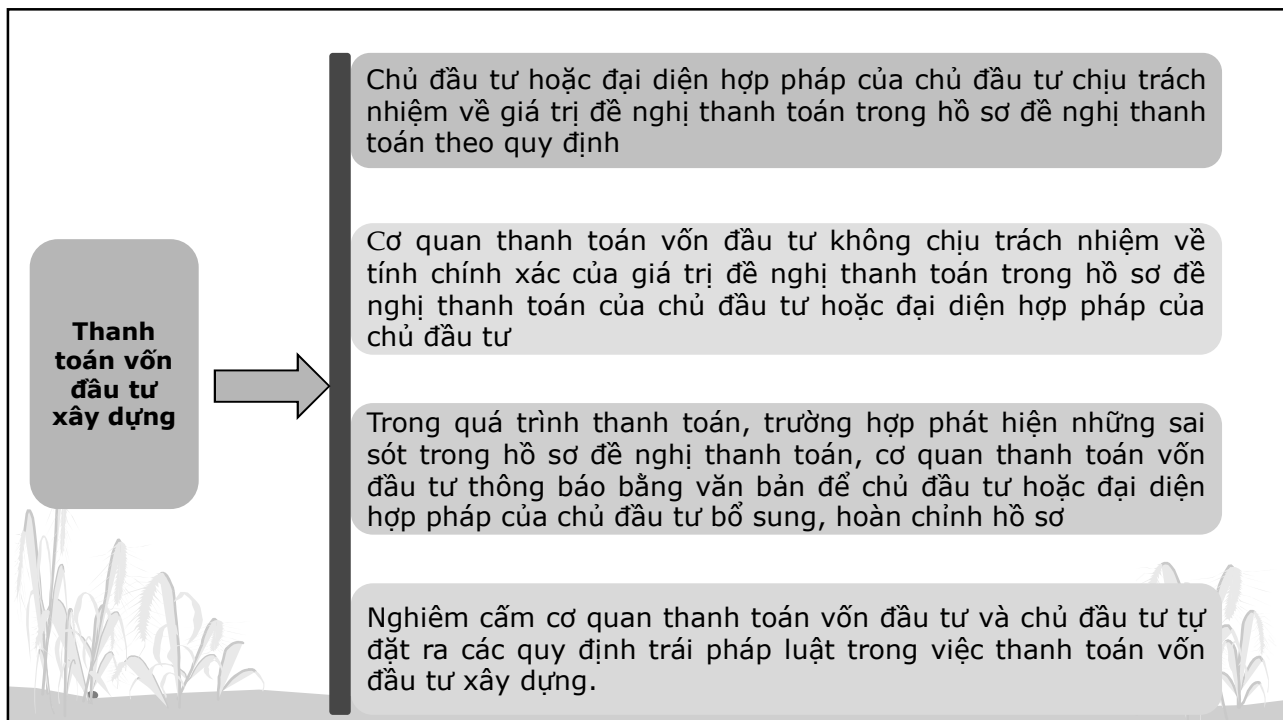
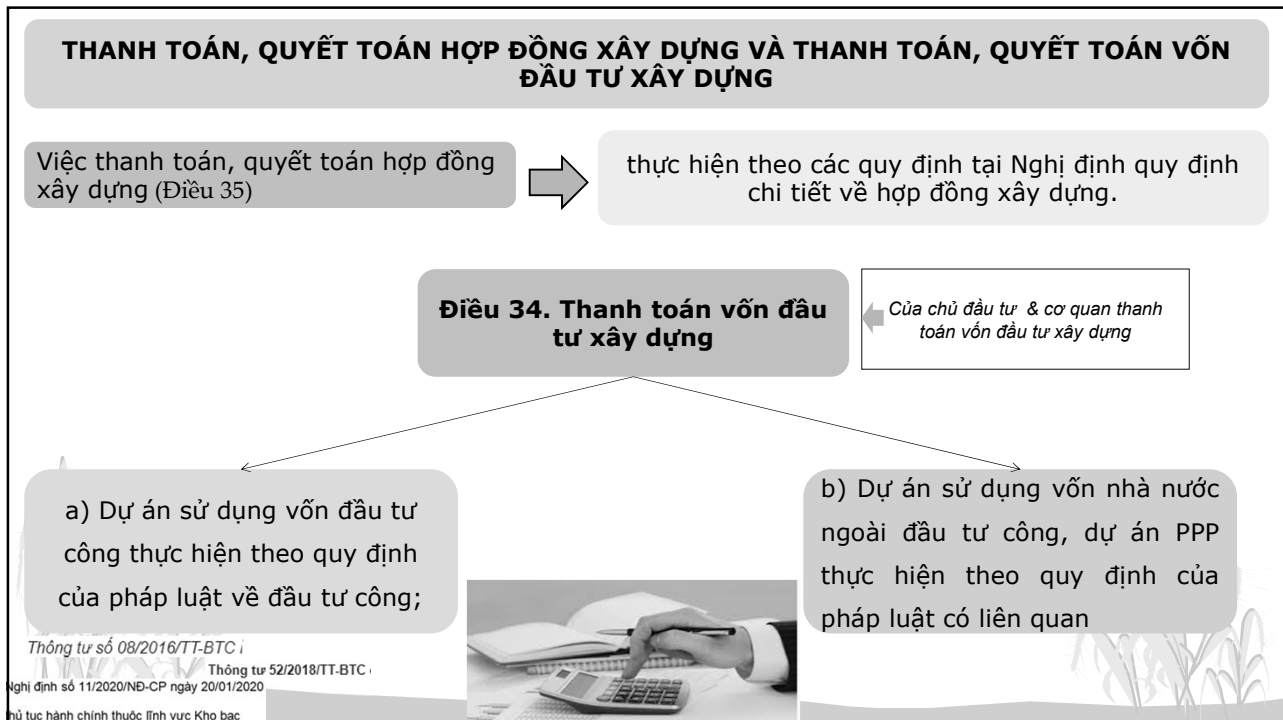
chưa gồm chi phí dự phòng và chi phí thực hiện một số loại công việc theo yêu cầu riêng của dự án, công trình

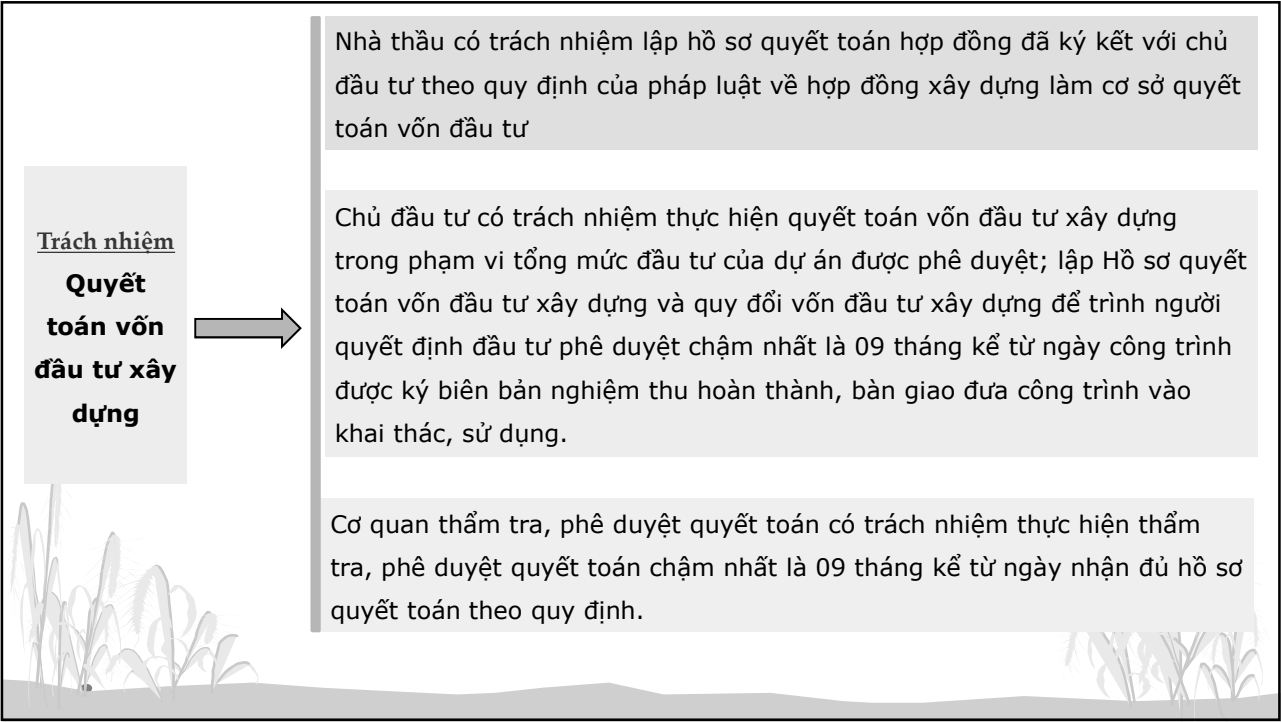
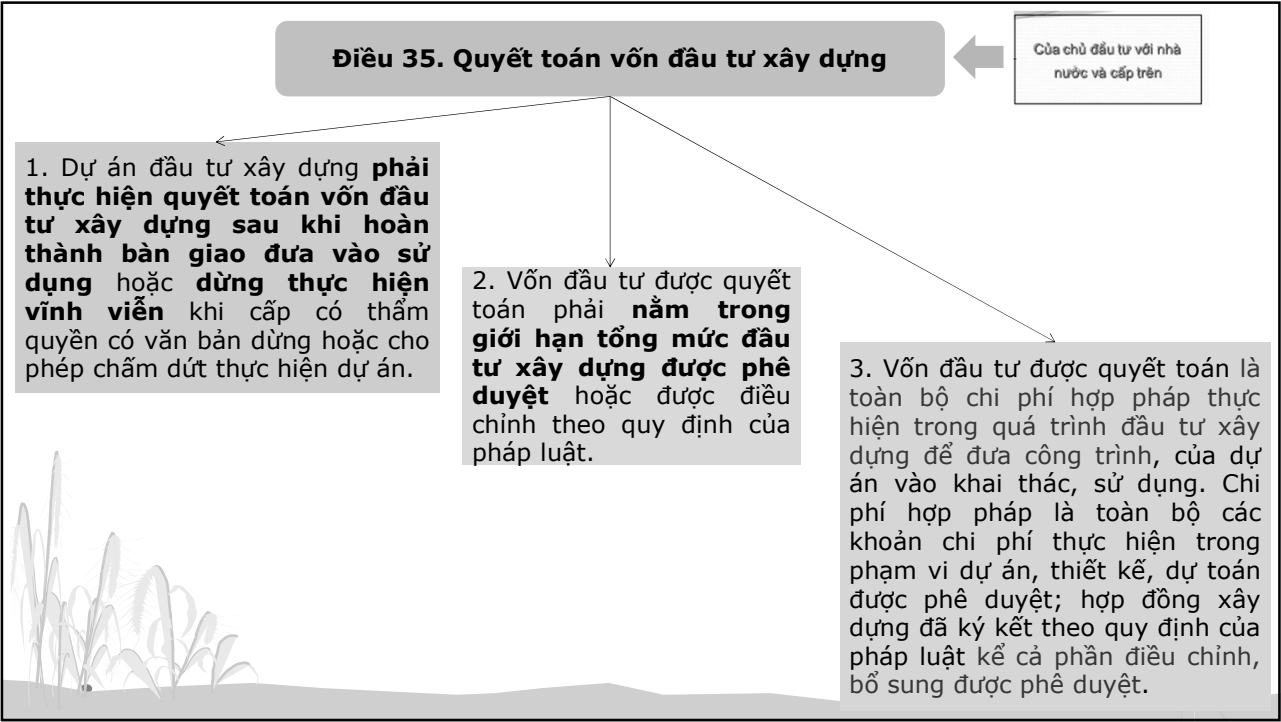
		Đơn vị tính: 1.000 đ/m ³		
		Suất vốn đầu tư	Trong đó bao gồm	
			Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị
		0	1	2
Nhà máy cấp nước, công suất				
13100.01	40 000 m ³ /ngày-đêm	4.430	1.740	2.200
13100.02	50 000 m ³ /ngày-đêm	4.400	1.720	2.200

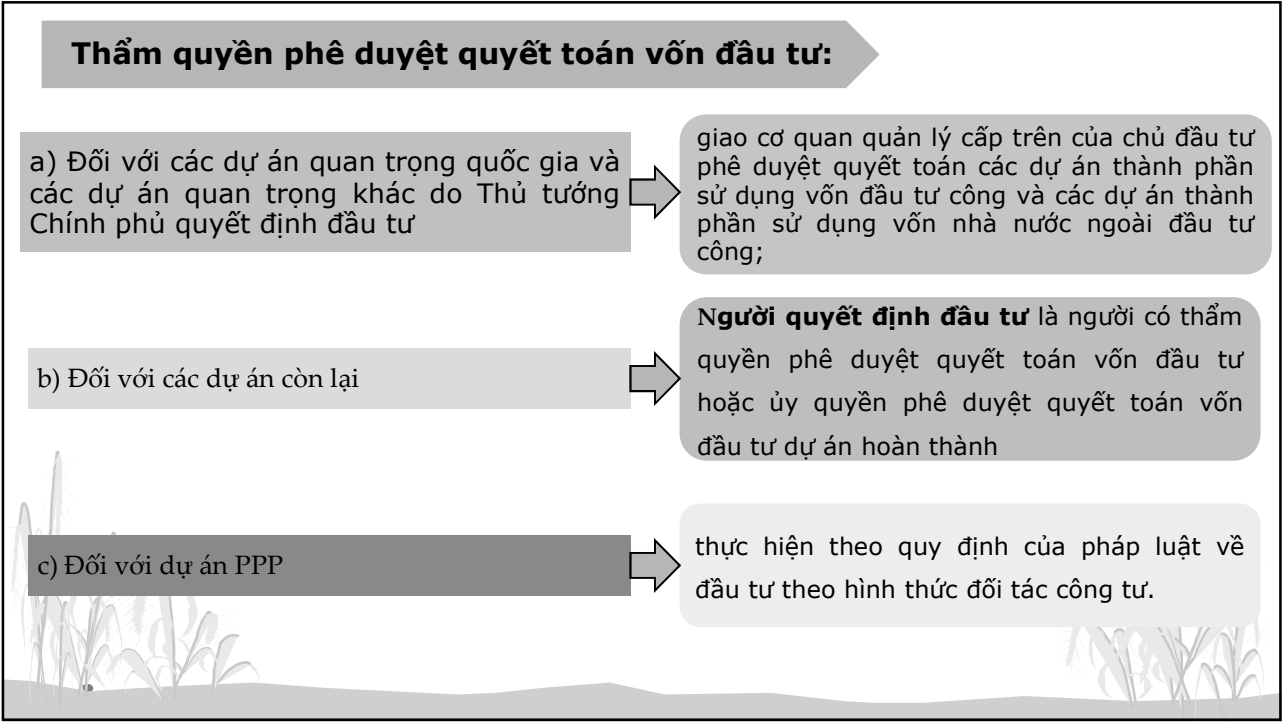
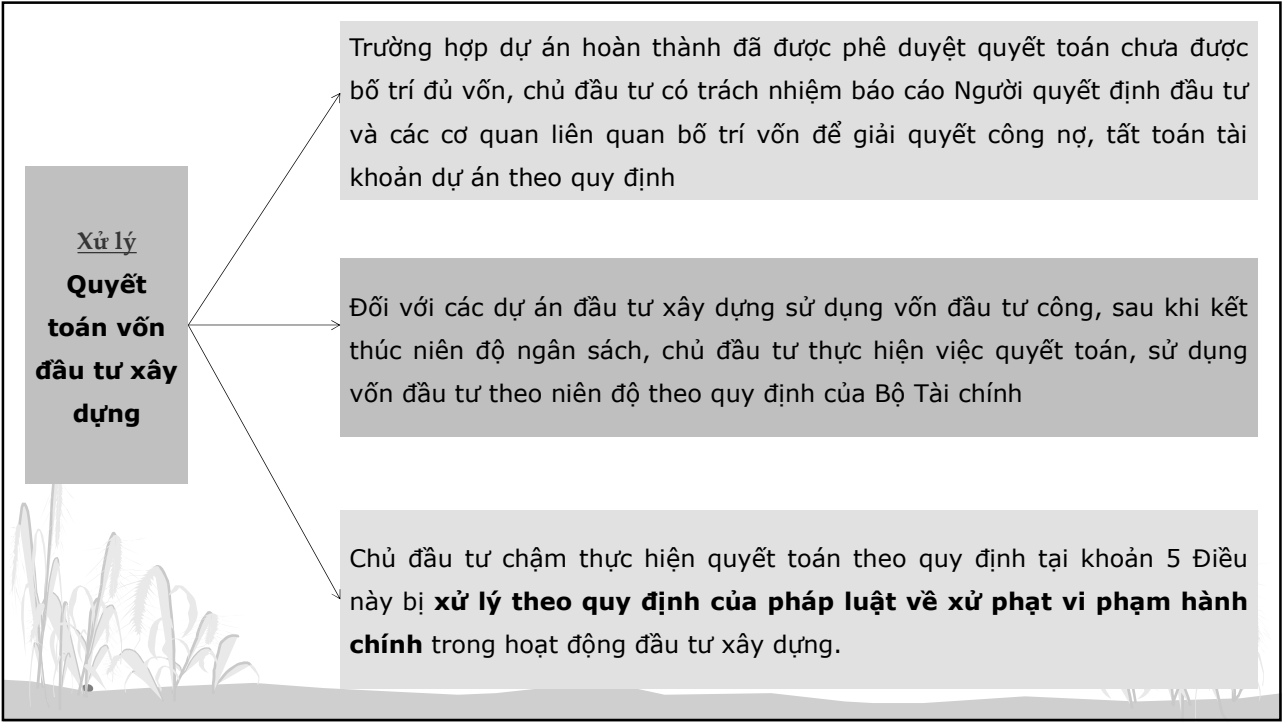


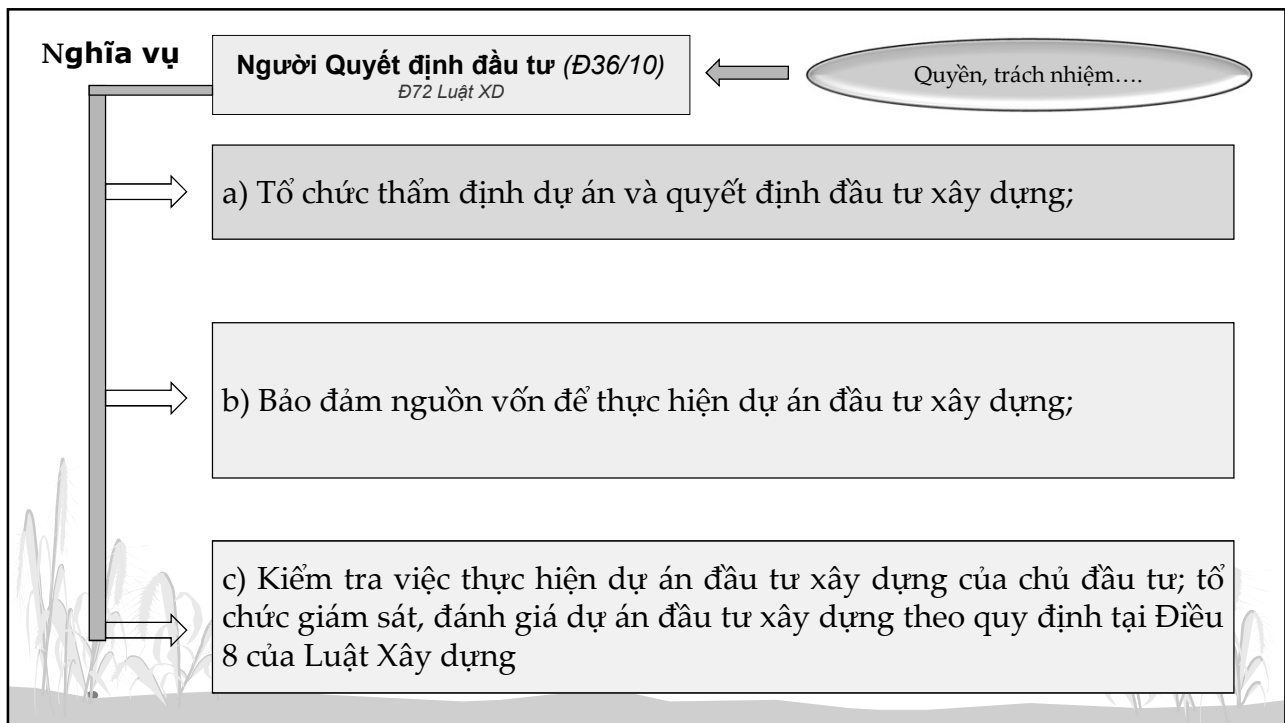
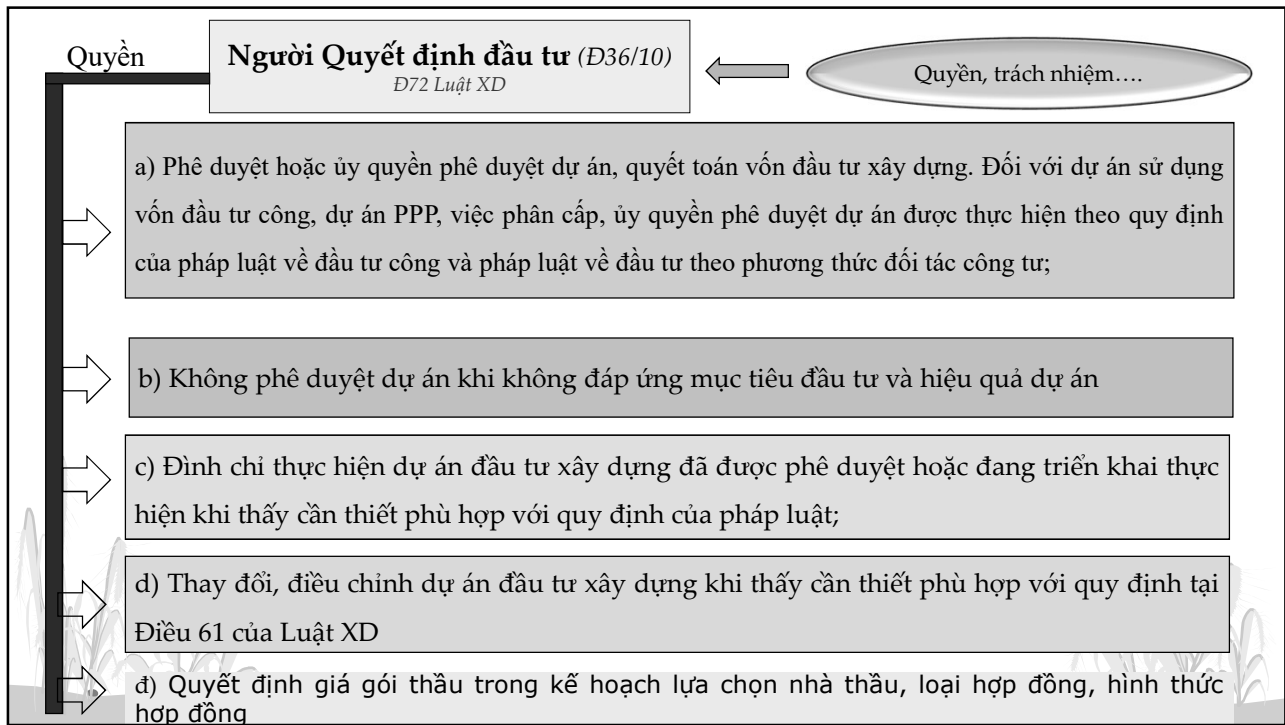


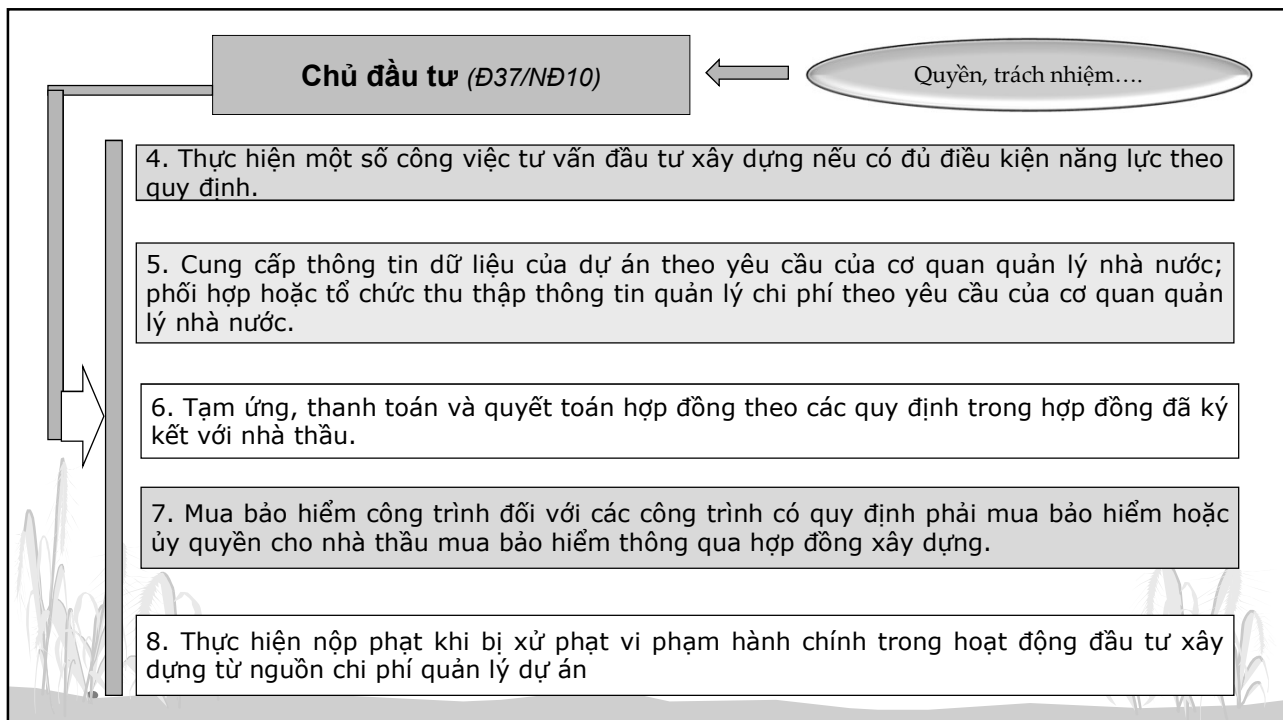
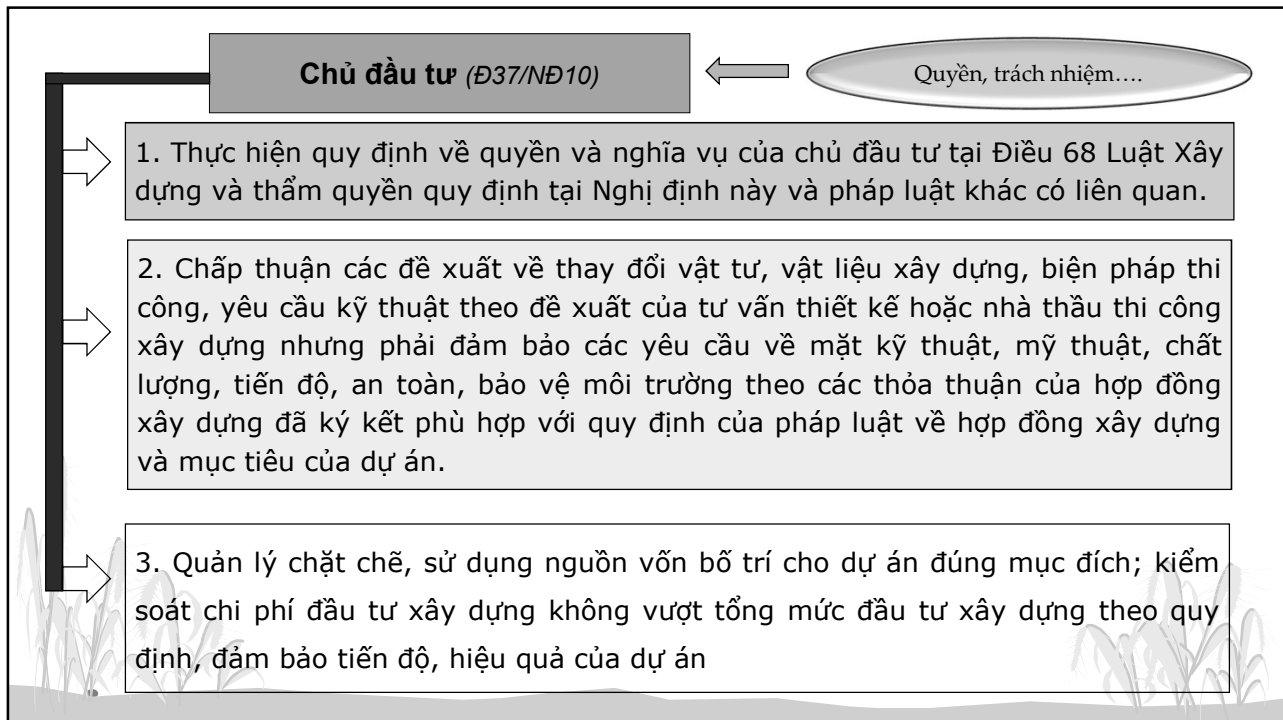


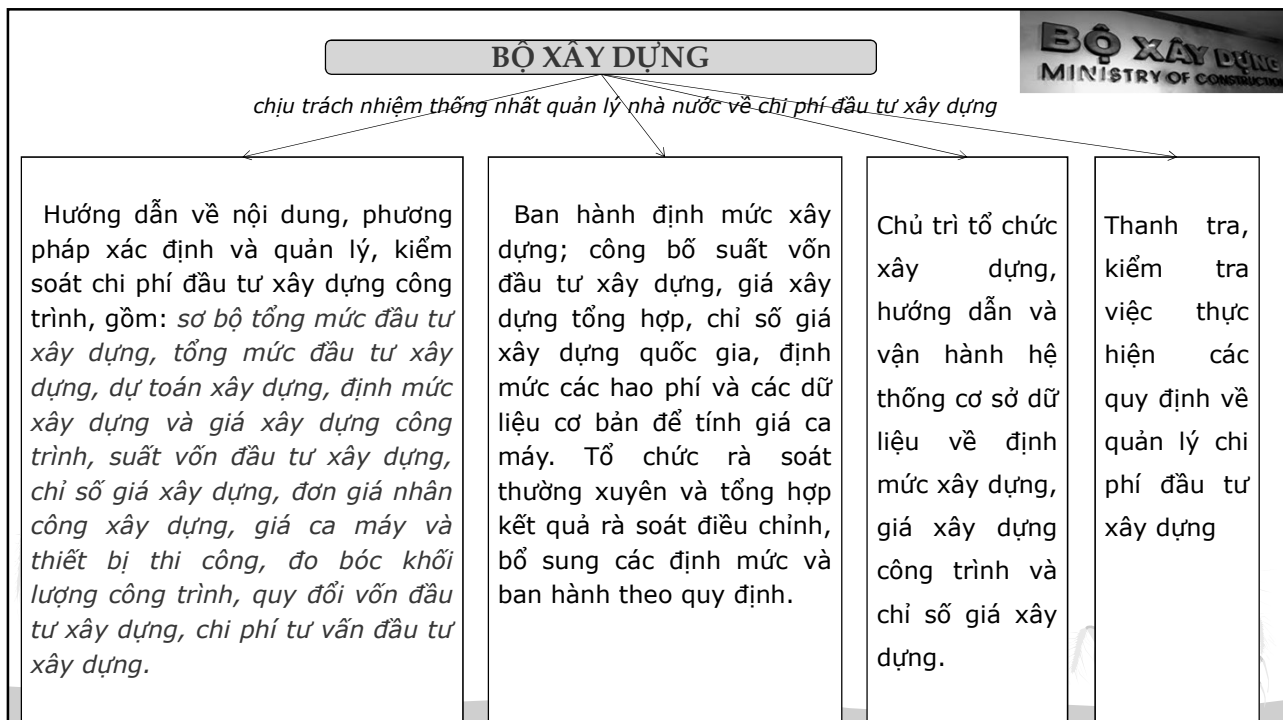
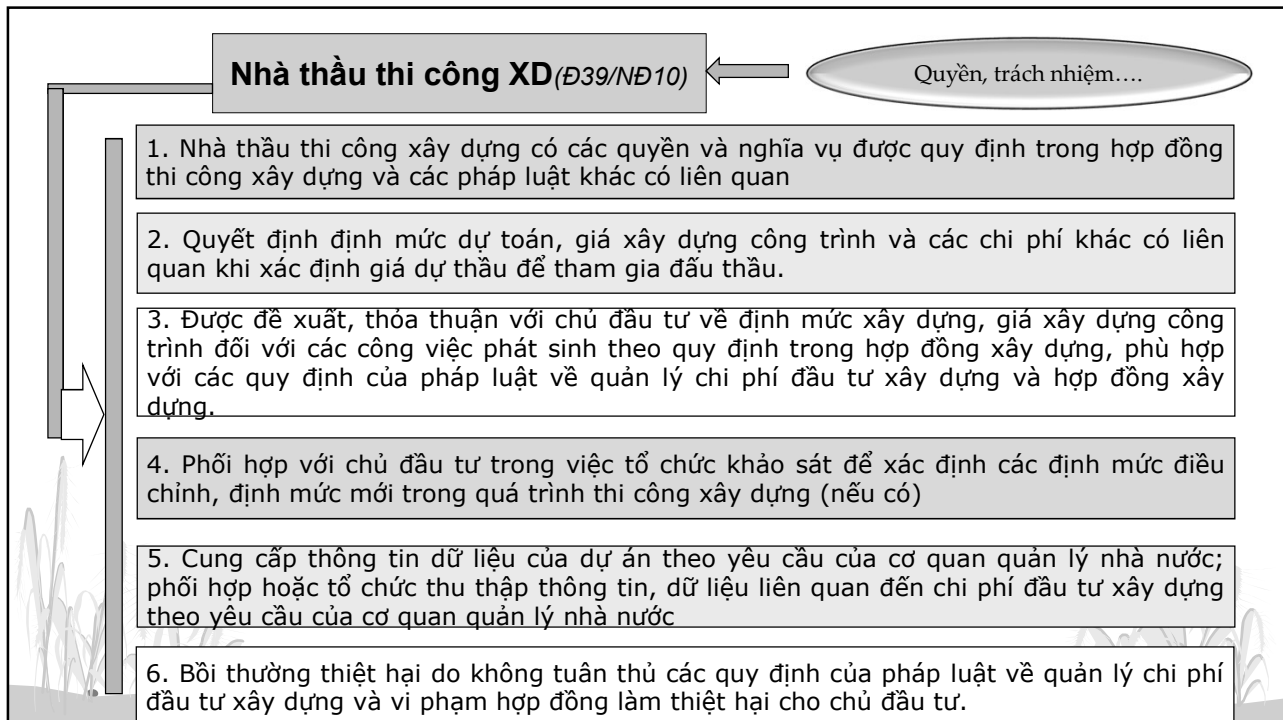


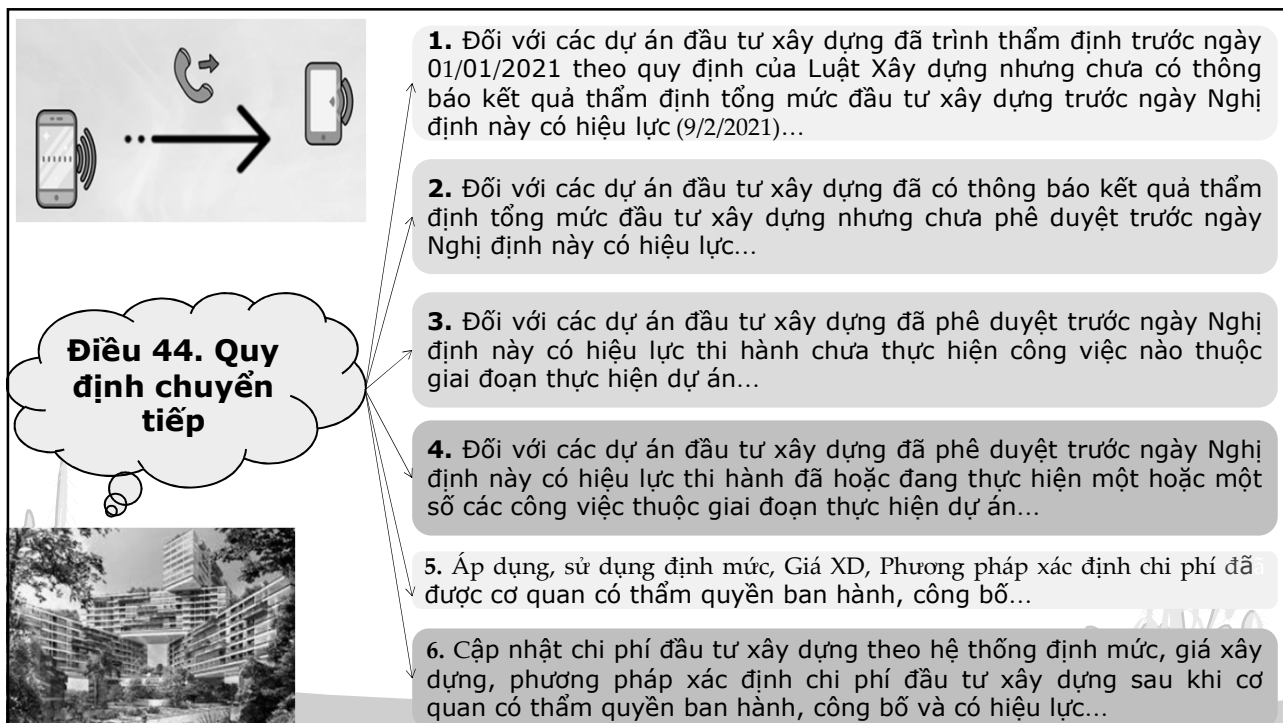












Trường hợp 1

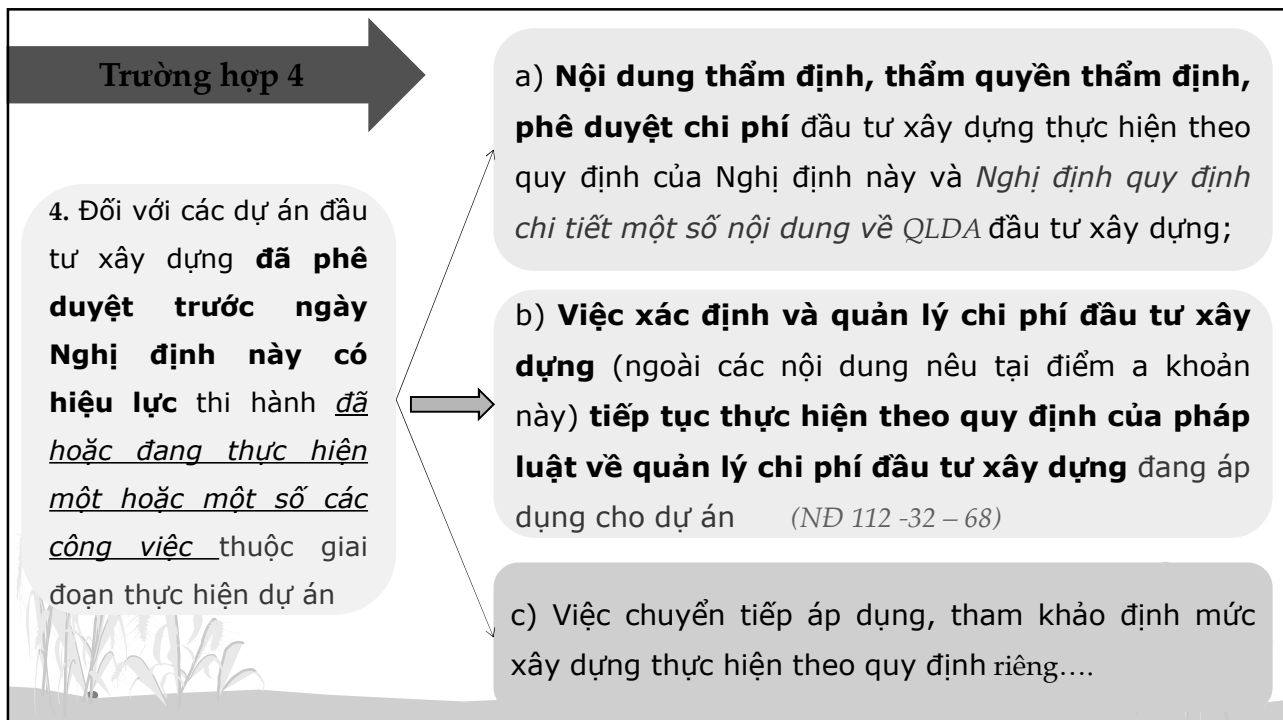
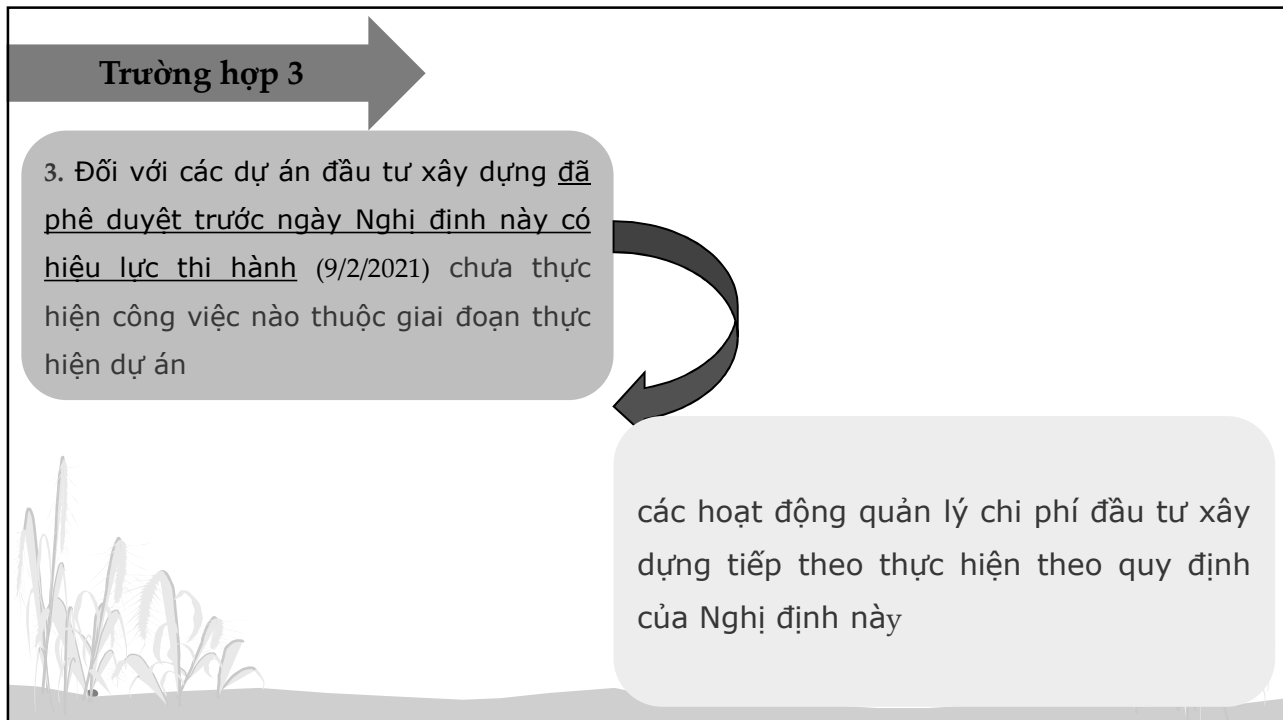
1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng đã trình thẩm định trước ngày 01/01/2021 theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 nhưng **chưa có thông báo kết quả thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng** trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (9/2/2021)

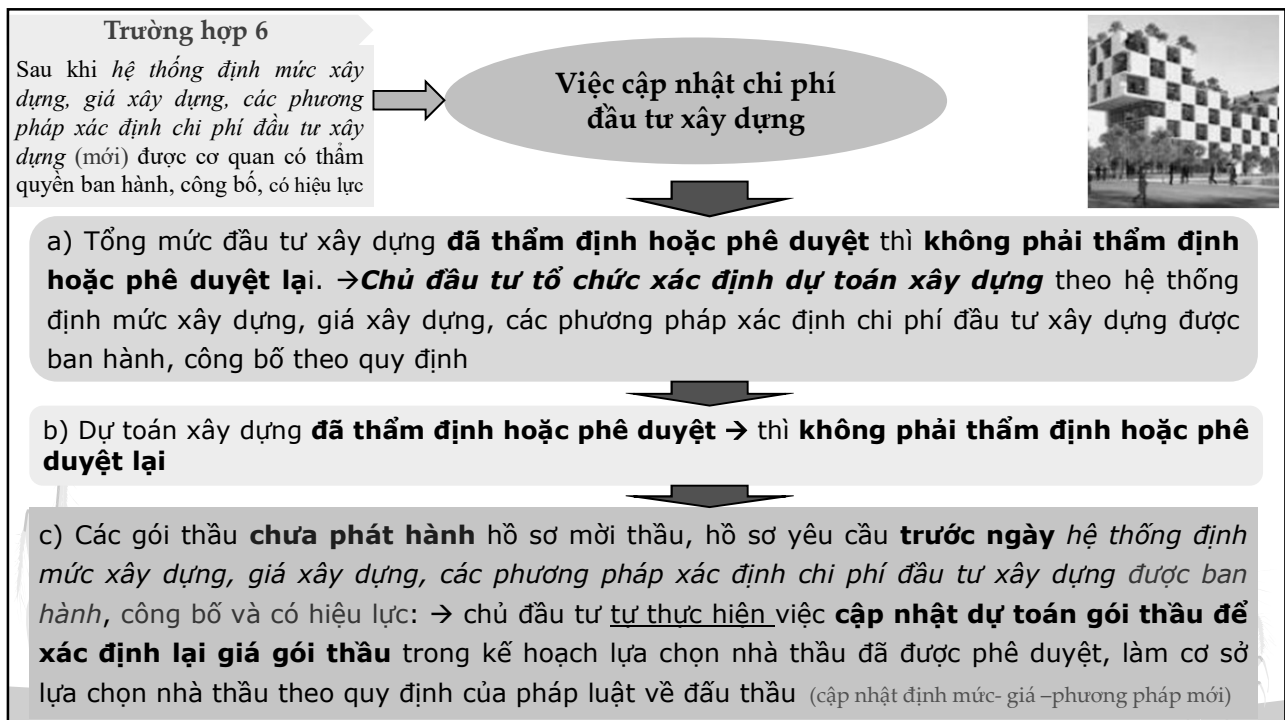
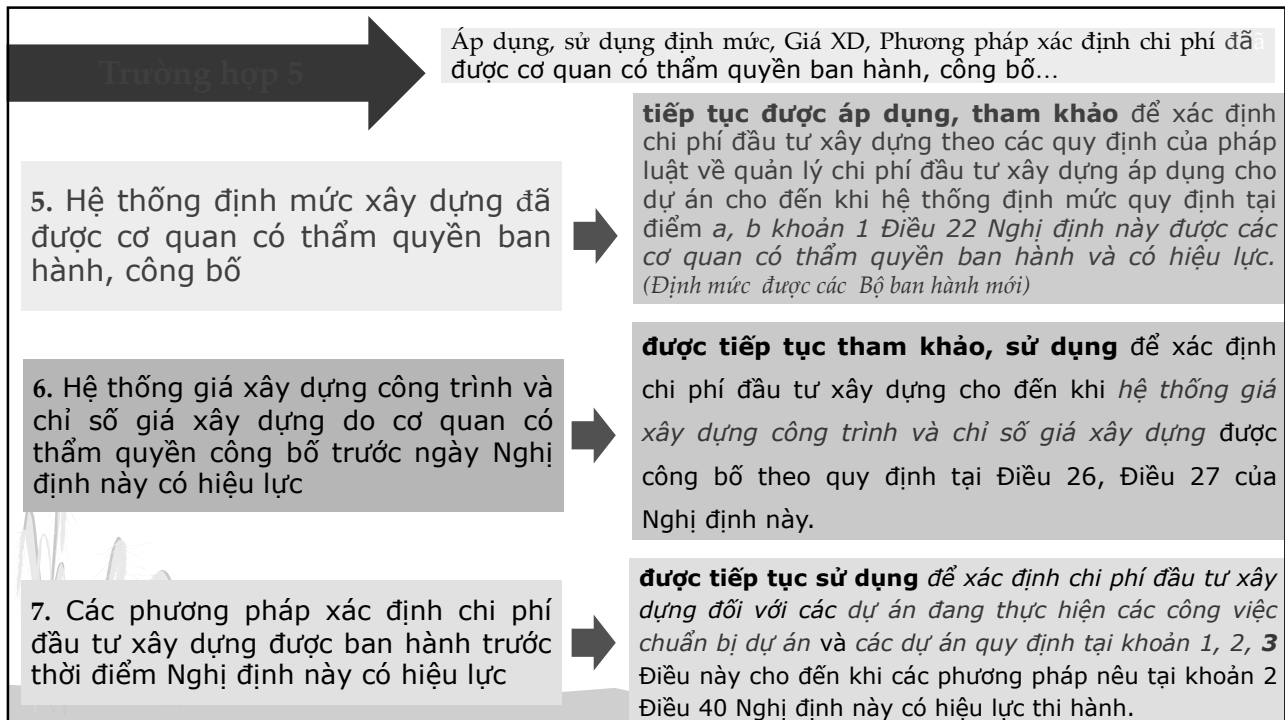
...việc thẩm định được **tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành**; các hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng tiếp theo thực hiện theo quy định của Nghị định này.

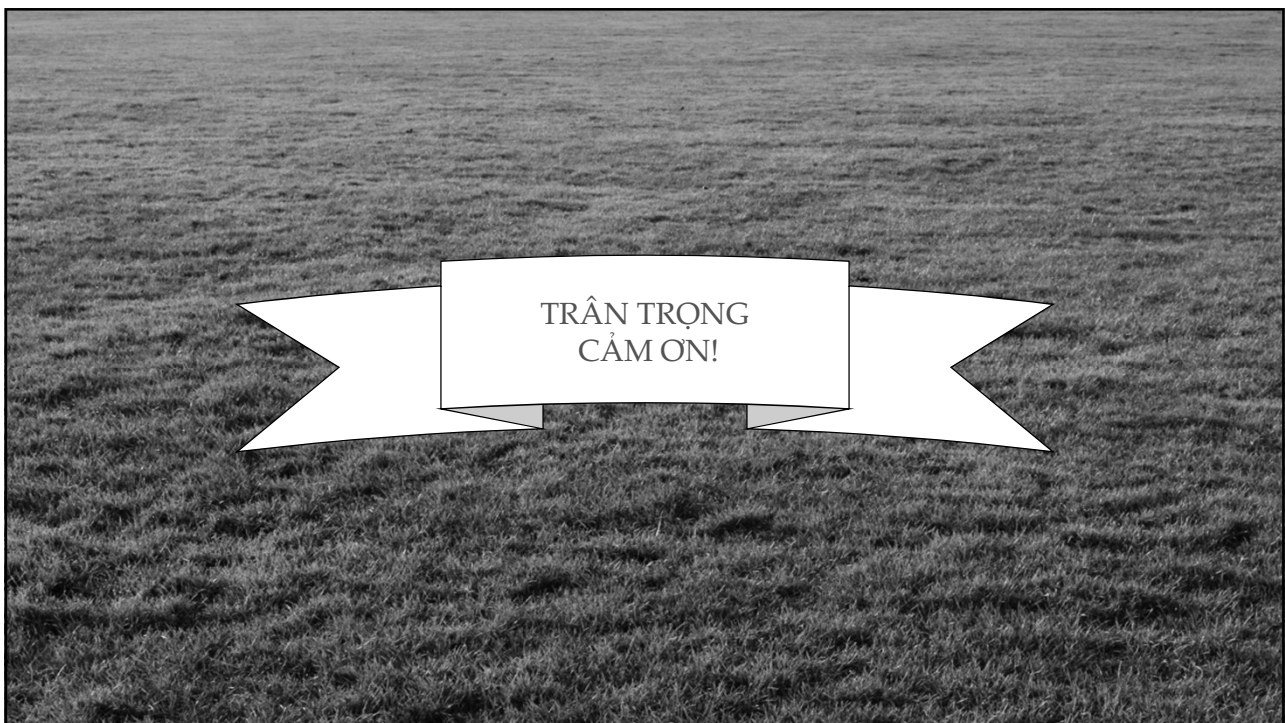
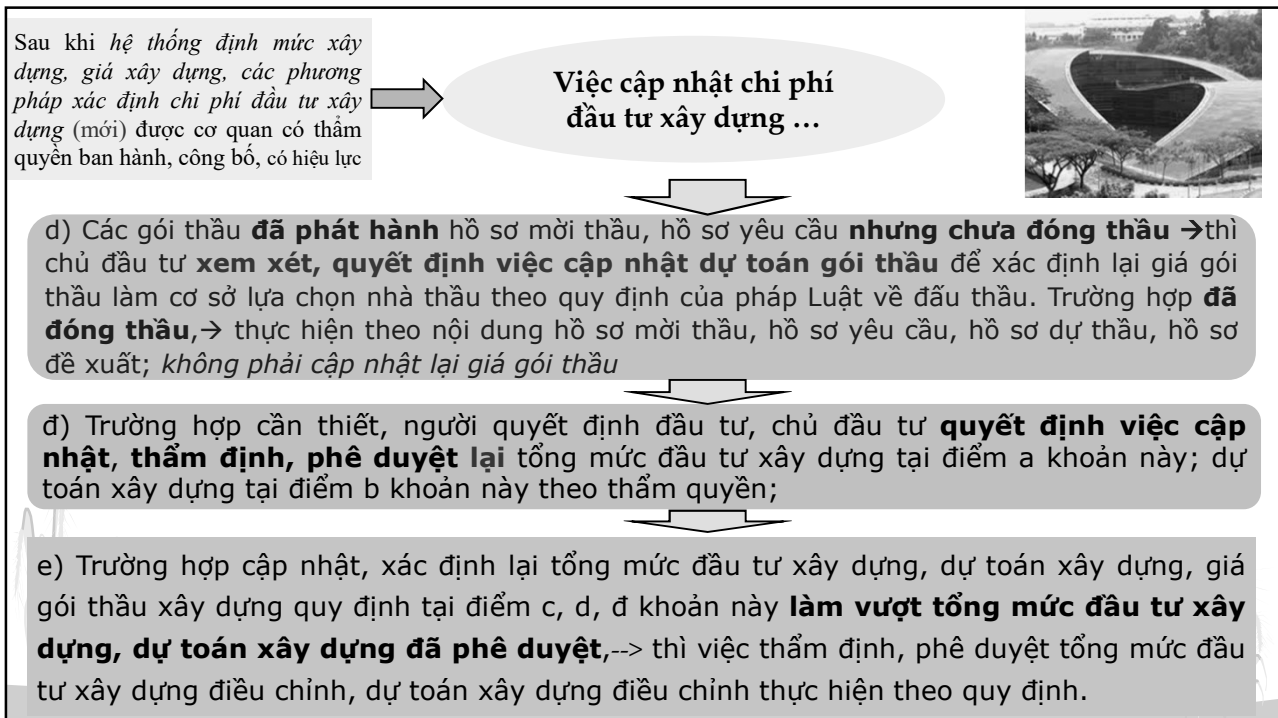
Trường hợp 2

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng **đã có thông báo kết quả thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng** nhưng chưa phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (9/2/2021)

không phải thẩm định lại; các hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng tiếp theo thực hiện theo quy định của Nghị định này





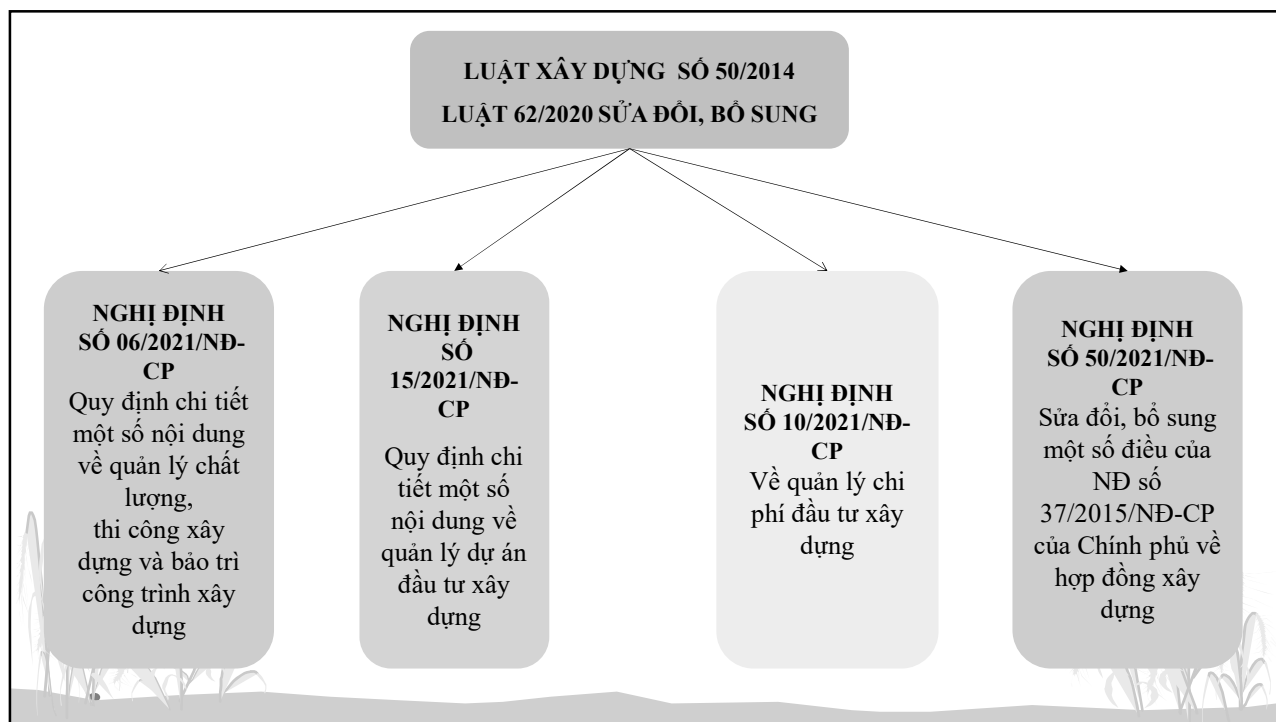


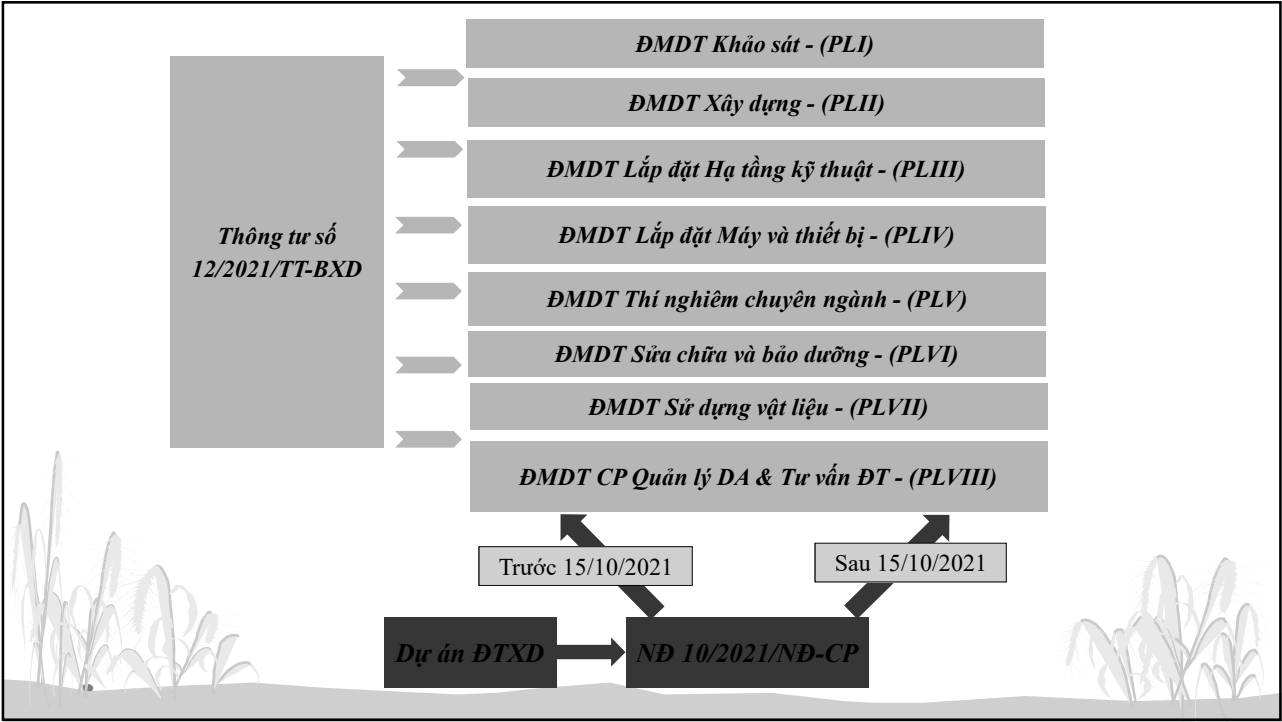
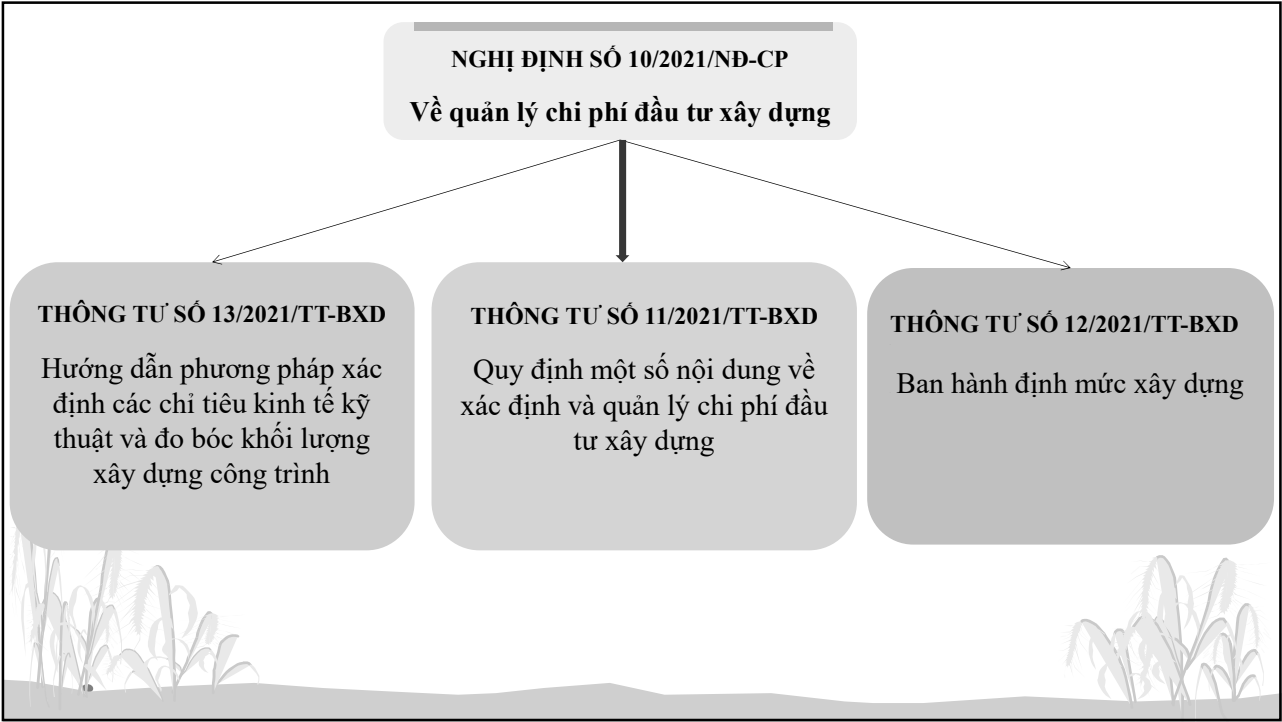


**CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ
VỀ QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NĂM 2021**

*Một số điểm quy định mới của TT số 12/2021/TT-BXD (Hướng dẫn
NĐ10/2021/NĐ-CP) so với các nội dung được quy định tại các TT số
10/2019/TT-BXD, số 02/2020/TT-BXD (Hướng dẫn NĐ68/2019/NĐ-CP)*

Báo cáo viên PL cấp TW: Phạm Huy Cường
Viện Kinh tế xây dựng – Bộ Xây dựng.
ĐT: 0913307752 – phcuongvkt5@gmail.com





Một số điểm
mới cần lưu ý

1. Định mức dự toán xây dựng (PLII)

a. Định mức sửa đổi

a1. Sửa đổi trị số định mức (10 ct):

- Chặt cây bằng máy cưa, đường kính gốc cây ≤ 20 cm (mã hiệu AA.12111 và AA.12121): Sửa đổi trị số hao phí máy cưa gỗ cầm tay 1,3 kW.
- Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực (mã hiệu AA.22310): Sửa đổi trị số hao phí nhân công và máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực.
- Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi (mã hiệu AC.34500): Sửa đổi hao phí nhân công và máy thi công. Bổ sung qui định áp dụng định mức cho trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài > 10 m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phân tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.
- Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m² (mã hiệu AD.24211): Sửa đổi trị số mức hao phí nhựa bitum.
- Làm và thả rọ đá (mã hiệu AL.15100): Sửa đổi trị số mức hao phí đá học và loại cần cầu đối với trường hợp thi công dưới nước.
- Làm và thả rỗng đá (mã hiệu AL.15200): Sửa đổi trị số mức hao phí đá học loại cần cầu đối với trường hợp thi công dưới nước.
- Gia công lắp đặt khe dọc sân, bãi, đường bê tông (mã hiệu AL.24113): Sửa đổi trị số hao phí nhân công.
- Trám khe co mặt đường bê tông bằng keo (mã hiệu AL.24221): Sửa đổi trị số hao phí nhân công.
- Trám khe giãn mặt đường bê tông bằng keo (mã hiệu AL.24222): Sửa đổi trị số hao phí nhân công.
- Trám khe dọc mặt đường bê tông bằng keo (mã hiệu AL.24223): Sửa đổi trị số hao phí nhân công và máy nén khí.

Một số điểm
mới cần lưu ý

1. Định mức dự toán xây dựng (PLII)

a. Định mức sửa đổi

a2. Sửa đổi, bổ sung thành phần công việc, thuyết minh áp dụng định mức (12 công tác)

- Mục 1 Thuyết minh Chương II: Bổ qui định đào xúc đất hươu cơ, đất phong hóa bằng máy áp dụng định mức đào đất tạo mặt bằng đất cấp I và sửa đổi căn cứ xác định lượng nước tưới ẩm khi đắp đất.
- Bổ sung qui định áp dụng định mức vận chuyển đất nguyên thổ bằng ô tô tự đổ (mã hiệu AB.40000) đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình.
- Mục 4 Hướng dẫn áp dụng Chương III: Sửa đổi qui định rõ định mức đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất.
- Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phân tuần hoàn (sử dụng dung dịch khoan) (mã hiệu AC.32000): Sửa đổi thành phần công việc, qui định việc hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan đã tính đối với chiều sâu ống vách ≤ 10 m.
- Xây tường gạch bê tông 10,5x6x22cm, 10x6x21cm, 9,5x6x20cm (mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280): bổ sung qui định cho trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì mức hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.
- Sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn qua dây chuyền trạm trộn (mã hiệu AF.51000): Bổ sung qui định áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.
- Vận chuyển đầm cầu bằng xe chuyên dụng (mã hiệu AG.53400): Bổ sung qui định đối với trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km với cự ly vận chuyển tối đa 10km.
- Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ (mã hiệu AL.21100): Sửa đổi thành phần công việc không gồm công tác trám khe.
- Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất (mã hiệu AL.52130): Sửa đổi thành phần công việc không gồm công tác thổi rửa lỗ khoan.
- Đắp hỗn hợp tro xi nhiệt điện tạo mặt bằng bằng máy lu (mã hiệu AN.11400): Bổ sung qui định đối với trường hợp đắp tro xi nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xi nhiệt điện.
- San gạt hỗn hợp tro xi nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi (mã hiệu AN.11500): Bổ sung qui định đối với trường hợp san tro xi nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xi nhiệt điện.
- Phần thuyết minh vận chuyển tro bay, tro xỉ (mã hiệu AN.30000): Sửa đổi qui định áp dụng định mức vận chuyển tro bay, tro xỉ.

Một số điểm
mới cần lưu ý

1. Định mức dự toán xây dựng (PLII)

a. Định mức sửa đổi

a3. Sửa đổi tên, mã hiệu, đơn vị tính (12 công tác)

- Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực (mã hiệu AB.51810): Sửa đổi tên thành “Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực”.
- Rải thảm mặt đường bê tông rỗng (Loại C ≤ 12,5) (mã hiệu AD.23250): Sửa đổi tên thành “Rải thảm mặt đường bê tông rỗng thoát nước (Loại BTNRTN 12,5)”.
- Bê tông đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ đỗ bằng máy rải bê tông SP500 (mã hiệu AF.37300): Sửa đổi tên thành “Bê tông đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cắt hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500” và bổ sung qui định: Định mức chưa gồm công tác tạo nhám bằng máy sau khi bê tông đạt cường độ.
- Bê tông xà dầm, giằng nhà (mã hiệu AF.12310): Sửa đổi tên thành “Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m”. (Đổ bằng thủ công vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn).
- Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường (mã hiệu AF.69100): Sửa đổi tên thành “Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu”.
- Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu (mã hiệu AG.41610): Sửa đổi tên thành “Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu”.
- Lắp dựng dầm bản cầu (18m < L < 24m) bằng cần cẩu (mã hiệu AG.52500): “Sửa đổi tên công tác là: Lắp dựng dầm bản cầu (18m ≤ L ≤ 24m) bằng cần cẩu”.
- Lắp dựng dầm I cầu (24m < L < 33m) bằng cần cẩu (mã hiệu AG.52600): Sửa đổi tên thành “Lắp dựng dầm I cầu (24m ≤ L ≤ 33m) bằng cần cẩu”.
- Bốc lên, bốc xuống cọc gỗ, cừ tràm bằng thủ công (mã hiệu AM.11260): Sửa đổi đơn vị tính là “100 cây”.
- Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công (mã hiệu AM.21200): Sửa đổi, bổ sung mã hiệu định mức.
- Vận chuyển tro bay 1km tiếp theo ngoài phạm vi > 10km bằng xe bồn 30 t (mã hiệu AN.31000). Sửa đổi tên thành “Vận chuyển tro bay 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km bằng xe bồn 30 t”.
- Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện 1km tiếp theo ngoài phạm vi > 60km bằng ô tô tự đổ (mã hiệu AN.32000): Sửa đổi thành “Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km bằng ô tô tự đổ”.

Một số điểm
mới cần lưu ý

1. Định mức dự toán xây dựng (PLII)

b. Định mức bổ sung (12 đm)

- Đóng cọc ván thép bằng (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t (mã hiệu AC.22100)/ dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t (mã hiệu AC.22200).
- Ép trước cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 30x30cm, 35x35cm, 40x40cm bằng máy ép cọc 200 t (mã hiệu AC.26000).
- Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm (mã hiệu AD.22100).
- Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 28m (mã hiệu AF.12320). (Đổ bằng thủ công vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn).
- Bê tông bản mặt cầu đổ bằng máy bơm bê tông (mã hiệu AF.31310).
- Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi (mã hiệu AF.37500).
- Lắp đặt các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công trọng lượng cầu kiện ≤ 35kg, ≤ 75kg, ≤ 100kg (mã hiệu AG.42100).
- Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi (mã hiệu AI.12100).
- Gia công cầu kiện dầm thép (dầm chủ, liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang) (mã hiệu AI.22100).
- Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm (mã hiệu AI.62200).
- Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống (mã hiệu AK.95100).
- Định mức vận chuyển vật liệu và cầu kiện xây dựng với cự ly vận chuyển > 60 km (Chương XII).

*Một số điểm
mới cần lưu ý*

2. Định mức dự toán phần Lắp đặt HT KT (PLIII)

- Sửa đổi hao phí đất đèn sang khí gas các công tác sau:
 - + Lắp đặt ống đồng bằng phương pháp hàn (mã hiệu BB.51000).
 - + Lắp đặt cốn, cút đồng bằng phương pháp hàn (mã hiệu BB.74100).
 - + Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas (mã hiệu BB.89300).
 - + Lắp đặt kết cấu giếng - Nối ống bằng phương pháp hàn (mã hiệu BD.28100).
 - + Chồng ống (mã hiệu BD.28300).
- Lắp đặt ống thông gió hộp (mã hiệu BB.61000): Sửa đổi thành phần công việc gồm cả công tác lắp đặt giá đỡ khi lắp ống theo yêu cầu kỹ thuật.
- Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng công tác khai thác nước ngầm (mã hiệu BD.20000): Chuyển Bảng 01 phân cấp đá thành phụ lục và bổ sung ghi chú áp dụng định mức khoan tạo giếng vào đá cấp đặc biệt

*Một số điểm
mới cần lưu ý*

3. Định mức LĐ Thiết bị Công nghệ (PLIV)

Sửa đổi hao phí đất đèn sang khí gas các công tác sau:

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho quét 2 lớp sơn chống rỉ 1 lớp sơn lót (mã hiệu MO.06400).
- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc một lớp vải thủy tinh $d = 3 \pm 0,5$ mm (mã hiệu MO.06500).
- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc hai lớp vải thủy tinh $d = 6 \pm 0,5$ mm (mã hiệu MO.06600).
- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc ba lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ mm (mã hiệu MO.06700).
- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua sông - hồ bọc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ (mã hiệu MO.06800).
- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua đường bộ, đường sắt bọc 3 lớp vải thủy tinh $d = 9 \pm 0,5$ (mã hiệu MO.06900).
- Lắp đặt ống thép lồng dẫn xăng dầu bọc 1 lớp vải thủy tinh $d = 3 \pm 0,5$ mm (mã hiệu MO.07000).
- Lắp đặt cút dẫn xăng dầu nối bằng phương pháp hàn (mã hiệu MO.07100).

*Một số điểm
mới cần lưu ý*

4. Định mức Thí nghiệm CN XD (PLV)

- Thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm phân tích vật liệu bitum (*mã hiệu DA.25002*): Sửa đổi loại máy “Máy đo độ dẫn dài bitum” thành “*Dụng cụ vòng và bĩ*”.
- Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Sức chống cắt trên máy cắt phẳng (*mã hiệu DC.02006*): Sửa đổi trị số mức hao phí dao vòng .
- Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Khối thể tích (dung trọng) (*mã hiệu DC.02009*): Sửa đổi trị số mức hao phí dao vòng.

*Một số điểm
mới cần lưu ý*

5. Định mức Sửa chữa và Bảo dưỡng (PLVI)

- Sửa đổi Phần 1 Thuyết minh áp dụng.
- Tháo dỡ vách ngăn (*mã hiệu SA.21250*): Sửa đổi tên thành “*Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn*”.
- Doa lỗ sắt thép đứng cần, ngang cần (*mã hiệu SA.34200*). Sửa đổi tên thành “*Doa lỗ sắt thép 2-4 lớp thép, 5-7 lớp thép*”.
- Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao (*mã hiệu SB.72311*): Bổ sung mức hao phí vật liệu “*Thép mạ kẽm V20x22*”.

*Một số điểm
mới cần lưu ý*

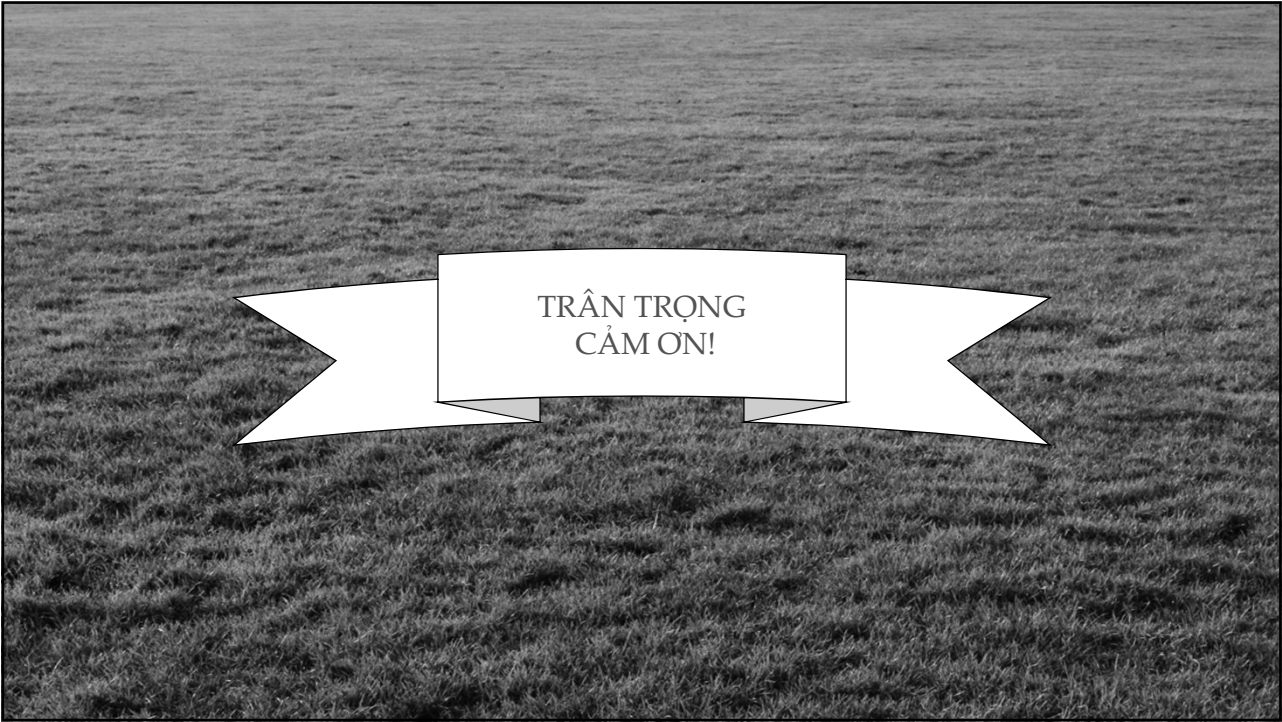
6. Định mức Sử dụng Vật liệu (PLVII)

- Phần 2, Chương I: nội dung mục I.2 sửa đổi như sau: Trường hợp thiết kế quy định bê tông theo cấp độ bền bê tông khi sử dụng áp dụng bảng tương quan giữa cấp độ bền bê tông và mác bê tông theo TCVN 5574:2012.
- Bê tông đổ tại chỗ cọc khoan nhồi vách bằng Ben tô nít (mã hiệu 21.2003): Sửa đổi mức hao hụt thi công.
- Bê tông đổ tại chỗ cọc khoan nhồi có ống vách (mã hiệu 21.2004): Sửa đổi mức hao hụt thi công.
- Bê tông đúc sẵn (mã hiệu 21.2006): Sửa đổi mức hao hụt thi công.
- Bỏ sung bê tông hàm (mã hiệu 21.2007): Sửa đổi mức hao hụt thi công.

*Một số điểm
mới cần lưu ý*

7. Định mức CP QLDA và TVĐT (PLVIII)

- Sửa đổi và bổ sung một số nội dung hướng dẫn xác định định mức chi phí quản lý dự án, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư để phù hợp với các quy định mới của các Nghị định hướng dẫn Luật Xây dựng;
- Bổ sung nội dung hướng dẫn xác định chi phí áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM).
- Điều chỉnh tăng chi phí quản lý dự án và bổ sung hướng dẫn xác định chi phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.
- Cập nhật các quy định liên quan đến phân cấp, phân loại công trình (sửa lại tên công trình theo phân cấp mới, chuyển công trình nhà ga hàng không từ dân dụng sang giao thông và hướng dẫn áp dụng định mức chi phí của công trình này).





**CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ
VỀ QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NĂM 2021**

***Một số điểm quy định mới của TT số 13/2021/TT-BXD (Hướng dẫn
NĐ10/2021/NĐ-CP) so với các nội dung được quy định tại các TT số
09/2019/TT-BXD, số 11/2019/TT-BXD, số 14/2019/TT-BXD, số 15/2019/TT-
BXD, số 17/2019/TT-BXD (Hướng dẫn NĐ68/2019/NĐ-CP)***

**Báo cáo viên PL cấp TW: Phạm Huy Cường
Viện Kinh tế xây dựng – Bộ Xây dựng.
ĐT: 0913307752 – phcuongvkt5@gmail.com**

